

## Mục Lục

|   |    |
|---|----|
| CHƯƠNG I: LÝ DO, CĂN CỨ VÀ MỤC TIÊU CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN ĐỨC THỌ..... | 7  |
| I.1 Lý do lập điều chỉnh quy hoạch.....   | 7  |
| I.2. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch.....   | 8  |
| I.3. Mục tiêu quy hoạch.....  | 11 |
| CHƯƠNG II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG HUYỆN ĐỨC THỌ.....  | 12 |
| II.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch.....  | 12 |
| II.2. Điều kiện tự nhiên .....  | 12 |
| II.2.1. Địa hình .....  | 12 |
| II.2.2. Khí hậu .....   | 13 |
| II.2.3. Các đặc trưng thủy văn, địa chất thủy văn .....                                       | 15 |
| II.2.4. Thủy lợi .....  | 15 |
| II.2.5. Địa chấn.....   | 16 |
| II.3. Thực trạng kinh tế - xã hội đến cuối năm 2023.....                                      | 16 |
| II.3.1. Lĩnh vực kinh tế.....   | 16 |
| II.3.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội.....  | 18 |
| II.4.1. Hiện trạng phân bố đô thị .....   | 19 |
| II.4.2. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn .....                                       | 19 |
| II.5. Thực trạng biến động dân số toàn huyện .....  | 19 |
| II.6. Hiện trạng sử dụng đất .....  | 21 |
| II.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....   | 22 |
| II.7.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật vùng .....   | 22 |
| II.7.2. Hiện trạng giao thông vùng .....  | 30 |
| II.7.3. Hiện trạng cấp nước vùng .....  | 35 |
| II.7.4. Hiện trạng cấp điện vùng.....   | 36 |
| II.7.5. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động vùng .....                                     | 37 |
| II.7.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang vùng.....            | 38 |
| II.8.1. Hệ thống công trình hành chính – chính trị.....                                       | 40 |
| II.8.2. Hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề.....   | 40 |
| II.8.3. Hệ thống y tế .....   | 45 |

|   |           |
|---|-----------|
| II.8.4. Hệ thống công trình văn hóa - thể dục thể thao .....  | 46        |
| II.8.5. Hệ thống công trình tôn giáo – tín ngưỡng, di tích .....  | 46        |
| II.8.6. Các công trình thương mại, dịch vụ .....  | 49        |
| II.8.7. Các công trình nhà ở.....   | 50        |
| II.9. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên .....   | 50        |
| II.9.1. Tài nguyên đất .....  | 50        |
| II.9.2. Tài nguyên rừng.....  | 52        |
| II.9.3. Tài nguyên nước .....   | 53        |
| II.9.3. Tài nguyên du lịch .....  | 53        |
| II.9.5. Tài nguyên khoáng sản.....  | 53        |
| II.10. Hiện trạng các chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư phát triển .....                            | 54        |
| II.10.1. Các chương trình đã và đang thực hiện.....   | 54        |
| II.10.2. Các quy hoạch đã và đang thực hiện.....  | 54        |
| II.10.3. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.....   | 54        |
| II.11. Đánh giá công tác quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường .....     | 55        |
| II.11.1. Công tác quản lý thực hiện quy hoạch .....   | 55        |
| II.11.2. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....  | 56        |
| II.12. Đánh giá tổng hợp thực trạng vùng huyện Đức Thọ theo mô hình phân tích SWOT.....                 | 56        |
| II.12.1. Điểm mạnh .....  | 56        |
| II.12.2. Điểm yếu .....   | 57        |
| II.12.3. Cơ hội .....   | 57        |
| II.12.4. Thách thức .....   | 57        |
| II.12.5. Phân tích các chiến lược phát triển trên cơ sở SWOT .....                                      | 58        |
| II.13. Các nội dung điều chỉnh chính trong quy hoạch .....  | 58        |
| <b>CHƯƠNG III: ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG .....</b>  | <b>61</b> |
| III.1. Động lực phát triển.....   | 61        |
| III.1.1. Tác động của bối cảnh Quốc tế và trong nước đối với phát triển kinh tế toàn tỉnh Hà Tĩnh ..... | 61        |
| III.1.2. Tác động của Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến định hướng phát triển của huyện Đức Thọ .....          | 65        |
| III.1.3. Vai trò, vị trí của huyện Đức Thọ trong quy hoạch vùng tỉnh Hà Tĩnh .....                      | 66        |

|  |           |
|--|-----------|
| III.1.4. Xây dựng nông thôn mới huyện Đức Thọ giai đoạn 2016-2022  | 67        |
| III.2. Tiềm năng phát triển .....  | 69        |
| III.2.1. Tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại:.....   | 69        |
| III.2.2. Tiềm năng phát triển công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp .....   | 70        |
| III.2.3. Tiềm năng phát triển nông nghiệp: .....   | 70        |
| <b>CHƯƠNG IV: DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ KHẢ NĂNG RỦI RO.....</b>  | <b>71</b> |
| IV.1. Dự báo về phát triển kinh tế.....  | 71        |
| IV.1.1. Kịch bản tăng trưởng của toàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2050: .....   | 71        |
| IV.1.1. Phương án phát triển của vùng huyện Đức Thọ đến 2035 và dự báo những năm tiếp theo: .....                                    | 73        |
| IV.2. Dự báo về dân số và đô thị hóa.....  | 74        |
| IV.2.1. Phương pháp dự báo .....   | 74        |
| IV.2.2. Cơ sở dự báo .....   | 74        |
| IV.2.3. Kết quả dự báo .....   | 75        |
| IV.3. Dự báo về đất đai .....  | 75        |
| IV.3.1. Cơ sở dự báo: .....  | 75        |
| IV.3.2. Dự báo nhu cầu đất đai: .....  | 75        |
| IV.4. Dự báo về môi trường.....  | 76        |
| IV.5. Dự báo các tác động tiêu cực của thiên nhiên .....   | 76        |
| IV.5.1. Tình hình chung về biến đổi khí hậu .....  | 76        |
| IV.5.2. Những tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển vùng ....  | 76        |
| IV.5.3. Những thách thức thích ứng với BĐKH đối với Đức Thọ .....  | 77        |
| <b>CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG .....</b>   | <b>79</b> |
| V.1. Quan điểm phát triển không gian vùng .....  | 79        |
| V.2. Định hướng phát triển không gian vùng theo quy hoạch tỉnh.....  | 79        |
| V.2.1. Tính chất vùng.....   | 79        |
| V.2.2. Hướng phát triển trọng tâm.....   | 79        |
| V.2.3. Định hướng phát triển không gian .....  | 79        |
| V.2.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội.....   | 80        |
| V.3. Giải pháp phân vùng phát triển .....  | 81        |
| V.3.1. Định hướng phát triển không gian vùng 1: Vùng kinh tế trung tâm .....   | 82        |
| V.3.2. Định hướng phát triển không gian vùng 2: tiểu vùng kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp- nông nghiệp công nghệ cao..... | 83        |

|  |            |
|--|------------|
| V.3.3. Định hướng phát triển không gian vùng 3: tiểu vùng kinh tế nông lâm nghiệp - hậu cần - chế biến ..... | 84         |
| V.3.4. Định hướng phát triển không gian vùng 4: Tiểu vùng kinh tế nông - lâm nghiệp.....                     | 84         |
| V.4. Phân vùng phát triển đô thị .....   | 85         |
| V.4.1. Đô thị Đức Thọ (thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh).....   | 86         |
| V.4.2. Đô thị Tam Đồng (xã Yên Hồ, một phần các xã Bùi La Nhân, Lâm Trung Thủy, Thanh Bình Thịnh) : .....    | 86         |
| V.4.3. Đô thị Lạc Thiện (xã Lâm Trung Thủy): .....   | 86         |
| V.4.4. Đô thị Đức Đồng (xã Đức Đồng):.....   | 86         |
| V.5. Phân vùng phát triển du lịch.....   | 87         |
| V.5.1. Các định hướng phát triển: .....  | 88         |
| V.5.2. Phát triển không gian lãnh thổ du lịch: .....   | 89         |
| V.5.3. Phát triển hệ thống hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch: ...                                   | 90         |
| V.5.4. Đầu tư phát triển du lịch:.....   | 91         |
| V.6. Phân vùng phát triển công nghiệp.....   | 92         |
| V.7. Phân vùng phát triển sản xuất nông nghiệp .....   | 93         |
| V.8. Phân vùng phát triển dân cư.....  | 97         |
| V.9. Các khu vực bảo vệ, bảo tồn .....   | 97         |
| V.10. Phân vùng phát triển hạ tầng xã hội.....   | 98         |
| <b>CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG.....</b>                              | <b>100</b> |
| VI.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.....   | 100        |
| VI.1.1. Cơ sở và nguyên tắc quy hoạch .....  | 100        |
| VI.1.2. Đường bộ .....   | 100        |
| VI.1.2. Đường thủy .....   | 113        |
| VI.1.3. Cầu cống .....   | 114        |
| VI.1.4. Quy hoạch hệ thống đường sắt: .....  | 115        |
| VI.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....  | 115        |
| VI.2.1. Cơ sở và nguyên tắc quy hoạch .....  | 115        |
| VI.2.2. Định hướng quy hoạch san nền: .....  | 116        |
| VI.2.3. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa .....   | 117        |
| VI.2.4. Định hướng các giải pháp phòng tránh thiên tai.....  | 118        |
| VI.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện.....   | 119        |

|  |     |
|--|-----|
| VI.3.1. Căn cứ thiết kế .....  | 119 |
| VI.3.2. Tiêu chuẩn và dự báo phụ tải.....                                | 120 |
| VI.3.3. Giải pháp cấp điện .....   | 122 |
| VI.4. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước .....                      | 123 |
| VI.4.1. Quy hoạch thủy lợi.....  | 123 |
| VI.4.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt.....                                 | 126 |
| VI.5. Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động vùng .....       | 129 |
| VI.5.1. Cơ sở quy hoạch.....   | 129 |
| VI.5.2. Tiêu chí thiết kế .....  | 129 |
| VI.5.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu .....                                      | 130 |
| VI.5.4. Định hướng quy hoạch.....  | 131 |
| VI.6. Định hướng xử lý nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang ..... | 132 |
| VI.6.1. Quan điểm nghiên cứu .....                                       | 132 |
| VI.6.2. Cơ sở tính toán .....  | 133 |
| VI.6.3. Các chỉ tiêu tính toán .....                                     | 133 |
| VI.6.4. Dự báo nhu cầu .....   | 134 |
| VI.6.5. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải .....                        | 134 |
| VI.6.6. Thu gom, xử lý chất thải rắn.....                                | 136 |
| VI.6.7. Nghĩa trang, nghĩa địa.....                                      | 137 |
| VI.7. Định hướng các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.....             | 138 |
| VI.7.1. Giải pháp trọng tâm .....  | 138 |
| VI.7.2. Nhóm giải pháp cụ thể.....                                       | 138 |
| CHƯƠNG VII: XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....                       | 139 |
| VII.1. Tiêu chí lựa chọn ưu tiên.....                                    | 139 |
| VII.2. Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....                               | 139 |
| VII.2.1. Mục tiêu .....  | 139 |
| VII.2.2. Các dự án hạ tầng khung ưu tiên .....                           | 139 |
| VII.3. Đối với cơ sở hạ tầng xã hội.....                                 | 140 |
| VII.4. Đối với nhà ở .....   | 140 |
| VII.5. Đối với các dự án phát triển khu du lịch, cụm công nghiệp.....    | 141 |
| VII.6. Các dự án trọng điểm cần đầu tư.....                              | 141 |
| VII.6.1. Các dự án trung ương đầu tư: .....                              | 141 |
| VII.6.1. Các dự án tỉnh đầu tư:.....                                     | 141 |

|   |     |
|---|-----|
| VII.6.3. Các dự án huyện đầu tư, kêu gọi đầu tư: .....                | 141 |
| CHƯƠNG VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....                    | 143 |
| VIII.1. Đề xuất các cơ chế chính sách .....                           | 143 |
| VIII.2. Các giải pháp tạo nguồn lực .....                             | 144 |
| VIII.3. Tổ chức thực hiện.....  | 145 |
| CHƯƠNG IX: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....                       | 147 |
| IX.1. Tổng quan nội dung của đánh giá môi trường chiến lược (DMC)..   | 147 |
| IX.1.1. Mục tiêu .....  | 147 |
| IX.1.2. Căn cứ pháp lý .....  | 147 |
| IX.2. Đánh giá môi trường chiến lược .....                            | 147 |
| IX.2.1. Các vấn đề và mục tiêu môi trường .....                       | 147 |
| IX.2.2. Phân vùng môi trường.....                                     | 148 |
| IX.2.3. Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện QH .... | 148 |
| IX.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động môi trường .....          | 152 |
| IX.3.1. Giải pháp công nghệ giảm thiểu ô nhiễm .....                  | 152 |
| IX.3.2. Giải pháp quản lý về giảm thiểu ô nhiễm .....                 | 153 |
| IX.3.3. Chương trình quản lý giám sát môi trường.....                 | 154 |
| IX.4. Kết luận.....   | 155 |
| CHƯƠNG X: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....                                 | 156 |

# **CHƯƠNG I: LÝ DO, CĂN CỨ VÀ MỤC TIÊU CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN ĐỨC THỌ**

## **I.1 Lý do lập điều chỉnh quy hoạch**

Đức Thọ là huyện đồng bằng và bán sơn địa của tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh 45km về phía Bắc và cách thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An khoảng 30km, trên trục đường QL8 nối giữa QL1 với cửa khẩu Cầu Treo. Huyện Đức Thọ có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Bắc nói riêng và của cả tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

Những năm vừa qua, thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ huyện các nhiệm kỳ 2016-2020; 2021-2025, kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được nhiều thành tựu tích cực về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Huyện Đức Thọ là khu vực có rất nhiều thuận lợi về vị trí, về điều kiện tự nhiên, quỹ đất xây dựng, có khả năng kết nối thuận lợi các mối quan hệ vùng và khu vực thông qua hệ thống giao thông: QL8, QL8C, QL281, QL15, cao tốc Bắc-Nam, đường sắt Bắc-Nam, đường sắt tốc độ cao,... Đây cũng là vùng có cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử có giá trị để tạo tiền đề cho huyện phát triển.

Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định Đức Thọ là địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí địa lý thuận lợi, sản xuất nông nghiệp đa dạng, hạ tầng kỹ thuật tương đối đồng bộ, đảm bảo kết nối với các vùng và các khu vực để phát triển kinh tế xã hội.

Trên cơ sở kế thừa đồ án Quy hoạch vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Đức Thọ để:

- Đáp ứng các yêu cầu được đề xuất trong Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện trong vùng tỉnh Hà Tĩnh.

- Điều chỉnh ranh giới các xã theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ngày 20/8/2019 về việc điều chỉnh địa giới hành chính và sắp xếp các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 – 2021 và Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 21/11/2019 Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

- Điều chỉnh đô thị Đức Thọ theo Đồ án Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đức Thọ và vùng phụ cận đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 18/8/2023.

- Nghiên cứu đề điều chỉnh những điểm chưa phù hợp về phát triển không gian vùng (*vùng đô thị và nông thôn, vùng phát triển công nghiệp, vùng phát triển du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp*) trong Quy hoạch vùng huyện Đức Thọ được duyệt nhằm khai thác thế mạnh, phát triển kinh tế; phát triển du lịch và dịch vụ làm chủ đạo kết hợp với phát triển kinh tế nông nghiệp chất lượng cao, tận dụng tối đa cơ sở và bản sắc văn hóa, tiềm năng kinh tế địa phương.

- Điều chỉnh về dự báo quy mô dân số, quỹ đất và hướng chuyển dịch đất đai theo định hướng các nội dung điều chỉnh....

Theo các nội dung đã nêu trên, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết và cấp bách.

## **I.2. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch**

\* Các văn bản pháp luật:

- Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Quy hoạch Đô thị số: 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Du lịch số: 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật số: 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có hiệu lực ngày 01/01/2019;

- Luật đất đai 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Nghị định số: 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc thay thế Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5



năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số: 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị định số: 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số: 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01: 2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Các văn bản chuyên ngành khác có liên quan.

\* Các văn bản chủ trương của Đảng và nhà nước

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2023 thay thế Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của UBTV Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ban hành 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 ban hành ngày 21/09/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ban hành 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

- Căn cứ Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ban hành 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số: 27/2022/UBTVQH15 ban hành 21/09/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh sửa đổi một số điều của Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ban hành 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thay thế Quyết định số

35/2009/QĐ- TTg ngày 3/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số: 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án: "Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn 2050";

- Quyết định số: 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch Tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số: 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số: 376/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số: 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030;

- Quyết định số: 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc “Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050“;

- Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện Đức Thọ và các Quyết định: Số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2023, số 1807/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, số 3193/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 của UBND tỉnh về điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đức Thọ

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Đức Thọ nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Công văn số: 2121/UBND-XD ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ;

- Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh số 176/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các văn bản khác có liên quan.

\* Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành. Dự án, chương trình phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp ... và phát triển hạ tầng kỹ thuật;

- Các tài liệu: Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh, huyện Đức Thọ. Các tài liệu, số liệu khảo sát điều tra hiện trạng vùng;
- Bản đồ các loại tỷ lệ: 1/100.000, 1/50.000, 1/25.000 và 1/10.000.

### **I.3. Mục tiêu quy hoạch**

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 và Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 08/12/2020 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh; phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện trong tỉnh Hà Tĩnh.

- Thiết lập các vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hóa tập trung, các cơ sở kinh tế-xã hội (như cụm công nghiệp, du lịch, hệ thống hạ tầng xã hội...) khung kết cấu hạ tầng kỹ thuật chủ yếu cấp tỉnh, cấp huyện là hạt nhân phát triển kinh tế-xã hội của cả huyện theo hướng cân bằng và bền vững.

- Nghiên cứu đề xuất mô hình phát triển không gian đô thị - nông thôn vùng huyện, xác định tính chất quy mô của hệ thống đô thị, lập kế hoạch cải tạo nâng cấp, xây mới, phân loại đô thị.

- Bảo vệ môi trường, di sản văn hóa- lịch sử, cảnh quan thiên nhiên. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa địa phương.

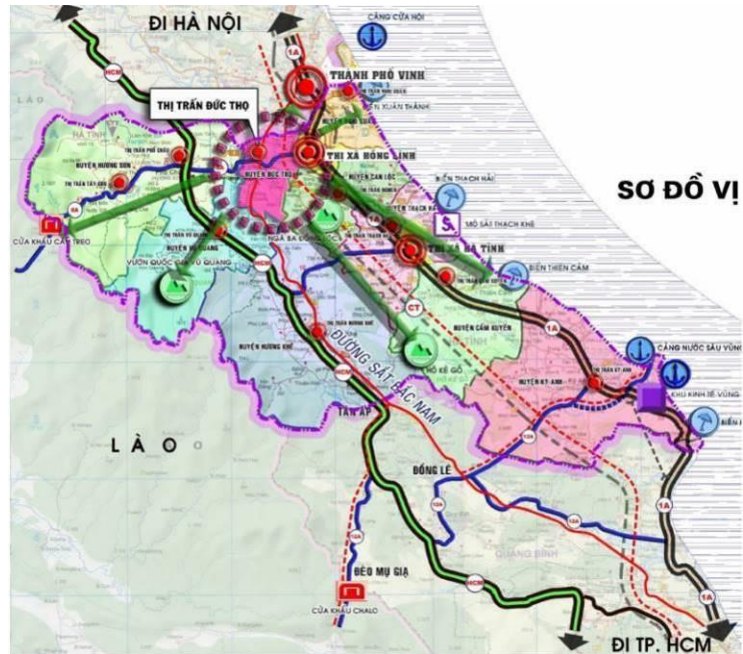
- Làm cơ sở pháp lý cho công tác lập và quản lý quy hoạch xây dựng, lập chương trình, kế hoạch triển khai các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

## CHƯƠNG II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG HUYỆN ĐỨC THỌ

### II.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính huyện Đức Thọ, bao gồm 16 đơn vị thị trấn, xã. Diện tích: 203,50 km<sup>2</sup>, giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Nam Đàn và huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An;
- Phía Nam giáp huyện Vũ Quang;
- Phía Đông giáp huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh;
- Phía Tây giáp huyện Hương Sơn, huyện Vũ Quang;



Đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thị trấn Đức Thọ các xã: Quang Vĩnh, Tùng Châu, Trường Sơn, Liên Minh, Yên Hồ, Tùng Ảnh, Bùi La Nhân, Thanh Bình Thịnh, Lâm Trung Thủy, Hòa Lạc, Tân Dân, An Dũng, Đức Đồng, Đức Lạng, Tân Hương.

### II.2. Điều kiện tự nhiên

#### II.2.1. Địa hình

Địa hình của huyện Đức Thọ nằm trên một dải đất hẹp với chiều dài theo đường Quốc lộ 8 là 16 km, chiều rộng theo trục đường ĐT.552 đi qua đường 8B từ Đức Lạng - Tùng Ảnh dài 14 km, với đầy đủ các dạng địa hình, có đồi núi, gò đồi, ven trà sơn, thung lũng, đồng bằng, sông, với không gian hẹp, trong đó núi đồi chiếm khoảng 10,5% diện tích đất tự nhiên.

Cao độ tự nhiên dao động: 0,8m - 120m;

Độ dốc trung bình: 8° - 15°;

Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và bị chia cắt mạnh, qua khảo sát địa hình của huyện được chia thành 4 nhóm (có 2 nhóm chính là dạng địa hình đồng bằng và dạng địa hình đồi núi).

Nhóm 1: Vùng địa hình tương đối bằng phẳng, nằm dọc theo Quốc lộ 8 và vùng ngoài đê phía Bắc của huyện và có độ dốc từ 0- 80 ít bị chia cắt. Địa hình ở đây có quá trình tích tụ vật chất chiếm ưu thế hơn quá trình bào mòn

rửa trôi; do đó thường được tạo thành đất phù sa. Các xã nằm trong khu vực này gồm có: thị trấn Đức Thọ, Lâm Trung Thủy, Thanh Bình Thịnh, Quang Vinh, Yên Hồ, Bùi La Nhân, Tùng Châu.....

Nhóm 2: Vùng địa hình đồi có độ dốc từ 80- 150, nằm về phía Tây của huyện, địa hình ở đây chủ yếu là đất Feralít, được khai thác để trồng cây ăn quả và cây hoa màu.

Nhóm 3: Vùng địa hình với những dãy đồi có độ dốc từ 180 - 250, nằm ở phía Tây Bắc của huyện, địa hình ở đây có loại đất Feralít là chính và được sử dụng trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển mô hình nông lâm kết hợp. Các xã nằm trong khu vực này gồm có: Hòa Lạc, Đức Lạng.

Nhóm 4: Vùng địa hình với những dãy đồi cao và núi thấp có độ dốc trên 250, nằm ở phía Đông Nam của huyện. Đây là vùng địa hình bị chia cắt nhiều, với quá trình xói mòn rửa trôi bề mặt mà đặc biệt ở những nơi bị mất lớp thực vật che phủ. Các xã nằm trong khu vực này gồm có: Đức Đồng, An Dũng, Tân Hương.

Xét theo không gian kinh tế có thể chia địa hình của huyện thành 3 vùng rõ rệt là: vùng đồi núi và bán sơn địa (Thượng Đức); vùng đất phù sa (ngoài đê) và vùng lúa trong đê.

### **II.2.2. Khí hậu**

Đức Thọ nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, hàng năm chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, đặc trưng khí hậu nhiệt đới điển hình của miền Nam và có một mùa đông giá lạnh của miền bắc. Do vậy Đức Thọ có hai miền khí hậu rõ rệt: mùa lạnh và mùa nóng.

#### **a. Nhiệt độ:**

Nhiệt độ trong khu vực ở mức trung bình cao, hàng năm khoảng 23,9°C.

Nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 1 khoảng 17,5°C.

Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất vào tháng 7 khoảng 29,4°C.

Nhiệt độ tối thấp trong tháng 1 là 6,8°C.

Nhiệt độ tối cao trong tháng 7 là 39,4°C.

Mùa nóng kéo dài từ tháng 4 đến tháng 8 nhiệt độ trung bình khoảng 33,8°C, đặc biệt trong những tháng từ tháng 6 đến tháng 7 nhiệt độ có khi lên đến trên 39°C. Mùa nóng cũng là mùa thường có gió Tây Nam (gió Lào) gây nóng và khô hạn. Mùa nóng vào những dịp cuối từ tháng 8 đến tháng 10 thường có bão lụt, khi có bão lụt thì những xã vùng ngoài đê chịu ảnh hưởng nặng hơn những xã khác.

Mùa lạnh kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, thời gian này thường có gió mùa Đông Bắc gây lạnh và kéo theo mưa phùn, nhiệt độ trung bình khoảng 18°C thậm chí có lúc nhiệt độ xuống thấp dưới 7°C.

#### **b. Lượng mưa:**

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.100mm (riêng các tháng từ tháng 8 đến tháng 10 lượng mưa khoảng 1.400mm chiếm 67% lượng mưa trung bình trong năm). Số ngày có mưa trung bình trong năm ở Đức Thọ tương đối dài, từ 150 đến 160 ngày, có khi lên đến 180 - 190 ngày/ năm.

Lượng mưa trong năm phân bố không đều trong năm, tập trung chủ yếu vào các tháng mùa hè và thường kết thúc muộn. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa đông chỉ chiếm 26% lượng mưa cả năm, vì vậy vào thời kỳ này thường xảy ra khô hạn, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9 và tháng 10, tháng có lượng mưa ít nhất vào tháng 2 và tháng 3.

*c. Độ ẩm không khí:*

Độ ẩm không khí hàng năm ở Đức Thọ tương đối cao, trong những tháng khô hạn của mùa hè độ ẩm hàng tháng vẫn thường trên 70%.

Thời kỳ độ ẩm không khí thấp nhất là tháng 6 và tháng 7, ứng với thời kỳ này là gió Tây khô nóng ở mức cao.

*d. Năng:*

Đức Thọ có cường độ tương đối cao, trung bình các tháng mùa đông có giờ nắng từ 70 - 80 giờ/ tháng, còn các tháng mùa hè bình quân hàng tháng có khoảng 180 - 190 giờ nắng. Thời gian nắng trong năm bình quân 1.500 - 1.700 giờ, nhưng vì giờ nắng phân bố không đều trong năm nên vụ đông xuân thường thiếu ánh nắng, ngược lại vụ hè thu ánh nắng lại dư thừa cho nên việc bố trí cơ cấu cây trồng thích hợp có ý nghĩa quan trọng để tăng năng xuất cây trồng và bố trí sử dụng đất hợp lý.

*e. Sương mù:*

Sương mù thường có vào mùa đông và những tháng chuyển tiếp, trong năm có khoảng từ 5 - 6 ngày có sương mù, ở vùng đồi núi thường xuất hiện với cường độ nhiều hơn, phổ biến là loại sương mù địa hình xuất hiện từng đám không tạo thành lớp dày đặc.

*f. Gió:*

Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ có khi giảm xuống dưới 70C, gió mùa Đông Bắc thường gây hậu quả xấu đến sinh trưởng của cây trồng nhất là thời kỳ đầu sinh trưởng của mạ và lúa nước.

Gió Tây Nam (gió Lào) xuất hiện vào thời điểm cao nhất là tháng 6 và tháng 7, thời gian gió Tây Nam bình quân trong năm khoảng từ 30 - 40 ngày, vào thời điểm này thường gây khô hạn kéo dài không chỉ làm cho cây trồng thiếu nước mà còn tích lũy chất sắt gây thoái hoá đất.

*g. Bão lụt:*

Nằm trong khu vực miền Trung nên Đức Thọ thường chịu ảnh hưởng nhiều bão lụt, hàng năm bình quân có từ 1 - 2 cơn bão đi qua vùng này. Thời kỳ xuất hiện bão ở vùng này vào khoảng từ tháng 8 đến tháng 11, khi lụt bão xuất hiện thường gây hậu quả nặng nề, đặc biệt các xã ở vùng ngoài đê, bão lũ

không chỉ gây ảnh hưởng đối với cây trồng vật nuôi mà có khi còn ảnh hưởng đến cả tính mạng của con người.

Do bão lụt nên thường có mưa lớn, có những cơn bão hoặc có đợt áp thấp nhiệt đới thì lượng mưa có thể từ 100 - 200 mm, thậm chí có nơi lên đến 400 - 500 mm. Chính vì vậy việc lựa chọn, bố trí quỹ đất để quy hoạch cho từng mục đích sử dụng là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

*\* Nhận xét:*

*Điều kiện khí hậu của Đức Thọ cơ bản là thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp khá toàn diện và đa dạng mặc dù trong năm vẫn phải chịu ảnh hưởng của các dạng thời tiết cực đoan như bão, lụt...*

### **II.2.3. Các đặc trưng thủy văn, địa chất thủy văn**

Chế độ thủy văn của huyện ảnh hưởng chủ yếu bởi hệ thống sông ngòi trong huyện. Những con sông lớn chảy qua như sông Ngân Sâu (dài 25km chảy từ Hương Khê đổ về), sông Ngân Phố (chảy từ Hương Sơn về Đức Thọ qua địa phận xã Trường Sơn), hai con sông này hợp lưu tại ngã ba Linh Cảm tạo thành sông La (con sông lớn nhất của Hà Tĩnh) chảy qua địa phận của huyện với chiều dài 12 km, sông La gặp sông Cả chảy từ tỉnh Nghệ An tại ngã Ba Phủ tạo thành sông Lam tiếp tục chảy qua huyện rồi đổ ra cửa Hội, ngoài ra còn có một số sông suối nhỏ khác như sông Đò Trai, sông Minh...

Diện tích lưu vực của các sông này khoảng 3.210 km<sup>2</sup>, lưu lượng nước bình quân đạt 195 m<sup>3</sup>/s. Mùa lũ trên lưu vực sông La bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc tháng 11, chủ yếu ảnh hưởng các xã vùng ngoài đê.

**Cấp báo động lũ tại các sông:**

| TTT | Tên sông | Trạm thủy văn | Mức nước tương ứng với các cấp báo động (m) |      |      |
|-----|----------|---------------|---|------|------|
|     |          |               | I   | II   | III  |
| 11  | La       | Linh Cảm      | 4,5   | 5,5  | 6,5  |
| 22  | Ngân Phố | Sơn Diệm      | 10,0  | 11,5 | 13,0 |
| 33  | Ngân Sâu | Hòa Duyệt     | 7,5   | 9,0  | 10,5 |

*Nguồn: đài khí tượng thủy văn khu vực Trung Trung Bộ.*

### **II.2.4. Thủy lợi**

Tính đến năm 2022, hệ thống thủy lợi toàn huyện đã có:

- + 32 hồ, đập chứa nước lớn nhỏ ( địa phương 31 cái, công ty 01 cái)
- + 91 trạm bơm, địa phương quản lý 83 trạm. Tổng công suất các trạm bơm toàn huyện 145.530m<sup>3</sup>/h.
- + Hệ thống kênh trục chính dài 9km, đã kiên cố được 7,5km;
- + Hệ thống kênh cấp I dài 14,1km, đã được kiên cố hóa 13,5km;

+ Hệ thống kênh trục chính và kênh cấp I do Công ty thủy nông Linh Cẩm quản lý;

+ Hệ thống kênh mương cấp II, cấp III và hệ thống tưới, tiêu do huyện và xã quản lý có tổng chiều dài 488,08km, đến đã kiên cố hóa được khoảng 425,52km, tỷ lệ cứng hóa đạt 92,49 %;

+ Hệ thống đê, kè do trung ương và tỉnh quản lý gồm có: đê La Giang dài 15,6km, hệ kè Bến Giá dài 400m, hệ kè Đức Nhân dài 500m;

+ Hệ thống đê địa phương có 3 tuyến: tuyến đê Trường Sơn dài 3,5km, tuyến đê Rú Trí (Đức Lạng) dài 0,5km, tuyến đê Bến Lợi (Đức Hòa) dài 0,4km.

+ Hệ thống tiêu úng ; Tổng chiều dài 170km ( không tính kênh 19/5, kênh nhà Lê, sông Minh...). Các tuyến tiêu chính trên Địa bàn huyện gồm.

+ Đức Lạng – Đức Đồng- Đức Lạc: chiều dài: 4,7km.

+ Đồng Bin Đức Lập- Đức Long, Đức Yên- Bùi Xá, dài:6,4km.

+ Tùng Ảnh- Thị Trấn- Đức Yên- Bùi Xá, dài 6,4 km.

+ Đức An- Đức Dũng- Đức Thanh, dài 4,5km.

Ngoài ra còn nhiều tuyến kênh nhánh tiêu úng nội đồng khác, trong đó có một số tuyến đã được kiên cố hóa bằng bê tông kết hợp với đá hộc như: Tuyến Đức Nhân - Trung Lễ - Đức Thủy ,dài 1,8 km, Thái Yên - Đức Thanh - Đức Thủy, dài 3,2km.

Với các công trình thủy lợi trên, hàng năm diện tích được tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp là 14.147 ha cả hai vụ, trong đó diện tích tưới lúa 10818ha mạ, màu cây công nghiệp 2837ha, thủy sản 492ha.

### ***II.2.5. Địa chấn***

Theo bản đồ địa chấn Việt Nam thì khu vực Hà Tĩnh và vùng phụ cận nằm trong vùng động đất cấp 6. Khi xây dựng công trình cao tầng cần tính đến kháng chấn.

## **II.3. Thực trạng kinh tế - xã hội đến cuối năm 2023**

### ***II.3.1. Lĩnh vực kinh tế***

Những năm qua kinh tế - xã hội đã có bước phát triển khá, tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh) trên địa bàn huyện hàng năm bình quân giai đoạn 2020- 2023 đạt khoảng 12 %. Năm 2023 so với năm 2022 tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh) trên địa bàn huyện năm 2023 ước đạt khoảng 13,40%.

Quy mô nền kinh tế năm 2023 (giá hiện hành) ước đạt trên 10.854,0 nghìn tỷ đồng. Về cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch: khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,62% (công nghiệp chiếm 18,44%); khu vực dịch vụ chiếm 47,03%; Khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 18,36% (khu vực nông nghiệp chiếm 17,6%).



Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người sơ bộ đạt 54,74 triệu đồng/người/năm, tăng 6,1 triệu đồng so với năm 2022, tăng so với kế hoạch 0,44 triệu đồng/người/năm.

a) Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp::

Sản xuất nông nghiệp phục hồi tăng trưởng mặc dù chịu tác động ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch. Cơ cấu sản xuất tiếp tục được điều chỉnh phù hợp với định hướng tái cơ cấu, theo tín hiệu thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát huy lợi thế sản phẩm hàng hóa chủ lực. Năm 2023, giá trị sản xuất toàn ngành nông-lâm-thủy sản chiếm tỷ trọng 18,36% trong cơ cấu ngành kinh tế.

b) Công nghiệp, xây dựng:

Giá trị sản xuất toàn ngành năm 2023 ước chiếm 34,62% trong cơ cấu kinh tế.

Các hợp tác xã khai thác đất, đá, sản xuất gạch, sửa chữa, may mặc; các làng nghề truyền thống, làm nộm, chế biến gỗ, làm hương, bánh bún..., tiếp tục được đầu tư phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng công nghiệp, hệ thống giao thông. Rà soát, tìm kiếm để lựa chọn cơ sở tiêu biểu sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Tổ chức tập huấn sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ CN. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp được thực hiện tốt.

c) Thương mại - dịch vụ:

Thương mại dịch vụ, du lịch phục hồi nhanh sau đại dịch; hạ tầng thương mại có bước phát triển tích cực. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành năm 2022 chiếm 47,03% trong cơ cấu kinh tế.

d) Phát triển sản xuất

Cơ cấu lại bộ giống lúa chủ lực, ngăn ngừa theo hướng vừa tăng chất lượng, vừa đảm bảo năng suất, hiệu quả canh tác; ứng dụng thâm canh lúa cải tiến, khoa học công nghệ... đã tạo bước đột phá trong chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, bỏ xuân sớm, giảm xuân trung, tăng xuân muộn chiếm trên 99% diện tích, từ nhiều loại giống lúa/vụ nay còn 5-8 loại giống lúa/vụ.

- Hiện nay toàn huyện có 15/15 xã đã có mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất: Mô hình chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao tại các xã Đức Lạng, Đức Đồng, An Dũng, Tân Hương, Tân Dân, Tùng Ảnh, Bùi La Nhân; mô hình sản xuất trồng rau, củ, quả trong nhà lưới tại các xã Yên Hồ, Hòa Lạc, Tân Dân; mô hình sản xuất lúa áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với sản xuất an toàn thực phẩm tại các xã Trường Sơn, Liên Minh, Tùng Châu, Quang Vĩnh, Thanh Bình Thịnh, Lâm Trung Thủy.

Sau hơn 10 năm xây dựng NTM toàn huyện thành lập mới 1.517 MH có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trong đó có 200 MH doanh thu trên 1 tỷ đồng. Thành lập mới 222 doanh nghiệp, 129 HTX và 256 THT, nâng tổng số trên địa bàn có 241 doanh nghiệp, 189 HTX; 256 THT, hoạt động sản xuất,

kinh doanh của doanh nghiệp, HTX, THT theo hình thức liên kết sản xuất góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế nâng cao thu nhập.

Cùng với phát triển nông nghiệp, huyện đã chủ động thu hút đầu tư các dự án vào công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, chuyển đổi ngành nghề trong lao động nông thôn; tiêu biểu như (nhà máy sản xuất bao bì Sông La Xanh giải quyết việc làm cho trên 200 lao động; nhà máy may mặc APPAREL với công suất 5 triệu sản phẩm/năm, giải quyết việc làm cho trên 5.000 lao động; nhà máy sản xuất bê tông; nhà máy sản xuất gạch, chế biến gỗ, chế biến nông sản, các doanh nghiệp tại Làng nghề mộc Thái Yên đi vào sản xuất ổn định). Có 1 sản phẩm đạt chuẩn 4 sao (bộ đồ dùng nhà bếp của Công ty TNHH đồ gỗ mỹ nghệ Thái Yên - Thanh Bình Thịnh) và 10 sản phẩm đạt chuẩn 3 sao (Gạo Thế Cường – Lâm Trung Thủy; bánh gai của HTX bánh gai, dầu lạc Thống Tuấn- Thị trấn; Sa lông cao cấp chín vách, tủ kệ cao cấp, Giường nằm của Công ty TNHH Hoàng Lê Bình; Sa lông sô pha của cơ sở SXKD Phan Đăng Luận - Thanh Bình Thịnh; kẹo cu đơ Quang Tâm – Tùng Ảnh, bưởi diễm của Tổ hợp tác trồng cây ăn quả - Tân Dân; nước khoáng tinh khiết - Trường Sơn).

### **II.3.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

#### **a) Văn hóa - Thông tin - Thể thao - Du lịch:**

Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được quan tâm phát triển toàn diện, trọng tâm là xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa, đẩy mạnh phong trào thể thao, phát triển du lịch. Ban hành chính sách thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2020 - 2025. Tổ chức tốt các sự kiện chính trị văn hóa lớn. Chất lượng phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa gắn xây dựng nông thôn mới từng bước được nâng cao.

#### **b) Giáo dục - Đào tạo:**

Tích cực triển khai các hoạt động đổi mới giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW Trung ương khóa XI, Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII. Lĩnh vực giáo dục mầm non và phổ thông có nhiều chuyển biến, đạt được kết quả khá toàn diện. Hệ thống trường lớp được quy hoạch lại hợp lý hơn, vừa đáp ứng nhu cầu học tập xã hội, vừa có qui mô phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục; Chất lượng phổ cập giáo dục của các cấp học ngày càng nâng lên, 16/16 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, 16/16 xã đạt PCGD tiểu học mức độ 3.

#### **c) Y tế - Dân số:**

- Sắp xếp tổ chức bộ máy ngành y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả; hệ thống y tế từng bước được củng cố phù hợp yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tăng cường công tác y tế dự phòng; thực hiện tốt nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn. Triển khai có hiệu quả các Chương trình MTQG về y tế. Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên ở tất cả các tuyến; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng bệnh viện và đánh

giá theo Bộ tiêu chí chất lượng quốc gia; từng bước mở rộng, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới, công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh; chú trọng chuyên gia kỹ thuật; đổi mới và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh BHYT; công tác xã hội hóa y tế được đẩy mạnh. Chỉ đạo thực hiện đúng lộ trình kế hoạch lập hồ sơ quản lý sức khỏe cho người dân. Trong nhiệm kỳ đã tiến hành kiểm tra việc lưu hành sản phẩm bảo vệ sức khỏe chưa đăng ký bản công bố sản phẩm và kiểm tra hành nghề y, dược ngoài công lập, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm Y tế 97%; tỷ lệ người lao động tham gia BHXH 22,2%.

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (theo thể chiều cao/tuổi) còn 11,1%.

*d) An sinh xã hội:*

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; đảm bảo kịp thời chế độ chính sách cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; tập trung giải quyết các vướng mắc tồn đọng trong thực hiện chính sách người có công.

Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo 3,05%, tỷ lệ hộ cận nghèo 3,14%.

**II.4.1. Hiện trạng phân bố đô thị**

Huyện Đức Thọ có 01 đô thị là thị trấn Đức Thọ với diện tích 6,7 km<sup>2</sup>, dân số 12.039 người, mật độ 1.797,0 người/km<sup>2</sup>.

Tỷ lệ đô thị hóa (tính theo dân số): 11,84%

Tỷ lệ đô thị hóa (tính theo diện tích): 3,29%

Nhìn chung, do Đức Thọ là huyện thuần nông, thị trấn có diện tích nhỏ so với diện tích toàn huyện, vì vậy tỷ lệ đô thị hóa còn thấp so với toàn tỉnh và các huyện.

**II.4.2. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn**

Toàn huyện có 15 xã nông thôn gồm 142 thôn, với tổng số dân cư nông thôn 89.665 người chiếm 88,16% tổng dân số toàn huyện.

Dân cư nông thôn sống theo mô hình quần cư, làng xóm. Nghề nghiệp chính là nông nghiệp, lâm nghiệp, thương mại dịch vụ, và một số nghề truyền thống lâu đời.

**II.5. Thực trạng biến động dân số toàn huyện**

- Dân số huyện Đức Thọ đến năm 2023:

| TT | Đơn vị           | Dân số (người) |        |        |        |
|----|------------------|----------------|--------|--------|--------|
|    |                  | 2020           | 2021   | 2022   | 2023   |
| 1  | Thị Trấn Đức Thọ | 11.965         | 12.039 | 12.039 | 12.181 |

| TT | Đơn vị           | Dân số (người) |                |                |                |
|----|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|    |                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
| 2  | Quang Vĩnh       | 3.011          | 2.981          | 3.013          | 3.012          |
| 3  | Tùng Châu        | 3.349          | 3.315          | 3.371          | 3.371          |
| 4  | Trường Sơn       | 7.213          | 7.118          | 7.154          | 7.168          |
| 5  | Liên Minh        | 4.542          | 4.556          | 4.552          | 4.551          |
| 6  | Yên Hồ           | 3.901          | 3.986          | 4.012          | 4.012          |
| 7  | Tùng Ảnh         | 6.183          | 6.297          | 6.211          | 6.250          |
| 8  | Bùi La Nhân      | 6.599          | 6.635          | 6.701          | 6.701          |
| 9  | Thanh bình Thịnh | 14.028         | 14.028         | 14.048         | 14.085         |
| 10 | Lâm Trung Thủy   | 10.339         | 10.585         | 10.484         | 10.498         |
| 11 | Hòa Lạc          | 5.450          | 5.525          | 5.439          | 5.445          |
| 12 | Tân Dân          | 7.173          | 7.196          | 7.237          | 7.268          |
| 13 | An Dũng          | 8.243          | 8.268          | 8.285          | 8.292          |
| 14 | Đức Đồng         | 4.845          | 4.880          | 4.887          | 4.897          |
| 15 | Đức Lạng         | 2.919          | 2.737          | 2.743          | 2.743          |
| 16 | Tân Hương        | 1.476          | 1.454          | 1.528          | 1.538          |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>101.236</b> | <b>101.600</b> | <b>101.704</b> | <b>102.012</b> |

- Biến động dân số toàn huyện Đức Thọ 04 năm gần nhất:

| Nội dung                  | Năm 2020       | Năm 2021       | Năm 2022       | Năm 2023       |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Dân số toàn huyện (người) | <b>101.236</b> | <b>101.600</b> | <b>101.704</b> | <b>102.012</b> |
| Tỷ lệ gia tăng dân số (%) | -0,25          | 0,35           | 0,10           | 0,30           |

- Mật độ dân số đến năm 2023:

| TT | Đơn vị           | Năm 2023                     |                |                                 |
|----|------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------|
|    |                  | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Dân số (người) | Mật độ (người/km <sup>2</sup> ) |
| 1  | Thị Trấn Đức Thọ | 6,7                          | 12.181         | 1.818                           |
| 2  | Quang Vĩnh       | 9,3                          | 3.012          | 325                             |
| 3  | Tùng Châu        | 9,6                          | 3.371          | 351                             |
| 4  | Trường Sơn       | 8,2                          | 7.168          | 870                             |
| 5  | Liên Minh        | 5,7                          | 4.551          | 794                             |
| 6  | Yên Hồ           | 7,4                          | 4.012          | 539                             |
| 7  | Tùng Ảnh         | 8,7                          | 6.250          | 718                             |
| 8  | Bùi La Nhân      | 13,6                         | 6.701          | 492                             |
| 9  | Thanh bình Thịnh | 13,6                         | 14.085         | 1.033                           |
| 10 | Lâm Trung Thủy   | 15,0                         | 10.498         | 699                             |
| 11 | Hòa Lạc          | 16,3                         | 5.445          | 334                             |
| 12 | Tân Dân          | 17,2                         | 7.268          | 422                             |
| 13 | An Dũng          | 24,7                         | 8.292          | 336                             |
| 14 | Đức Đồng         | 15,8                         | 4.897          | 309                             |

| TT | Đơn vị           | Năm 2023                        |                   |                                    |
|----|------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------------|
|    |                  | Diện tích<br>(km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>(người) | Mật độ<br>(người/km <sup>2</sup> ) |
| 15 | Đức Lạng         | 15,9                            | 2.743             | 172                                |
| 16 | Tân Hương        | 15,5                            | 1.538             | 99                                 |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>203,5</b>                    | <b>102.012</b>    | <b>501</b>                         |

## II.6. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Đức Thọ trong kỳ thống kê năm 2023 là 20.349,86 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 14.383,98 ha chiếm 70,68 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 5.397,46 ha chiếm 26,52 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 568,42 ha chiếm 2,79% tổng diện tích đất tự nhiên.

*Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất đến cuối năm 2023*

|                            | Chỉ tiêu                    | Tổng số<br>(Ha)  | Cơ cấu<br>(%) |
|----------------------------|-----------------------------|------------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>             |                             | <b>20.349,86</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Đất nông nghiệp</b>     |                             | <b>14.383,98</b> | <b>70,68</b>  |
|                            | Đất sản xuất nông nghiệp    | 11.025,17        | 54,18         |
|                            | Đất trồng cây hàng năm      | 8.567,51         | 42,10         |
|                            | Đất trồng lúa               | 6.496,44         | 31,92         |
|                            | Đất cỏ dùng vào chăn nuôi   | -                | -             |
|                            | Đất trồng cây hàng năm khác | 2.071,07         | 10,18         |
|                            | Đất trồng cây lâu năm       | 2.457,66         | 12,08         |
|                            | Đất lâm nghiệp có rừng      | 3.026,09         | 14,87         |
|                            | Rừng sản xuất               | 2.933,95         | 14,42         |
|                            | Rừng phòng hộ               | 92,14            | 0,45          |
|                            | Rừng đặc dụng               | -                | -             |
|                            | Đất nuôi trồng thủy sản     | 241,80           | 1,19          |
|                            | Đất làm muối                | -                | -             |
|                            | Đất nông nghiệp khác        | 90,92            | 0,45          |
| <b>Đất phi nông nghiệp</b> |                             | <b>5.397,46</b>  | <b>26,52</b>  |
|                            | Đất ở                       | 985,28           | 4,84          |
|                            | Đất ở đô thị                | 95,43            | 0,47          |

|  |  |               |             |
|--|--|---------------|-------------|
|  | Đất ở nông thôn                          | 889,85        | 4,37        |
|  | Đất chuyên dùng                          | 2.638,58      | 12,97       |
|  | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 157,68        | 0,77        |
|  | Đất quốc phòng, an ninh                  | 17,07         | 0,08        |
|  | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 145,36        | 0,71        |
|  | Đất có mục đích công cộng                | 2.318,47      | 11,39       |
|  | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                 | 64,47         | 0,32        |
|  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa               | 271,44        | 1,33        |
|  | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng    | 1.436,14      | 7,06        |
|  | Đất phi nông nghiệp khác                 | 1,54          | 0,01        |
|  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                  | <b>568,42</b> | <b>2,79</b> |
|  | Đất bằng chưa sử dụng                    | 512,42        | 2,52        |
|  | Đất đồi núi chưa sử dụng                 | 56,00         | 0,28        |
|  | Núi đá không có rừng cây                 | -             | -           |

## II.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### II.7.1. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật vùng

#### a) Hiện trạng nền :

Là một huyện nằm trên một dải đất hẹp với chiều dài theo Quốc lộ 8, chiều rộng theo trục đường TL 552 đi qua đường 8B từ Đức Lạng - Tùng Ảnh, với đầy đủ các dạng địa hình, có đồi núi, gò đồi, ven trà sơn, thung lũng, đồng bằng, sông, với không gian hẹp, trong đó núi đồi chiếm 10,5% diện tích đất tự nhiên. Cao độ tự nhiên dao động: 0,8m - 120m; Độ dốc trung bình: 8° - 15°. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông và bị chia cắt mạnh, qua khảo sát địa hình của huyện được chia thành 4 nhóm chính:

- Vùng địa hình tương đối bằng phẳng, nằm dọc theo Quốc lộ 8 và vùng ngoài đê phía Bắc của huyện và có độ dốc từ 0- 80 ít bị chia cắt. Địa hình ở đây có quá trình tích tụ vật chất chiếm ưu thế hơn quá trình bào mòn rửa trôi; do đó thường được tạo thành đất phù sa. Các xã nằm trong khu vực này gồm có: Đức Yên (nay thuộc thị trấn Đức Thọ), Trung Lâm Thủy (Trung Lễ, Đức Thủy), Bùi La Nhân, Thanh Bình Thịnh (Thái Yên, Đức Thanh), Quang Vĩnh, Yên Hồ, Tùng Châu...

- Vùng địa hình đồi có độ dốc từ 80-150, nằm về phía Tây của huyện, địa hình ở đây chủ yếu là đất Feralít, được khai thác để trồng cây ăn quả và cây hoa màu.

- Vùng địa hình với những dãy đồi có độ dốc từ 180-250, nằm ở phía Tây Bắc của huyện, địa hình ở đây có loại đất Feralít là chính và được sử

dụng trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển mô hình nông lâm kết hợp. Các xã nằm trong khu vực này gồm có xã Hoà Lạc.

- Vùng địa hình với những dãy đồi cao và núi thấp có độ dốc trên 250, nằm ở phía Đông Nam của huyện. Đây là vùng địa hình bị chia cắt nhiều, với quá trình xói mòn rửa trôi bề mặt mà đặc biệt ở những nơi bị mất lớp thực vật che phủ. Các xã nằm trong khu vực này gồm có: Tân Dân, Tân Hương, Đức An, Đức Lạng.

- Khu vực thị trấn Đức Thọ:

+ Khu vực phía Tây thị trấn nằm dưới chân núi, có địa hình cao, độ dốc tương đối lớn ( $i \text{ nên} > 0,01$ ), không bị ngập úng do mưa.

+ Khu vực có hiện trạng xây dựng khá dày đặc nằm trong đê, phần lớn các công trình đều xây dựng tại cao độ  $> 4\text{m}$ .

+ Khu vực đồng bằng ven sông nằm ngoài đê sông La là vùng ngập lũ hàng năm, cao độ nền biến thiên từ 0,8m đến 3,8m

+ Khu vực đồng bằng nằm trong đê là khu vực đất canh tác cao độ địa hình thấp 1,0m÷4,0m. Độ dốc nền nhỏ, ( $i \text{ nên} < 0,005$ ).

*b) Hiện trạng thoát nước mặt:*

- Thị trấn Đức Thọ: Khu vực thị trấn hiện hữu đang dùng hệ thống thoát nước chung, nước thoát được thu gom và thoát ra hệ thống mương, ao hồ và kênh tiêu thủy lợi, các khu vực trũng thấp rồi đổ ra các kênh tiêu chính và các hói hiện trạng rồi thoát ra sông La. Toàn khu vực quy hoạch có 4 lưu vực thoát nước, cụ thể như sau: Lưu vực 1: Là phía Bắc khu quy hoạch nước chảy tập trung về hồ Bàu Mối rồi thoát ra Hói Đâu Ròng; Lưu vực 2: Là khu vực phía Đông Nam khu quy hoạch nước chảy theo hệ thống mương, kênh hiện trạng và theo địa hình tự nhiên chảy về Hói Cầu Ròng và Hói Cầu Đôi; Lưu vực 3: Là khu vực trung tâm khu quy hoạch giới hạn bởi kênh Linh Cảm và tuyến đường Trần Phú, đường Phan Đình Phùng nước chảy theo hệ thống mương, kênh hiện trạng (kênh Đảng Bộ, kênh Nam 8) và theo địa hình tự nhiên chảy về Hói Cầu Ròng và Hói Cầu Đôi; Lưu vực 4: Là khu vực đồi núi phía Tây nước được chảy theo mương, kênh hiện trạng và theo địa hình tự nhiên thoát ra sông La; Lưu vực 5: Là khu vực ngoài đê nước được chảy theo mương, kênh hiện trạng và theo địa hình tự nhiên thoát ra sông La.

- Các tuyến thoát nước hiện trạng chủ yếu bố trí trên các tuyến đường giao thông chính, còn trong khu dân cư hầu như chưa được đầu tư thống thoát nước hoàn chỉnh. Nhìn chung mạng lưới đường ống phân bố không đều, không đảm bảo thoát nước mặt cho khu vực thị trấn. Nguyên nhân vì đa số các tuyến có quy mô nhỏ, lại không được duy tu bảo dưỡng, do tốc độ đô thị hoá khá nhanh, nhiều công xây dựng không đúng kích cỡ, xây dựng không đủ vận tốc tự làm sạch, một vài nơi công bị tách rời khỏi hệ thống thoát chính gây cản trở dòng chảy dẫn đến ách tắc, gây ngập úng cục bộ vào ngày mưa lũ. Cấu tạo mạng lưới thoát nước chủ yếu là mương kín, mương hở bằng đất có

kích thước  $B = 0,4 \div 1,25m$ , Các mương thoát nước bằng bê tông cốt thép có kích thước B600- B1200mm.

- Ở các vùng nông thôn: Nước mặt tại các vùng nông thôn được thoát chủ yếu tự chảy hoặc theo các tuyến mương hai bên các trục giao thông chính đổ về các con sông, kênh rạch nơi gần nhất. Chưa có hệ thống thu gom nước đồng bộ.

*c) Hiện trạng ngập úng và tình hình thiên tai:*

- Hiện trạng ngập úng: Vụ hè thu và vụ mùa khi có mưa lớn với lượng mưa trên 200mm diện tích ngập lụt ở một số vùng thấp như: các thôn xã Tùng Châu; một số thôn ở xã Liên Minh, Bùi La Nhân, Quang Vĩnh... Các vùng khác vụ hè thu đều tiêu thoát tốt bởi có hệ thống đê bao bọc và các cống dưới đê đủ khẩu độ để tiêu thoát. Hình thức tiêu úng hai vùng đều dựa vào tiêu tự chảy qua qua cống dưới đê.

- Tình hình thiên tai: Hàng năm Hà Tĩnh nói chung và Đức Thọ nói riêng phải hứng chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai như: bão, lũ, hạn hán... Tại các vùng miền núi: Đức Lạng, Tân Hương... thường dễ xảy ra lũ quét và sạt lở núi. Các xã ven sông, ven cửa lạch:... thường chịu ảnh hưởng bão tố nước dâng trong bão. Dọc theo bờ sông của huyện, với nhiều hộ dân sống bằng nghề nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản thường phải chịu nhiều rủi ro khi bão tố xảy ra. Diễn biến tình hình sạt lở bờ sông, đang xảy ra ở một số địa phương gây bất ổn cho đời sống của nhân dân trong vùng.

*d) Hiện trạng hệ thống thủy lợi:*

\* Hiện trạng cấp nước cho nông nghiệp: Hiện tại các công trình khai thác nguồn nước đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn toàn huyện với hệ thống hồ chứa, đập dâng, trạm bơm phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp. Toàn huyện Đức Thọ nước cấp cho nông nghiệp lấy từ hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang.

\* Hiện trạng tiêu úng: Hệ thống kênh tiêu hiện có trên địa bàn huyện chủ yếu lợi dụng các sông, suối, các trục tiêu tự nhiên để tiêu úng là chính. Tuy nhiên, mấy năm gần đây tốc độ xây dựng các cơ sở hạ tầng tăng nhanh, nhất là các khu đô thị, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trụ sở làm việc, trường học... Trong quá trình xây dựng đã lấn chiếm các trục tiêu, lòng dẫn, hành lang tiêu thoát lũ trên các dòng sông làm ảnh hưởng đến dòng chảy các hệ thống trục tiêu chính. Mặt khác từ trước lại đây công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch tiêu và đầu tư xây dựng các hệ thống tiêu úng nội đồng chưa thực sự quan tâm đúng mức nên có một số vùng thường bị ngập úng cục bộ nhiều ngày, làm ảnh hưởng đến sản xuất, sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân. Hiện trạng các vùng tiêu chính trên địa bàn huyện như sau:

- Khu tiêu cống Trung Lương bao gồm tiêu cho Đô thị Tam Đồng, một phần xã Thanh Bình Thịnh.

- Khu tiêu cống Giao Tác bao gồm tiêu cho một phần xã Thanh Bình Thịnh, một phần đô thị Lạc Thiện.



- Khu tiêu cống Đức Xá bao gồm tiêu cho một phần xã Lâm Trung Thủy (Trung Lễ, Đức Thủy), Bùi La Nhân (Bùi Xá, Đức Nhân), Thanh Bình Thịnh (Đức Thịnh). Khu tiêu này tiêu qua trục chính là kênh 19/5 tiêu về cống Đức Xá đổ ra sông La.

- Khu tiêu Cầu Khổng bao gồm tiêu cho xã Tùng Ảnh, một phần thị trấn Đức Thọ (Đức Yên), Tân Dân (Đức Long), Bùi La Nhân (Bùi Xá). Khu tiêu này tiêu qua trục hới Cầu Đôi dưới về cống tiêu Cầu Khổng đổ ra sông La.

- Khu tiêu Đức Lập bao gồm tiêu cho xã Tân Dân (Đức Long, Đức Lập), một phần xã An Dũng (Đức An), Lâm Trung Thủy (Trung Lễ). Khu này tiêu về suối Đồng Hào đổ về kênh 19/5 chảy ra sông Nghèn.

- Khu tiêu Chợ Giấy bao gồm tiêu cho xã Lâm Trung Thủy (Đức Thủy), An Dũng (Đức An, Đức Dũng), một phần xã Thanh Bình Thịnh (Đức Thịnh). Khu này tiêu về suối Khe Lang đổ về kênh 19/5 chảy ra sông Nghèn.

\* Hiện trạng các công trình thủy lợi:

- Hệ thống hồ chứa: Hiện nay trong huyện có 03 hồ chứa vừa và 02 hồ chứa nhỏ (có dung tích 50.000m<sup>3</sup> trở lên hoặc có chiều cao đập từ 5m trở lên) và 08 đập chứa nước (*Chi tiết xem phụ lục 4,5*).

*Phụ lục 4: Biểu thống kê hồ chứa nước huyện Đức Thọ*

| Stt       | Tên công trình                              | Địa điểm           | F <sub>lv</sub> (km <sup>2</sup> ) | Diện tích (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> ) |
|-----------|---|--------------------|------------------------------------|---|
| <b>I</b>  | <b>Hồ chứa vừa-Do huyện Đức Thọ quản lý</b> |                    |                                    |   |
| 1         | Hồ Phượng Thành                             | Đức Long (Tân Dân) | 1.20                               | 0.94  |
| 2         | Hồ Đập Am                                   | Đức Đồng           | 1.00                               | 0.75  |
| 3         | Hồ Thanh Niên                               | Tân Hương          | 1.05                               | 0.22  |
| <b>II</b> | <b>Hồ chứa nhỏ-Do huyện Đức Thọ quản lý</b> |                    |                                    |   |
| 1         | Hồ Đập Trạ                                  | Đức Lạng           | 3.60                               | 0.89  |
| 2         | Hồ Trốc Xối                                 | Đức An (An Dũng)   | 0.80                               | 0.63  |

(Nguồn: Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đức Thọ)

*Phụ lục 5: Biểu thống kê đập chứa nước huyện Đức Thọ*

| Stt | Tên công trình       | Địa điểm             | F <sub>lv</sub> (km <sup>2</sup> ) | F tưới (ha) |
|-----|----------------------|----------------------|------------------------------------|-------------|
| 1   | Đập Trần Đá (Bến Đá) | Đức Châu (Tùng Châu) |                                    | 5           |
| 2   | Đập Bạ               | Đức Đồng             | 12,7                               | 200         |
| 3   | Đập Bến Lợi          | Đức Lạc (Hòa Lạc)    |                                    | 20          |
| 4   | Đập Bến Đình         | Đức Lạc (Hòa Lạc)    |                                    | 20          |

|   |              |                   |  |    |
|---|--------------|-------------------|--|----|
| 5 | Đập Sâm      | Đức Lạc (Hòa Lạc) |  | 20 |
| 6 | Đập tràn T21 | Đức Lập (Tân Dân) |  | 50 |
| 7 | Đập Đá Trắng | Tân Hương         |  | 40 |
| 8 | Đập Quan     | Tân Hương         |  | 25 |

(Nguồn: Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đức Thọ)

- Trạm bơm: Đến nay trên địa bàn huyện có 85 trạm bơm lớn nhỏ nằm rải rác trên địa bàn huyện, có diện tích phục vụ khoảng 13.747,6 ha đất nông nghiệp (Chi tiết xem phụ lục 6). Bên cạnh đó, nhiều hộ dân tự trang bị máy bơm di động, công suất nhỏ để bơm nước phục vụ sản xuất.

Phụ lục 6: Biểu thống kê trạm bơm nước huyện Đức Thọ

| Stt | Tên công trình       | Địa điểm             | C.suất (m <sup>3</sup> /h) | F tưới (ha) |
|-----|----------------------|----------------------|----------------------------|-------------|
| 1   | TB Đức Bùi (Giữa)    | Bùi Xá (Bùi La Nhân) | 2,000                      | 80          |
| 2   | TB Long Thành        | Bùi Xá (Bùi La Nhân) | 1600                       | 120         |
| 3   | TB Ông Danh          | Bùi Xá (Bùi La Nhân) | 540                        | 25          |
| 4   | TB Đồng Vang         | Bùi Xá (Bùi La Nhân) | 540                        | 40          |
| 5   | TB Thành Long        | Đức An (An Dũng)     | 540                        | 20          |
| 6   | TB An Tiến           | Đức An (An Dũng)     | 320                        | 20          |
| 7   | TB Đại Châu          | Đức Châu (Tùng Châu) | 800                        | 45          |
| 8   | TB Diên Phúc         | Đức Châu (Tùng Châu) | 540                        | 30          |
| 9   | TB Cầu Nổi           | Đức Châu (Tùng Châu) | 540                        | 20          |
| 10  | TB Cầu Máng          | Đức Châu (Tùng Châu) | 540                        | 55          |
| 11  | TB Nương Mô          | Đức Dũng (An Dũng)   | 540                        | 60          |
| 12  | TB Cửa Trại          | Đức Dũng (An Dũng)   | 540                        | 50          |
| 13  | TB Bãi Cháy          | Đức Dũng (An Dũng)   | 540                        | 50          |
| 14  | TB Gènh Tàng         | Đức Hoà (Hòa Lạc)    | 540                        | 30          |
| 15  | TB Cồn Hóp (Cửa Đền) | Đức Hoà (Hòa Lạc)    | 540                        | 40          |
| 16  | TB Cửa Ải            | Đức Hoà (Hòa Lạc)    | 320                        | 35          |
| 17  | TB Đức La A (Hà)     | Đức La (Bùi La Dân)  | 1600                       | 60          |
| 18  | TB Đức La B (Cài)    | Đức La (Bùi La Dân)  | 540                        | 70          |
| 19  | TB Đò Vó             | Đức La (Bùi La Dân)  | 270                        | 15          |
| 20  | TB Rú Non            | Đức La (Bùi La Dân)  | 1600                       | 90          |

|    |                |                                 |       |     |
|----|----------------|---------------------------------|-------|-----|
| 21 | TB Đồng Cừa    | Đức Lạc (Hòa Lạc)               | 540   | 40  |
| 22 | TB Bến Đình    | Đức Lạc (Hòa Lạc)               | 540   | 40  |
| 23 | TB Bàu         | Đức Lạc (Hòa Lạc)               | 540   | 35  |
| 24 | TB Đồng Sào    | Đức Lạc (Hòa Lạc)               | 320   | 18  |
| 25 | TB Văn Lâm     | Đức Lâm (Lâm Trung Thủy)        | 2,000 | 125 |
| 26 | TB Văn Lâm 1   | Đức Lâm (Lâm Trung Thủy)        | 540   | 15  |
| 27 | TB Văn Lâm 2   | Đức Lâm (Lâm Trung Thủy)        | 540   | 30  |
| 28 | TB Hói Sếnh    | Đức Lạng                        | 540   | 25  |
| 29 | TB Đức Nhân    | Đức Nhân (Bùi La Nhân)          | 2,000 | 170 |
| 30 | TB Hà          | Đức Nhân Đức Nhân (Bùi La Nhân) | 540   | 20  |
| 31 | TB Cây Sung    | Đức Quang (Quang Vĩnh)          | 1600  | 70  |
| 32 | TB Cầu Miếu    | Đức Quang (Quang Vĩnh)          | 540   | 40  |
| 33 | TB Đồng Vĩnh   | Đức Quang (Quang Vĩnh)          | 540   | 40  |
| 34 | TB Cầu Ni      | Đức Quang (Quang Vĩnh)          | 320   | 7   |
| 35 | TB Đại Thanh A | Đức Thanh (Thanh Bình Thịnh)    | 2,000 | 85  |
| 36 | TB Đại Thắng A | Đức Thanh (Thanh Bình Thịnh)    | 2,000 | 90  |
| 37 | TB Đại Thanh B | Đức Thanh (Thanh Bình Thịnh)    | 540   | 50  |
| 38 | TB Đại Thắng B | Đức Thanh (Thanh Bình Thịnh)    | 540   | 35  |
| 39 | TB Đại Thắng C | Đức Thanh (Thanh Bình Thịnh)    | 540   | 40  |
| 40 | TB Eo Bù       | Đức Thịnh (Thanh Bình Thịnh)    | 800   | 20  |
| 41 | TB Xóm 8       | Đức Thịnh (Thanh Bình Thịnh)    | 1600  | 70  |
| 42 | TB Quang Tiến  | Đức Thịnh (Thanh Bình Thịnh)    | 800   | 60  |
| 43 | TB Xóm 3       | Đức Thịnh (Thanh Bình Thịnh)    | 540   | 50  |
| 44 | TB Nhân Thủy   | Đức Thủy (Lâm Trung Thủy)       | 2,000 | 110 |

|    |                        |                             |       |     |
|----|------------------------|-----------------------------|-------|-----|
|    |                        | Thủy)                       |       |     |
| 45 | TB Làng Tùng           | (Lâm Trung Thủy)            | 540   | 50  |
| 46 | TB Đồng Bướm           | (Lâm Trung Thủy)            | 540   | 50  |
| 47 | TB Cầu Ngủ             | (Lâm Trung Thủy)            | 540   | 20  |
| 48 | TB Nhà Trao            | (Lâm Trung Thủy)            | 540   | 35  |
| 49 | TB Cồn Đều             | (Lâm Trung Thủy)            | 320   | 20  |
| 50 | TB Ân Trí              | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 1600  | 85  |
| 51 | TB Bến Mía             | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 540   | 50  |
| 52 | TB Xóm 1               | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 540   | 30  |
| 53 | TB Xóm 6               | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 540   | 30  |
| 54 | TB Xóm 3               | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 540   | 30  |
| 55 | TB Xóm 4               | Đức Tùng (Tùng Châu)        | 540   | 30  |
| 56 | TB Đức Vĩnh (Cầu Nghè) | Đức Vĩnh (Quang Vĩnh)       | 1600  | 70  |
| 57 | TB Cửa Đèn             | Đức Vĩnh (Quang Vĩnh)       | 540   | 20  |
| 58 | TB Vĩnh Hoà            | Đức Vĩnh (Quang Vĩnh)       | 540   | 20  |
| 59 | TB Vĩnh Đại            | Đức Vĩnh (Quang Vĩnh)       | 320   | 17  |
| 60 | TB Đồ Hào              | Đức Vĩnh (Quang Vĩnh)       | 320   | 10  |
| 61 | TB Yên Long            | Đức Yên (Thị Trấn Đức Thọ)  | 2,000 | 85  |
| 62 | TB Yên Liên            | Đức Yên (Thị Trấn Đức Thọ)  | 1600  | 75  |
| 63 | TB Văn Thọ             | Liên Minh                   | 2,000 | 80  |
| 64 | TB Số 1 (Cây Bàng)     | Liên Minh                   | 800   | 50  |
| 65 | TB Đức Minh (Lụy)      | Liên Minh                   | 800   | 40  |
| 66 | TB Số 2 (Cây Gạo)      | Liên Minh                   | 540   | 25  |
| 67 | TB Số 3 (Trang Dăm)    | Liên Minh                   | 540   | 50  |
| 68 | TB Thiêng              | Liên Minh                   | 540   | 30  |
| 69 | TB Cồn Chộm            | Liên Minh                   | 540   | 25  |
| 70 | TB Mai Hồ              | TT Đức Thọ                  | 540   | 10  |
| 71 | TB Sông Đỏ             | Thái Yên (Thanh Bình Thịnh) | 2,000 | 120 |

|    |                        |                             |       |     |
|----|------------------------|-----------------------------|-------|-----|
| 72 | TB Bình Hà 1           | Thái Yên (Thanh Bình Thịnh) | 800   | 70  |
| 73 | TB Bình Hà 2           | Thái Yên (Thanh Bình Thịnh) | 800   | 70  |
| 74 | TB Bình Định           | Thái Yên (Thanh Bình Thịnh) | 800   | 90  |
| 75 | TB Trung Lễ 2          | Trung Lễ (Lâm Trung Thủy)   | 1000  | 75  |
| 76 | TB Trung Lễ 5          | Trung Lễ (Lâm Trung Thủy)   | 1000  | 45  |
| 77 | TB Trung Lễ 1          | Trung Lễ (Lâm Trung Thủy)   | 1600  | 85  |
| 78 | TB Trung Lễ 3          | Trung Lễ (Lâm Trung Thủy)   | 1080  | 60  |
| 79 | TB Trung Lễ 4          | Trung Lễ (Lâm Trung Thủy)   | 320   | 25  |
| 80 | TB Chợ Thượng          | Trường Sơn                  | 2,000 | 80  |
| 81 | TB Đức Trường          | Trường Sơn                  | 3,000 | 150 |
| 82 | TB Sơn Tân             | Trường Sơn                  | 800   | 40  |
| 83 | TB Trường Khánh        | Trường Sơn                  | 540   | 40  |
| 84 | TB Bồng Sơn            | Yên Hồ                      | 600   | 60  |
| 85 | TB Đức Sơn (Đồng Trưa) | Tùng Ảnh                    | 540   | 25  |

(Nguồn: Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đức Thọ)

- Hệ thống mương tưới: Hiện nay toàn huyện có 492,88 km, trong đó 32,8 km kênh tưới liên xã cấp 1, 2 do Công ty Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh quản lý, 460,08 km kênh mương thủy lợi nội đồng cấp 3, 4 phân cấp về cho xã quản lý. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý hàng năm được duy tu, nâng cấp đảm bảo đáp ứng yêu cầu tưới cấp nước chủ động cho 95,3% diện tích sản xuất nông nghiệp (13.487,6ha/14.147 ha), trong đó tỷ lệ được kiên cố hóa đạt 96,6%; duy tu, sửa chữa 100% trạm bơm, trong đó nâng cấp mới 42 trạm bơm thành trạm bơm hai tầng. Ngoài ra, hiện nay đang triển khai giai đoạn 2 dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, đây là kênh thủy lợi liên huyện, trong đó kênh chính đi qua địa bàn huyện Đức Thọ dài khoảng 20km và kết nối với hệ thống thủy lợi của 9 xã trong huyện. Hiện nay 100% công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hàng năm kiểm kê, kiểm soát thái xả vào công trình thủy lợi. Sau khi hoàn thành, hệ thống kênh chính thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang và cùng với hệ thống kênh 19/5, kênh Nhà Lê sẽ

là những công trình thủy lợi được tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyên đổi số.

- Đê điều:

+ Thị trấn Đức Thọ và một số xã thuộc lưu vực của sông La, được hệ thống đê La Giang (đê cấp II) bảo vệ nên không bị ảnh hưởng của lũ, tuy nhiên vùng đất canh tác và một số khu vực khác có cao độ nền thấp vẫn bị ngập úng cục bộ trong mùa mưa lũ tập trung. Tổng chiều dài đê La Giang qua huyện Đức Thọ là 15,6km từ (k0 ÷ k15+600). Cao trình đỉnh đê tại vị trí k0 (Linh Cẩm) là +9,3m, tại k15+600 (sông lấp) là +8,6m đảm bảo yêu cầu chống lũ ứng với cao trình mực nước lũ là +8,3m. Thân đê làm bằng đất riêng đoạn qua thị trấn dài 500m được xây bằng đá và bê tông. Cống điều tiết (dưới đê): cống Bùi Xá và Hói Đẽo có nhiệm vụ điều tiết mực nước của hệ thống tưới tiêu nội đồng.

+ Tuyến đê Rú Tý thuộc hữu sông Ngàn Sâu (tuyến đê cấp IV do UBND huyện Đức Thọ quản lý) có chiều dài 0,5km từ K0+00 - K0+500 thuộc địa bàn xã Đức Lạng.

+ Tuyến đê Trường Sơn thuộc tả sông La (tuyến đê cấp V do UBND huyện Đức Thọ quản lý) có chiều dài 3,8km. Từ K0+00- K3+800 thuộc xã Trường Sơn, Liên Minh.

## **II.7.2. Hiện trạng giao thông vùng**

### **II.7.2.1. Đường bộ:**

Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, các Tuyến đường cao tốc và Quốc lộ qua địa bàn huyện Đức Thọ gồm:

#### **a) Đường Cao tốc :**

- Đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông : Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 8,9km. Hiện tại toàn đoạn tuyến đang tiến hành thi công.

#### **b) Quốc lộ:**

- Quốc lộ 8: Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 14,9km. Hiện trạng tuyến có quy mô đường cấp III, 4 làn xe.

- Quốc lộ 8C: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 12,8 km (đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện đi trùng với Quốc lộ 8, Quốc lộ 15 và Quốc lộ 281). Hiện trạng tuyến có quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 15: Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 17,2km (trong đó có 4,7km tuyến đi trùng với Quốc lộ 8 và 3,6km đi trùng với Quốc lộ 281 ). Hiện trạng tuyến có quy mô đường cấp III-IV, 2- 4 làn xe.

- Quốc lộ 281: Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 23,3km (trong đó có khoảng 3,6km đi trùng với QL15). Hiện trạng tuyến có quy mô đường cấp III-IV, 2 làn xe.

c) *Đường tỉnh*: Theo Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phân cấp hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, trên địa bàn huyện Đức Thọ có 2 tuyến đường tỉnh đi qua đó là ĐT.552 và ĐT.554.

- Đường tỉnh 552 (ĐT.552): Tuyến có điểm đầu tuyến tại xã Đức Châu (nối đường vào cầu Yên Xuân, tỉnh Nghệ An), điểm cuối tuyến tại xã Đức Lạng, trên địa bàn huyện tuyến có chiều dài khoảng 18,70 km (trong đó có khoảng 0,4km đi trùng với QL15, khoảng 1,1Km đi trùng với QL8 và khoảng 3,3km đi trùng với QL281); hiện trạng tuyến có quy mô cấp III -IV , Bề/ Bmặt =12,0m/1,0m:- 9,0m/8,0m.

- Đường tỉnh 554 (ĐT.554): Tuyến có điểm đầu giao với QL15 tại xã Tùng Ảnh và điểm cuối tại xã Đức Dũng, trên địa bàn huyện tuyến có chiều dài khoảng 16,8km (trong đó có khoảng 0,5km đi trùng với QL281) hiện trạng tuyến có quy mô cấp V -VI , Bề/ Bmặt =7,5m/6,5m:- 6,5m/3,5m.

d) *Đường huyện*: Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, Huyện có 12 tuyến đường huyện tổng chiều dài 78,48km. Hiện trạng các tuyến đường như sau:

| TT | Tên đường                                     | Hiện trạng các tuyến đường huyện Đức Thọ |                      |                |                      |
|----|---|--|----------------------|----------------|----------------------|
|    |   | Điểm đầu                                 | Điểm cuối            | Chiều dài (km) | Cấp đường hiện trạng |
| 1  | ĐH46 (Thanh - Thịnh – Bình-Yên Hồ)            | QL15                                     | Đê la giang          | 8.36           | IV(ĐB)               |
| 2  | ĐH47 (Yên Hồ - Đức Vĩnh)                      | QL8                                      | Đức Vĩnh             | 4.47           | IV(ĐB)               |
| 3  | ĐH48 (Trung - La - Xá- Quang-Vĩnh)            | QL8                                      | Đức Vĩnh             | 10.08          | IV(ĐB)               |
| 4  | ĐH49 (Đức Nhân - Bùi Xá - Đức Yên)            | QL8                                      | Đê la giang (Bùi Xá) | 3.8            | IV(ĐB)               |
| 5  | ĐH50 (Trung Lễ - Thủy - Thái Yên - Đức Thịnh) | QL8 (Trung Lễ)                           | Đức Thịnh            | 8.65           | IV(ĐB)               |
| 6  | ĐH51 (Thị trấn -                              | Thị trấn Liên                            | Cầu Thọ              | 2.77           | III(ĐB)              |

|    |                                      |                 |                |      |         |
|----|--------------------------------------|-----------------|----------------|------|---------|
|    | Liên Minh - Nam Kim)                 | Minh            | Tường          |      |         |
|    |                                      | Cầu Thọ Tường   | Nam Kim        | 3    | III(ĐB) |
| 7  | ĐH52 (Đức Yên - Tùng Ảnh)            | QL8A            | QL15A          | 5.76 | IV(ĐB)  |
| 8  | ĐH53 (Nam Trường Sơn - Tùng - Châu)  | Nam Trường Sơn  | Xã Đức Châu    | 7.75 | IV(ĐB)  |
| 9  | ĐH54 (Chợ Giấy - Khe Lang)           | QL15 (chợ Giấy) | ĐT554          | 6.59 | IV(ĐB)  |
| 10 | ĐH55 (Đức Yên - Bệnh Viện - Đức Hoà) | Đê La Giang     | Hồ Phụng Thành | 5.14 | IV(ĐB)  |
| 11 | ĐH56 (Linh Cảm - Chợ Bộng)           | Linh Cảm (QL8)  | Đức Lạc        | 6.22 | IV(ĐB)  |
| 12 | ĐH57 (Đức Nhân - Bùi Xá - Lâm - An)  | Đức Lâm         | Đức An         | 5.89 | IV(ĐB)  |

e) Đường trục xã, liên xã: Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh, Huyện có 32 tuyến đường trục xã, liên xã tổng chiều dài 127,96km. Hiện trạng các tuyến đường như sau:

| TT        | Ký hiệu tên đường | Tên đường                   | Chiều dài (Km) | Hiện trạng đường |            |
|-----------|-------------------|-----------------------------|----------------|------------------|------------|
|           |                   | (Điểm đầu điểm cuối)        |                | Mặt đường        | Cấp đường  |
| <b>II</b> | <b>Trục xã</b>    |                             | <b>127.96</b>  |                  |            |
| 1         | TX-01             | Đê La Giang                 | 15.50          | BT               | Cấp V-ĐB   |
| 2         | TX-02             | Yên Hồ - Đức Quang          | 2.80           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 3         | TX-03             | Bùi Xá - Đức Long - Đức Lập | 5.78           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 4         | TX-04             | Đức Lâm - Đức An            | 4.14           | BT               | Cấp V-ĐB   |
| 5         | TX-05             | Đức An - Đức Dũng           | 4.01           | BT               | Cấp V-ĐB   |
| 6         | TX-06             | Đức Lạc - Chùa Am           | 1.74           | BT               | Cấp V-ĐB   |
| 7         | TX-07             | Đức Lạc - Đức Đồng          | 4.39           | BT               | Cấp VI- ĐB |



| TT | Ký hiệu tên đường | Tên đường                     | Chiều dài (Km) | Hiện trạng đường |            |
|----|-------------------|-------------------------------|----------------|------------------|------------|
|    |                   | (Điểm đầu điểm cuối)          |                | Mặt đường        | Cấp đường  |
| 8  | TX-08             | Đức Lạng - Tân Hương          | 4.17           | BT               | Cấp VI- ĐB |
| 9  | TX-09             | Yên Hồ - Thịnh - Thủy         | 5.21           | Nhựa             | Cấp VI- ĐB |
| 10 | TX-10             | Đức Lâm - Thủy - Đức Nhân     | 4.44           | BT               | Cấp V-ĐB   |
| 11 | TX-11             | Yên Hồ - Dò Dè                | 3.82           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 12 | TX-12             | TL28 - Ghềnh Tàng             | 1.07           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 13 | TX-13             | Đức Tùng - Cửa Đền - Đ. Châu  | 3.24           | BT               | Cấp VI- ĐB |
| 14 | TX-14             | Đức Thịnh - Thái Yên          | 3.86           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 15 | TX-15             | Đường TX15: Bùi Xá - Đức La   | 2.82           | BT               | Cấp IV-ĐB  |
| 16 | TX-16             | Đường TX16: HL01 - Thái Yên   | 1.26           | Nhựa             | Cấp VI-ĐB  |
| 17 | TX-17             | Ghềnh Tàng - Chùa Am          | 3.00           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 18 | TX-18             | Nhà Thờ - Khu mộ cụ Phan      | 3.02           | Nhựa             | Cấp V-ĐB   |
| 19 | TX-19             | Bùi Xá - Đức Yên              | 5.16           | BT-<br>Nhựa      | Cấp VI- ĐB |
| 20 | TX-20             | Liên Minh - Tùng - Châu       | 6.25           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 21 | TX-21             | Trường Sơn - Đức Tùng         | 6.46           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 22 | TX-22             | Đức Lạng - Đức Đồng           | 1.68           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 23 | TX-23             | Đức Lạc - Đức Đồng - Đức Lạng | 9.71           | BT-<br>Nhựa      | Cấp VI-ĐB  |
| 24 | TX-24             | Lâm - Lập - Long              | 5.45           | BT               | Cấp VI-ĐB  |
| 25 | TX-25             | Chợ Đàng - Sông Ngàn Sâu      | 2.74           | BT               | Cấp VI- ĐB |
| 26 | TX-26             | Cầu Máng - Sông Lam           | 2.93           | BT               | Cấp VI- ĐB |

| TT | Ký hiệu tên đường | Tên đường             | Chiều dài (Km) | Hiện trạng đường |           |
|----|-------------------|-----------------------|----------------|------------------|-----------|
|    |                   | (Điểm đầu điểm cuối)  |                | Mặt đường        | Cấp đường |
| 27 | TX-27             | QL281 - Tân Hương     | 5.10           | BT               | Cấp VI-ĐB |
| 28 | TX-28             | Đức Lâm - Đức Thủy    | 2.57           | BT               | Cấp VI-ĐB |
| 29 | TX-29             | Đức Thủy - Đức Nhân   | 1.84           | BT               | Cấp VI-ĐB |
| 30 | TX-30             | ĐT554 - Đức Đồng      | 2.15           | BT               | Cấp VI-ĐB |
| 31 | TX-31             | Cầu Gia Đạo - Chợ Nướ | 1.65           | BT               | Cấp II-ĐB |

*f. Đường GTNT:*

- Đường trục thôn, liên thôn, ngõ xóm tại các xã trong huyện cơ bản đạt quy mô nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Các đường trục chính nội đồng tại các xã trong huyện cơ bản đạt quy mô nền đường rộng tối thiểu 5,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,0m. Đảm bảo cho xe cơ giới vận chuyển hàng hóa thuận tiện trong sản xuất.

**II.7.2.2. Đường sắt:**

Huyện Đức Thọ có đường sắt Bắc- Nam đi qua 8 xã từ Đức Châu đến Đức Lạng dài 27 km, có 3 ga là Yên Trung, Đức Lạc và Yên Duệ. Tuy nhiên chỉ có ga Yên Trung là ga hành khách, cơ sở hạ tầng mới chỉ bước đầu được đầu tư.

**II.7.2.3. Hệ thống bến bãi:**

- Về bến bãi đường bộ, trên địa bàn huyện chỉ có 1 bến xe tại thị trấn Đức Thọ với diện tích khoảng gần 2.000m<sup>2</sup>, cơ sở hạ tầng không đồng bộ và còn thiếu.

**II.7.2.3. Giao thông thủy:**

*\* Đường Sông:*

Hệ thống đường sông của huyện Đức Thọ gồm 3 tuyến chính, tổng chiều dài 45 km, bao gồm:

- Tuyến sông La: Linh Cảm - Trung Lương, dài 18 km;
- Tuyến sông Lam: Bùi Xá – Trung Lương dài 7 km;
- Tuyến sông Ngàn Sâu: Cửa Rào-Tùng Ảnh, dài 20 km.

Ba luồng trên vận tải thủy với mặt hàng cát, sỏi đá và các nông lâm sản khác, ngoài ra còn một số luồng lạch khác trên kênh nhà Lê, kênh 19/5 và kênh C1.

*Sông do Trung ương quản lý (13km):*

| STT | Tên sông, kênh | Phạm Vi         |                  | Chiều dài (Km) | Cấp kỹ thuật | Chiều Rộng | Chiều Sâu | Bán Kính Cong | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------|------------------|----------------|--------------|------------|-----------|---------------|---------|
|     |                | Điểm đầu        | Điểm cuối        |                |              |            |           |               |         |
| 1   | Sông La        | Ngã Ba Linh Cảm | Ngã ba núi Thành | 13,00          | III          | >40        | >2,8      | >350          |         |

*Sông do địa phương quản lý (126km):*

| STT | Tên sông, kênh | Phạm Vi          |                 | Chiều dài (Km) | Cấp kỹ thuật | Chiều Rộng | Chiều Sâu | Bán Kính Cong | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------|-----------------|----------------|--------------|------------|-----------|---------------|---------|
|     |                | Điểm đầu         | Điểm cuối       |                |              |            |           |               |         |
| 1   | Kênh Nhà Lê    | Cổng Trung Lương | Cầu Nghèn       | 26             | VI           | >12        | >1,0      | >60           |         |
| 2   | Sông Ngàn Sâu  | Linh Cảm         | Cầu Hương Giang |                |              |            |           |               |         |
| 2.1 | Đoạn 1         | Linh Cảm         | Ngã ba Cửa Rào  | 27             | V            | >20        | >1,8      | >100          |         |
| 2.2 | Đoạn 2         | Cửa Rào          | Cầu Hương Giang | 74             | VI           | >12        | >1,0      | >60           |         |

\* *Bến thủy nội địa:* Hiện tại trên tuyến sông có 2 bến thuyền chính thức, còn lại là các bên tự phát phục vụ tập kết vật liệu xây dựng. 2 bến sông chính đó là:

- Bến Tam Soa tại thôn Châu Linh xã Tùng Ảnh
- Bến Linh Cảm trên sông Ngàn Sâu.

**II.7.3. Hiện trạng cấp nước vùng**

*a) Hiện trạng nguồn nước :*

- Nguồn nước mặt: Huyện Đức Thọ có 05 hồ chứa quy mô lớn nhỏ và hệ thống các sông suối trong địa bàn huyện. Đây là nguồn nước mặt chính cung cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho nhân dân trong huyện.

- Nguồn nước ngầm: Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Hà Tĩnh thì ở vùng Hà Tĩnh nói chung và huyện Đức Thọ nói riêng tồn tại tầng chứa nước phân bố dọc theo phía Đông và dọc theo các sông suối trong tỉnh. Độ cao tuyệt đối của bề mặt tầng chứa nước dao động từ 1- 2m đến >10m.

*b) Hiện trạng cấp nước:*

Hiện nay trên địa bàn một số xã chủ yếu sử dụng nước giếng khoan và nước mưa.

- Nhà máy nước Thị trấn Đức Thọ: Công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước từ sông La. Cấp nước cho Thị trấn Đức Thọ.

- Nhà máy nước La Giang: Công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước từ sông La.

- Nhà máy nước Trường Sơn: Công suất 250 m<sup>3</sup>/ngđ nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước từ sông La.

- Nhà máy nước Đức Nhân: Công suất 730 m<sup>3</sup>/ngđ nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước từ sông La.

- Nhà máy nước Yên Hồ: Công suất 530 m<sup>3</sup>/ngđ nguồn nước thô cấp cho nhà máy nước từ sông La.

*c) Đánh giá hiện trạng cấp nước:*

- Nguồn nước mặt: Các sông, hồ lớn đang là nguồn cấp nước chủ yếu sử dụng trong cấp nước tưới tiêu và sinh hoạt chính cho vùng như: hồ Phụng Thành, hồ Đập Trạ, hồ Trốc Xối, hồ Đập Am, hồ Thanh Niên.

- Nguồn nước ngầm: Nhìn chung nguồn nước ngầm chỉ có ý nghĩa khai thác phục vụ cho sinh hoạt hộ gia đình hình thức giếng khoan. Tuy nhiên đây là nguồn nước sinh hoạt chủ yếu cho dân cư trong huyện.

**II.7.4. Hiện trạng cấp điện vùng**

*a. Nguồn điện:*

Khu vực thị trấn Đức Thọ và huyện phụ cận hiện đang được cấp điện từ lưới điện quốc gia qua trạm Linh Cảm: 110/35/22kV – 1x25 MVA. Trạm này cấp điện qua lưới phân phối 35kV. Ngoài còn có trạm trung gian Linh Cảm 35/6kV-(2x1800)kVA. Vị trí hai trạm này nằm tại xã Tùng ánh, cách trung tâm thị trấn Đức Thọ khoảng 3Km.

*b. Lưới trung áp:*

Lưới điện trung áp: Hiện tại khu vực nghiên cứu thiết kế đang sử dụng lưới điện 35kV và lưới 22kV. Từ trạm 110kV Linh Cảm có 3 lộ 35kV xuất tuyến, đó là 371, 372 và 373. Cấp điện chính cho thị trấn Đức Thọ là lộ 373, tuyến này đi nối từ trạm 110 kV Linh Cảm chạy dọc theo đường 15A vào trung tâm thị trấn và đi tiếp, cấp điện cho trạm trung gian Đò Trai.

*d. Trạm biến áp:*

Huyện có 188 trạm biến với các cấp điện áp: 35/0,4 kV, 22/0,4kV,10/04 kV với tổng công suất: 31760 kVA.

*e. Lưới hạ thế và chiếu sáng:*

- Khu vực thiết kế hiện sử dụng các trạm hạ thế 35,22/0,4kV, chủ yếu sử dụng trạm biến áp kiểu treo.

- Lưới điện phủ kín tất cả các điểm dân cư bao gồm cả 0,4kV; ngoài vùng trung tâm thì tại các xã nông thôn mới lưới điện hạ áp đã được Công ty Điện lực Hà Tĩnh đầu tư bài bản, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của nhân dân, một phần nhỏ do nhân dân tự góp đầu tư đang được cải tạo dần.

- Về điện chiếu sáng chỉ mới có một số dự án ở khu vực đô thị, trung tâm được đầu tư bài bản, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, còn lại tại các xã nông thôn mới chủ yếu lưới điện chiếu sáng đầu tư tự phát, mới chỉ đáp ứng một phần yêu cầu chiếu sáng, chưa đồng bộ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

**II.7.5. Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động vùng**

*a. Viễn thông:*

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Hà Tĩnh nói chung, khu vực huyện Đức Thọ nói riêng phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT, Viettel, Mobifone và xây dựng và quản lý, trong đó 2 nhà mạng VNPT, Viettel, Mobifone chiếm thị phần lớn.

- Chuyển mạch: Hiện trạng, trên địa bàn huyện đang sử dụng chuyển mạch bằng công nghệ IP (IP Switching).

- Hiện trạng hệ thống truyền dẫn: Mạng truyền dẫn tới các điểm chuyển mạch đã được số hoá, truyền dẫn sử dụng công nghệ cáp quang. Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, truyền dẫn tới điểm tập trung dân cư. Trong đó các tuyến cáp quang liên đài đã được ngầm hóa. Về cơ bản các mạch vòng (Ring) đã được khép kín. Truyền dẫn cho các tổng đài hiện tại đang sử dụng công nghệ cáp sợi quang, dung lượng từ 4-16 F0(PDH 34Mb/s và 140Mb/s).

+ Mạng ngoại vi được các doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm và đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của các tổ chức và người dân. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Tuy nhiên do nhu cầu lắp đặt nhanh phục vụ công tác kinh doanh, nên mạng chưa được đầu tư một cách đồng bộ và chất lượng mạng chưa cao. Đưa kết nối hữu tuyến từ doanh nghiệp viễn thông đến khách hàng (tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, khách hàng cá nhân), hình thức kết nối cáp quang.

+ Mạng ngoại vi khu vực nghiên cứu đang được xây dựng và phát triển nên còn thiếu đồng bộ và phức tạp. Việc xây dựng hạ tầng cũng như các công trình khai thác thông tin chưa được phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khai thác và cung cấp. Bên cạnh đó, chưa kết hợp được với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gây ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình và mỹ quan.

- Hiện trạng hệ thống thông tin di động: Hiện nay mạng thông tin di động huyện Đức Thọ đang sử dụng công nghệ 3G, 4G, với 3 nhà cung cấp dịch vụ chính: Vinaphone, Mobiphone và Viettel. Các trạm BTS trạm phát sóng 3G, 4G đã được xây dựng đáp ứng phủ sóng toàn bộ phạm vi nghiên cứu.

*b. Bưu chính:*

- Các dịch vụ Bưu chính: Bưu phẩm hỏa tốc, tuyệt mật, tối mật và mật (phục vụ cho khối các cơ quan Đảng, chính quyền); Dịch vụ Bưu chính uỷ thác; Bưu phẩm thường trong nước và quốc tế; Bưu kiện trong nước và quốc tế; Bưu phẩm không địa chỉ; Bưu gửi chuyển phát nhanh; Bưu gửi phát trong ngày; Bưu phẩm thu cước ở người nhận.

- Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)... Các doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ bưu chính tại địa phương: Viet Nam post, Viettel post, ...

- Các dịch vụ về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền, tiết kiệm bưu điện, dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng, Bảo hiểm nhân thọ.

- Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương.

*c. Đánh giá chung:*

Huyện Đức Thọ có mạng Bưu chính tương đối tốt, các chỉ tiêu về bán kính phục vụ bình quân và số dân bình quân phục vụ bởi một điểm phục vụ đã rút ngắn đạt mức trung bình của cả nước. Các dịch vụ cơ bản gồm: chuyển phát nhanh; bưu chính uỷ thác; chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện... đã được cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu.

**II.7.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang vùng**

*a) Hiện trạng thu gom và xử lý nước thải:*

- Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thoát nước thải riêng. Tại khu vực trung tâm hành chính mới chỉ có một số tuyến mương xây nắp đan, thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt.

- Đối với khu dân cư làng xóm tại các xã trong huyện, nước thải chủ yếu thoát vào vườn ngấm xuống đất gây ô nhiễm nguồn nước. Nước thải được xử lý trong từng công trình (bể phốt 2-3 ngăn) sau đó được thoát ra tự nhiên hoặc hố xí hai ngăn ủ phân. Một số xã đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa chung với nước thải, nước được thu gom rồi thoát ra hệ thống thủy lợi tưới tiêu rồi xả trực tiếp ra đồng ruộng, sông hồ.

- Nước thải y tế của Trung tâm y tế huyện: Đã có hệ thống xử lý nước thải riêng, tuy nhiên các cơ sở y tế tư nhân, các trạm y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải công nghiệp: hiện tại trên địa bàn huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

*b) Hiện trạng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn:*

Bãi rác Phụng Thành, nằm trên địa bàn 2 xã (Tân Dân và Tùng Ảnh) được UBND huyện Đức Thọ đầu tư, xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 1999, ban đầu là điểm chứa rác; được quy hoạch làm khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt của huyện (theo Quyết định 418), tuy nhiên do không đảm bảo khoảng cách đến khu dân cư nên việc triển khai khu xử lý tại đây không được sự đồng thuận của người dân. Hiện tại, bãi rác trở thành điểm tập kết trung chuyển CTRSH trước khi vận chuyển đi xử lý. Tuy nhiên, do vướng mắc trong việc hợp đồng với nhà máy xử lý rác nên hiện nay đang tồn đọng tại bãi rác khoảng 5.000 tấn, lượng rác này đã được phun chế phẩm và đang phủ bạt để tại chỗ.

*c) Hiện trạng nghĩa trang:*

- Nghĩa trang liệt sỹ: Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ nằm ở xã Tân Dân.

- Nghĩa trang nhân dân: Được bố trí tại các địa phương.

| <b>TT</b> | <b>Xã</b>           | <b>Quy mô (M2)</b> |
|-----------|---------------------|--------------------|
| 1         | Thị trấn Đức Thọ    | 7,597              |
| 2         | Xã Đức Lạng         | 9,648              |
| 3         | Xã Trường Sơn       | 18.344             |
| 4         | Xã Tùng Ảnh         | 19,34              |
| 5         | Xã Yên Hồ           | 17,265             |
| 6         | Xã Tân Hương        | 7,028              |
| 7         | Xã Liên Minh        | 6,619              |
| 8         | Xã Tùng Châu        | 11,615             |
| 9         | Xã Quang Vĩnh       | 11,128             |
| 10        | Xã Bùi La Nhân      | 20,808             |
| 11        | Xã Thanh Bình Thịnh | 18,56              |
| 12        | Xã Lâm Trung Thủy   | 14,248             |
| 13        | Xã Đức Đồng         | 14,419             |
| 14        | Xã An Dũng          | 32,782             |
| 15        | Xã Hòa Lạc          | 40,034             |
| 16        | Xã Tân Dân          | 22,366             |

- Nhà tang lễ: hiện đang được xây dựng tại Trung tâm y tế huyện.

## II.8. Hiện trạng hạ tầng xã hội

### II.8.1. Hệ thống công trình hành chính – chính trị

#### a) Công trình cấp huyện:

- Trụ sở làm việc Huyện ủy Đức Thọ
- Trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận tổ quốc và các hội đoàn thể.
- Trụ sở làm việc các ngành, các đơn vị sự nghiệp.
- Trụ sở làm việc các lực lượng an ninh, quốc phòng ...



Trụ sở Ủy ban nhân dân Huyện



Nhà văn hóa huyện

#### b) Công trình cấp xã – thị trấn:

- Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn

Hệ thống công trình cơ quan hành chính các cấp toàn huyện đã được xây dựng đầy đủ từ cấp huyện tới cấp thị trấn, xã với quy mô từ cấp IV đến cấp III kiên cố, hiện đại.



Trụ sở UBND thị trấn Đức Thọ



Trụ sở UBND xã Tùng Ảnh

### II.8.2. Hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề

#### a) Công trình giáo dục chuyên nghiệp:

Trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống trường đại học, cao đẳng.

#### b) Công trình giáo dục phổ thông:

- Trường trung học phổ thông:

Hệ thống trường phổ thông gồm 3 trường: THPT Minh Khai, THPT Trần Phú, THPT Đức Thọ.

- Trường trung học cơ sở: Hệ thống giáo dục THCS toàn huyện có 10 trường.

- Trường tiểu học: Hệ thống giáo dục tiểu học toàn huyện có 24 trường.



- Trường mầm non: Hệ thống giáo dục mầm non toàn huyện có 25 trường.

Nhìn chung hệ thống công trình giáo dục của huyện Đức Thọ tương đối tốt đảm bảo yêu cầu về phát triển giáo dục và đào tạo.

| <b>TT</b>  | <b>Danh mục công trình</b>        | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b>                    |
|------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Trường trung học phổ thông</b> |                                  |                                    |
| 1          | Trường THPT Minh Khai             |                                  |                                    |
| 2          | Trường THPT Trần Phú              |                                  |                                    |
| 3          | Trường THPT Đức Thọ               |                                  |                                    |
| <b>II</b>  | <b>Trường Trung học cơ sở</b>     |                                  |                                    |
| 1          | Trường THCS Hoàng Xuân Hãn        | 21.290                           | Thôn Đông Thái, xã Tùng Ảnh        |
| 2          | Trường THCS Nguyễn Biểu           | 15.676,3                         | Thôn Trung Hậu, xã Yên Hồ          |
| 3          | Trường THCS Bình Thịnh            | 15.274                           | Thôn Bình Hà, xã Thanh Bình Thịnh, |
| 4          | Trường THCS Yên Trấn              | 8.104                            | Tổ dân phố 5, Thị Trấn Đức Thọ     |
| 5          | Trường THCS Thanh Dũng            | 16.920,3                         | Thôn Xóm Mới, xã Thanh Bình Thịnh  |
| 6          | Trường THCS Lê Văn Thiêm          | 12.139                           | Thôn Trung Đông, xã Lâm Trung Thủy |
| 7          | Trường THCS Đậu Quang Lĩnh        | 13.856                           | Thôn Long Sơn, xã Tân Dân          |
| 8          | Trường THCS Đồng Lạng             | 19.253,2                         | Thôn Sơn Thành, xã Đức Đồng        |
| 9          | Trường THCS Lê Ninh               | 15.000                           | Thôn Long Hòa, xã An Dũng          |
| 10         | Trường THCS Lê Hồng Phong         | 14.000                           | Thôn Sâm Văn Hội, xã Trường Sơn    |
| <b>III</b> | <b>Trường tiểu học</b>            |                                  |                                    |
| 1          | Trường tiểu học Đức Lạng          | 8.400                            | Thôn Sơn Quang, xã Đức Lạng        |
| 2          | Trường tiểu học Đức Đồng          | 5.504                            | Thôn Hồng Hoa, xã Đức              |

| <b>TT</b> | <b>Danh mục công trình</b>          | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b>                       |
|-----------|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
|           |                                     |                                  | Đồng                                  |
| 3         | Trường tiểu học Hòa Lạc             | 13.656                           | Thôn Thị Hòa, xã Hòa Lạc              |
| 4         | Trường tiểu học Đức Long            | 8.958                            | Thôn Lộc Phúc, xã Tân Dân             |
| 5         | Trường tiểu học Đức Lập             | 7.769                            | Thôn Tân Tiến, xã Tân Dân             |
| 6         | Trường tiểu học Tân Hương           | 6.330                            | Thôn Tân Lộc, xã Tân hương            |
| 7         | Trường tiểu học Đức An              | 8.815                            | Thôn Hạ Tiến, xã An Dũng              |
| 8         | Trường tiểu học Đức Dũng            | 10.373                           | Thôn Đông Dũng, xã An Dũng            |
| 9         | Trường tiểu học Đức Lâm             | 11.376,1                         | Thôn Ngọc Lâm, xã Lâm Trung Thủy      |
| 10        | Trường tiểu học Trung Lễ            | 7.557                            | Thôn Trung Nam, xã Lâm Trung Thủy     |
| 11        | Trường tiểu học Đức Thủy            | 6.165                            | Thôn Hòa Bình, xã Lâm Trung Thủy      |
| 12        | Trường tiểu học Đức Thanh           | 10.910                           | Thôn Đại Lợi, xã Thanh Bình Thịnh     |
| 13        | Trường tiểu học Thái Yên            | 11.470                           | Thôn Bình Hà, xã Thanh Bình Thịnh     |
| 14        | Trường tiểu học Đức Thịnh           | 10.244                           | Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh |
| 15        | Trường tiểu học Yên Hồ              | 10.600                           | Thôn Trung Hậu, xã Yên Hồ             |
| 16        | Trường tiểu học Quang Vĩnh          | 5.740                            | Thôn Vĩnh Đại, xã Quang Vĩnh          |
| 17        | Trường tiểu học Nguyễn Trãi         | 7.716                            | Thôn Khang Ninh, xã Bùi La Nhân       |
|           | Điểm trường xã Đức Nhân cũ (Điểm 1) | 3.862                            | Thôn Khang Ninh, xã Bùi La Nhân       |
|           | Điểm trường xã Đức La cũ (điểm 2)   | 3.854                            | Thôn Đông Đoài, xã Bùi La Nhân        |
| 18        | Trường tiểu học Xuân Thiều          | 7.929                            | Thôn Hạ Tứ, xã Bùi La Nhân            |
| 19        | Trường tiểu học Đức Yên             | 8.255,2                          | Tổ dân phố Đại Lợi, thị trấn Đức Thọ  |
| 20        | Trường tiểu học Thị Trấn            | 13.440                           | Tổ dân phố 2, Thị trấn Đức            |

| TT        | Danh mục công trình        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Địa điểm                             |
|-----------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
|           |                            |                             | Thọ                                  |
| 21        | Trường tiểu học Tùng Ảnh   | 8.036                       | Thôn Đông Thái, xã Tùng Ảnh          |
| 22        | Trường tiểu học Trường Sơn | 9.927,9                     | Thôn Vạn Phúc, xã Trường Sơn         |
| 23        | Trường tiểu học Liên Minh  | 10.540,9                    | Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh          |
| 24        | Trường tiểu học Tùng Châu  | 6.920,2                     | Thôn Thanh Kim, xã Tùng Châu         |
| <b>IV</b> | <b>Trường mầm non</b>      |                             |                                      |
| 1         | Trường mầm non Đức Lạng    | 1.913,6                     | Thôn sơn Quang ,xã Đức Lạng          |
| 2         | Trường mầm non Đức Đồng    | 3.869                       | Thôn Hồng Hoa, xã Đức Đồng           |
| 3         | Trường mầm non Hòa Lạc     | 10.147,6                    |                                      |
|           | Điểm xã Đức Lạc cũ         | 7.366,1                     | Thôn Đồng Lạc, xã Hòa Lạc            |
|           | Điểm xã Đức Hòa cũ         | 2.781,5                     | Thôn Đông Đoài, xã Hòa Lạc           |
| 4         | Trường mầm non Đức Long    | 5.675                       | Thôn Lộc Phúc - Xã Tân Dân           |
| 5         | Trường mầm non Đức Lập     | 8.545                       | Thôn Tân Tiến - Xã Tân Dân           |
| 6         | Trường mầm non Tân Hương   | 7.033                       | thôn Tân Lộc, xã Tân Hương           |
| 7         | Trường mầm non Đức An      | 6.878                       | Thôn Hạ Tiến - Xã An Dũng            |
| 8         | Trường mầm non Đức Dũng    | 3.260                       | Thôn Đông Dũng- Xã An Dũng           |
| 9         | Trường mầm non Đức Lâm     | 3.814,7                     | Thôn Đức Hương Quang, Lâm Trung Thủy |
| 10        | Trường mầm non Trung Lễ    | 5.000                       | Thôn Trung Khánh Xã Lâm Trung Thủy   |
| 11        | Trường mầm non Đức Thủy    | 4.062,2                     | Thôn Hòa Bình xã Lâm Trung Thủy      |
| 12        | Trường mầm non Đức Thanh   | 5.580,3                     | Thôn Đại Lợi -xã Thanh Bình Thịnh    |
| 13        | Trường mầm non Thái Yên    | 10.502                      | Thôn Bình Hà, xã Thanh               |

| <b>TT</b> | <b>Danh mục công trình</b> | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b>                       |
|-----------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
|           |                            |                                  | Bình Thịnh                            |
| 14        | Trường mầm non Đức Thịnh   | 3.742,73                         | Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh |
| 15        | Trường mầm non Yên Hồ      | 4.578                            | Thôn Tiến Thọ - xã Yên Hồ             |
| 16        | Trường mầm non Quang Vĩnh  | 5.240                            | Thôn Quang Lộc 2 - xã Quang Vĩnh      |
| 17        | Trường mầm non La Nhân     | 6.954                            |                                       |
|           | Điểm trường xã Đức Nhân cũ | 1.972                            | Thôn Khang Ninh - Xã Bùi La Nhân      |
|           | Điểm trường xã Đức La cũ   | 4.622                            | Thôn Đông Đoài - Xã Bùi La Nhân       |
| 18        | Trường mầm non Bùi Xá      | 3.025                            | Thôn Triều Đông- xã Bùi La Nhân       |
| 19        | Trường mầm non Đức Yên     | 4.551                            | Tổ dân phố Đại Lợi- Thị trấn Đức Thọ  |
| 20        | Trường mầm non Thị Trấn    | 8.333                            | Tổ dân phố 2 - Thị Trấn Đức Thọ       |
| 21        | Trường mầm non Tùng Ảnh    | 8.544                            | Thôn Châu Tùng - xã Tùng Ảnh          |
|           | Điểm 1                     | 3.653                            | Thôn Châu Tùng - xã Tùng Ảnh          |
|           | Điểm 2                     | 4.891                            | Thôn Dương Tượng, xã Tùng Ảnh         |
| 22        | Trường mầm non Trường Sơn  | 6.646,7                          | Thôn Ngõ Lối, xã Trường Sơn           |
| 23        | Trường mầm non Liên Minh   | 49.253                           | Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh           |
| 24        | Trường mầm non Tùng Châu   | 6.901                            | Thôn Tân An, xã Tùng Châu             |
| 25        | Trường mầm non Hoa Phượng  | 1.996                            | TDP 4, Thị trấn Đức Thọ               |

### II.8.3. Hệ thống y tế

Hiện nay, toàn huyện có hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh, gồm 1 Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ, và 15/15 xã, thị trấn có trạm y tế xã đã phát huy được hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tuyến cơ sở.

| STT       | Danh mục công trình           | Diện tích (ha)         | Địa điểm                            |
|-----------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Trung tâm y tế huyện</b>   |                        |                                     |
| 1         | Trung tâm y tế huyện          | 3.023 m <sup>2</sup>   | TDP Hùng Dũng – Thị trấn            |
| <b>II</b> | <b>Trạm y tế</b>              |                        |                                     |
| 1         | Trạm y tế xã Đức Lạng         | 2.419,3 m <sup>2</sup> | Thôn Sơn Quang – Đức Lạng           |
| 2         | Trạm y tế xã Trường Sơn       | 1600 m <sup>2</sup>    | Thôn Cửu yên – Trường Sơn           |
| 3         | Trạm y tế xã Tùng Ảnh         | 1610,5 m <sup>2</sup>  | Thôn Châu Tùng – Tùng Ảnh           |
| 4         | Trạm y tế xã Yên Hồ           | 1.800 m <sup>2</sup>   | Thôn Tiến Thọ - Yên Hồ              |
| 5         | Trạm y tế xã Tân Hương        | 1.408 m <sup>2</sup>   | Thôn Tân lộc – Tân Hương            |
| 6         | Trạm y tế xã Liên Minh        | 1.200                  | Thôn Thọ Ninh – Liên Minh           |
| 7         | Trạm y tế xã Tùng Châu        | 1.700 m <sup>2</sup>   | Thôn Tân An – Tùng Châu             |
| 8         | Trạm y tế xã Quang Vĩnh       | 1.750 m <sup>2</sup>   | Thôn Vĩnh Đại – Quang Vĩnh          |
| 9         | Trạm y tế xã Bùi La Nhân      | 901 m <sup>2</sup>     | Thôn Khang Ninh – Bùi La Nhân       |
| 10        | Trạm y tế xã Thanh Bình Thịnh | 2.600 m <sup>2</sup>   | Thôn Bình Tiến A – Thanh Bình Thịnh |
| 11        | Trạm y tế xã Lâm Trung Thủy   | 1579,4m <sup>2</sup>   | Thôn Trung Nam- Lâm                 |

| STT | Danh mục công trình   | Diện tích (ha)        | Địa điểm                 |
|-----|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                       |                       | Trung Thủy               |
| 12  | Trạm y tế xã Đức Đồng | 1.205 m <sup>2</sup>  | Thôn Hồng Hoa – Đức Đồng |
| 13  | Trạm y tế xã An Dũng  | 968 m <sup>2</sup>    | Thôn Đông Dũng - An Dũng |
| 14  | Trạm y tế xã Hòa Lạc  | 2521,7 m <sup>2</sup> | Thượng tiến - Hòa Lạc    |
| 15  | Trạm y tế xã Tân Dân  | 2.017 m <sup>2</sup>  | Thôn Tân Tiến – Tân Dân  |

#### ***II.8.4. Hệ thống công trình văn hóa - thể dục thể thao***

Toàn huyện có 27 nhà văn hóa xã, 147 nhà văn hóa thôn; xây dựng Nhà văn hóa huyện đạt chuẩn với 450 chỗ ngồi, khu liên hợp Thể thao huyện 34.000 m<sup>2</sup> được bố trí đầy đủ trang thiết bị.

#### ***II.8.5. Hệ thống công trình tôn giáo – tín ngưỡng, di tích***

Đức Thọ được biết tới là huyện có vùng non nước hữu tình, là vùng đất có truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng. Với nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa như Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú, Chùa Am, Khu mộ Phan Đình Phùng ...

- Di tích, di sản văn hóa: Toàn huyện có 15 di tích cấp quốc gia và 66 di tích cấp tỉnh.

*Danh mục các di tích đã được xếp hạng trong huyện.*

| T<br>T   | Tên công trình                     | Địa điểm                       |
|----------|------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b><i>Di tích cấp Quốc gia</i></b> |                                |
| 1        | Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú  | Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh    |
| 2        | Khu mộ Phan Đình Phùng             | Thôn Thạch Thành, xã Tùng Ảnh  |
| 3        | Nhà thờ Phan Đình Phùng            | Thôn Đông Thái, xã Tùng Ảnh    |
| 4        | Nhà thờ Bùi Dương Lịch             | Thôn Yên Hội, xã Tùng Ảnh      |
| 5        | Đền Đình Lễ                        | Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh    |
| 6        | Nhà thờ và mộ Lê Bôi               | Thôn Dương Tượng – xã Tùng Ảnh |
| 7        | Nhà thờ Nguyễn Biểu                | Thôn Tiến Thọ, xã Yên Hồ       |
| 8        | Đền cả Tổng Du Đồng                | Thôn Đồng Vịnh, xã Đức Đồng    |

|           |                                |  |
|-----------|--------------------------------|--|
| 9         | Đền Thái Yên                   | Thôn Bình Định, xã Thanh Bình Thịnh    |
| 10        | Đền Ngô Thị Ngọc Giao          | Thôn Đồng Càn, xã Thanh Bình Thịnh     |
| 11        | Đền Voi Mẹp                    | Thôn Hòa Bình, xã Lâm Trung Thủy       |
| 12        | Nhà Thờ họ Lê                  | Thôn Trung Khánh, xã Lâm Trung Thủy    |
| 13        | Chùa Am                        | Thôn Trại Trán, xã Hòa Lạc             |
| 14        | Đền thờ Trần Duy               | Thôn Diên Phúc, xã Tùng Châu           |
| 15        | Đền Liên Minh                  | Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh            |
| <b>II</b> | <b><i>Di tích cấp tỉnh</i></b> |  |
| 1         | Chùa Đá                        | Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh            |
| 2         | Đình Trung                     | Thôn Châu Tùng, xã Tùng Ảnh            |
| 3         | Nhà thờ Phan Điện              | Thôn Châu Tùng, xã Tùng Ảnh            |
| 4         | Đình Đông Thái                 | Thôn Đông Thái, xã Tùng Ảnh            |
| 5         | Nhà thờ Mai Diên               | Thôn Châu Nội, xã Tùng Ảnh             |
| 6         | Nhà thờ Phan Tùng Mai          | Thôn Châu Tùng, xã Tùng Ảnh            |
| 7         | Nhà thờ Phan Như Khuê          | TDP 1 Thị trấn Đức Thọ                 |
| 8         | Nhà thờ Trần Dực               | TDP 1 Thị trấn Đức Thọ                 |
| 9         | Nhà thờ Bùi Đình Hựu           | TDP3 Thị trấn Đức Thọ                  |
| 10        | Đền Hồ Nam                     | TDP 2 Thị trấn Đức Thọ                 |
| 11        | Đền Khổng Yên                  | TDP Đại Nghĩa - Hùng Dũng              |
| 12        | Bia Chứng tích chiến tranh     | TDP Đại Nghĩa Thị trấn Đức Thọ         |
| 13        | Trường Nghĩa Yên Minh Tân      | TDP Hùng Dũng Thị trấn Đức Thọ         |
| 14        | Đền Thượng Ích                 | Thôn Trung Đại Lâm, xã Lâm Trung Thủy  |
| 15        | Đền Ngọc                       | Thôn Ngọc Lâm, xã Lâm Trung Thủy       |
| 16        | Chùa Hoa Lâm Ngự               | Thôn Đồng Thanh Lâm, xã Lâm Trung Thủy |
| 17        | Nhà Thờ Trần Cát               | Trung Đông, xã Lâm Trung Thủy          |
| 18        | Nhà Thờ Trần Đăng Như          | Trung Khánh, xã Lâm Trung Thủy         |
| 19        | Nhà Thờ Đình Phúc              | Thôn Hạ Thủy, xã Lâm Trung Thủy        |
| 20        | Nhà thờ Lê Dụ                  | Thôn Trung Khánh, xã Lâm Trung Thủy    |
| 21        | Nhà Thờ Trần Tước              | Thôn Trung Đông, xã Lâm Trung Thủy     |
| 22        | Nhà thờ Đào Tiêu               | Thôn Trung Hậu, Yên Hồ                 |

|    |  |                                      |
|----|--|--------------------------------------|
| 23 | Nhà thờ Lê Đắc Toàn                                  | Thôn Trung Văn Minh, Yên Hồ          |
| 24 | Nhà thờ họ Hoàng Xuân                                | Thôn Trung Văn Minh, Yên Hồ          |
| 25 | Nhà thờ Phạm Nại                                     | Thôn Trung Văn Minh, Yên Hồ          |
| 26 | Đền thờ Quế Hoa Công chúa và nhà thờ Nguyễn Đình Các | Thôn Đông Đoài, xã Hòa Lạc           |
| 27 | Nhà thờ Võ Đình Tá                                   | Thôn Làng Hạ, xã Hòa Lạc             |
| 28 | Đền Tượng Lĩnh                                       | Thôn Đông Xá, xã Hòa Lạc             |
| 29 | Đền Quanh  | Thôn Đông Đoài, xã Hòa Lạc           |
| 30 | Đền cả Đông Lạc                                      | Thôn Đông Lạc, xã Hòa Lạc            |
| 31 | Nhà thờ họ Trần Đình                                 | Thôn Đông Lạc, xã Hòa Lạc            |
| 32 | Nhà thờ Đoàn Đăng Thịnh                              | Thôn Thượng Tiến, xã Hòa Lạc         |
| 33 | Đền Kim Môn  | Thôn Thịnh Kim - xã Tùng Châu        |
| 34 | Đền Tường Xá   | Thôn Đại Châu - xã Tùng Châu         |
| 35 | Nhà thờ Lê Năng Tri                                  | Thôn Đại Châu - xã Tùng Châu         |
| 36 | Chùa Vền   | Thôn Thanh Kim - xã Tùng Châu        |
| 37 | Nhà thờ và mộ Đoàn Dẫn, Đoàn Danh Thảo               | Thôn Hồng Hoa- xã Đức Đồng           |
| 38 | Nhà thờ Phan Duy                                     | Thôn Lai Đồng- xã Đức Đồng           |
| 39 | Nhà thờ Nguyễn Huy Quýnh                             | Thôn Đại Tiến, xã An Dũng            |
| 40 | Nhà thờ Phan Đình Khanh                              | Thôn Đông Dũng, xã An Dũng           |
| 41 | Nhà thờ Nguyễn Như Hoàn, Nguyễn Như Hành             | Thôn Quang Tiên, xã An Dũng          |
| 42 | Đền Thánh Thợ  | Thôn Bình Định xã Thanh Bình Thịnh   |
| 43 | Chùa Vĩnh Phúc                                       | Thôn Bình Định xã Thanh Bình Thịnh   |
| 44 | Đền Gia Thịnh  | Thôn Gia Thịnh xã Thanh Bình Thịnh   |
| 45 | Đền Thánh Mẫu  | Thôn Quang Chiêm xã Thanh Bình Thịnh |
| 46 | Nhà Thờ Nguyễn Viết Đức                              | Thôn Bình Định xã Thanh Bình Thịnh   |
| 47 | Nhà Thờ Phan Tình                                    | Thôn Đại Lợi xã Thanh Bình Thịnh     |
| 48 | Nhà Thờ Nguyễn Minh Thành                            | Thôn Bình Tiến B xã Thanh Bình Thịnh |
| 49 | Đền Chiêu Trưng                                      | Thôn Vĩnh Phúc - xã Quang Vĩnh       |
| 50 | Đền làng Thuận Hòa                                   | Thôn Vĩnh Hòa - xã Quang Vĩnh        |
| 51 | Nhà Thờ Tống Nguyên Kế                               | Thôn Vĩnh Hòa - xã Quang Vĩnh        |
| 52 | Nhà thờ Trần Phúc Toàn                               | Thôn Vĩnh Đại - xã Quang Vĩnh        |
| 53 | Đền thờ Trần Diệu Toán                               | Thôn Đông Vịnh- xã Tân Dân           |



|    |                                    |                                |
|----|------------------------------------|--------------------------------|
| 54 | Nhà thờ Trần Văn Bút-Trần Văn Bích | Thôn Tân Mỹ- xã Tân Dân        |
| 55 | Chùa Tiên Lữ                       | Thôn Tân Mỹ- xã Tân Dân        |
| 56 | Nhà thờ Lê Văn Ý                   | Thôn Hà Cát xã Đức Lạng        |
| 57 | Nhà thờ Trần Trọng                 | Thôn Hoa Đình xã Bùi La Nhân   |
| 58 | Nhà thờ Họ Hoàng                   | Thôn Hoa Đình xã Bùi La Nhân   |
| 59 | Nhà thờ Bùi Cảnh Khánh             | Thôn Đông Đoài xã Bùi La Nhân  |
| 60 | Nhà thờ Nguyễn Doãn Huy            | Thôn Đông Đoài xã Bùi La Nhân  |
| 61 | Đền Văn Thánh                      | Thôn Khang Ninh xã Bùi La Nhân |
| 62 | Nhà thờ Lê Đăng Ái                 | Thôn Phúc Lộc xã Bùi La Nhân   |
| 63 | Nhà thờ Phạm Khánh Thiện           | Thôn Phú Quý xã Bùi La Nhân    |
| 64 | Nhà thờ Hoàng Trường               | Thôn Phú Quý xã Bùi La Nhân    |
| 65 | Đền Kim Quy                        | Thôn Kim Mã, xã Trường Sơn     |
| 66 | Chùa Phương Tường                  | Thôn Vĩnh Khánh, xã Trường Sơn |

### **II.8.6. Các công trình thương mại, dịch vụ**

#### **a) Hệ thống chợ**

Các xã trên địa bàn huyện Đức Thọ đều có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ. Hiện nay, có 01 chợ hạng II (chợ Hòm – thị trấn Đức Thọ), 10 chợ hạng III (chợ Đàng - Đức Đồng, chợ Nước - Hòa Lạc, chợ Bàu - Tân Dân, chợ Đôn - Tùng Ảnh, chợ Giấy - An Dũng, chợ Hòm - Thanh Thịnh Bình, chợ Chay - An Dũng, chợ Trỏ - Bùi La Nhân, chợ Tùng - Tùng Châu) đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo. Các chợ đều được xây dựng kiên cố, nền chợ bê tông hóa; có các hạng mục phụ trợ; hệ thống thoát nước, có niêm yết nội quy công khai tại đình chính của chợ; ngành hàng được bố trí hợp lý đảm bảo vệ sinh môi trường; công tác phòng cháy, chữa cháy đảm bảo.

- Chợ Hòm thị trấn Đức Thọ đã đạt tiêu chuẩn chợ hạng II theo quy định: Chợ được đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2014 với tổng kinh phí gần 37 tỷ đồng, có diện tích đình chính (nhà 2 tầng) hơn 2.100m<sup>2</sup>, và 4 đình phụ có diện tích hơn 800m<sup>2</sup>. Chợ có 480 hộ kinh doanh cố định và 200 hộ kinh doanh không thường xuyên, các hộ kinh doanh đáp ứng nhu cầu chỗ ngồi tại chợ.

| <b>TT</b> | <b>Tên chợ</b> | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------|-----------------|
| 1         | Chợ Đàng       | 3,600                            | Xã Đức Đồng     |
| 2         | Chợ Nước       | 2,500                            | Xã Hòa Lạc      |
| 3         | Chợ Bàu        | 7,000                            | Xã Tân Dân      |
| 4         | Chợ Đôn        | 27,000                           | Xã Tùng Ảnh     |
| 5         | Chợ Giấy       | 3,100                            | Xã An Dũng      |

| <b>TT</b> | <b>Tên chợ</b>   | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b>     |
|-----------|------------------|----------------------------------|---------------------|
| 6         | Chợ Hòm          | 3,000                            | Xã Thanh Bình Thịnh |
| 7         | Chợ Chay         | 5,000                            | Xã An Dũng          |
| 8         | Chợ Trỏ          | 3,000                            | Xã Bùi La Nhân      |
| 9         | Chợ Tùng         | 6,000                            | Xã Tùng Châu        |
| 10        | Chợ Hòm          | 11,200                           | Thị trấn Đức Thọ    |
| 11        | <b>Tổng cộng</b> | <b>94,200</b>                    |                     |

*b) Các công trình thương mại dịch vụ khác*

- 7 xã (Đức Lạng, Lâm Trung Thủy, Quang Vĩnh, Yên Hồ, Liên Minh, Tân Hương, Trường Sơn) xây dựng các cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, cửa hàng tổng hợp.

Các loại hình dịch vụ thương mại phát triển khá, tập trung phát triển các cửa hàng tiện lợi và siêu thị mini, nhìn chung mỗi năm phát triển thêm hàng trăm cơ sở và mặt hàng mới; số cơ sở và lao động dịch vụ thương mại tăng. Công tác quản lý thị trường, giá cả được duy trì tốt. Công tác quảng bá xúc tiến thương mại du lịch được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; các khách sạn, nhà nghỉ,... khai thác có hiệu quả. Hoạt động dịch vụ tín dụng, ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và xuất khẩu lao động.

**II.8.7. Các công trình nhà ở**

- Nhà ở đô thị: Hiện nay, tại Thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh hệ thống nhà ở đô thị được chia làm 03 loại chính: Nhà ở trong các khu đô thị mới, quy hoạch mới; nhà ở trên các trục đường chính; và nhà ở theo dạng nông thôn trong đô thị ở các khu dân cư cũ xa các trục đường chính. Ở các khu đô thị mới, quy hoạch mới kiến trúc nhà ở được quản lý tốt hơn nên được xây dựng đúng quy hoạch góp phần tạo thẩm mỹ cho đô thị.

- Nhà ở nông thôn: được xây dựng theo hướng tự phát, kinh nghiệm và hình thành theo dạng quần cư, làng xóm. Nhà ở thường gắn với sản xuất nông nghiệp. Thời gian gần đây đã có sự thâm nhập của kiến trúc hiện đại, kiến trúc đô thị vào nhà nông thôn mới được xây dựng hoặc cải tạo nên diện mạo nhà ở nông thôn đã có nhiều thay đổi.

**II.9. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên**

**II.9.1. Tài nguyên đất**

Kết quả điều tra, chỉnh lý cho thấy: Tài nguyên đất của huyện Đức Thọ có 6 nhóm đất có quy mô diện tích và phân bố như sau: (nguồn số liệu: đồ án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đức Thọ)

*a. Nhóm 1: Nhóm đất cát (Cb)*

Nhóm này được hình thành chủ yếu ở ven sông mang ảnh hưởng của mẫu chất và đá mẹ, có diện tích 98,20 ha chiếm 0,48% diện tích tự nhiên của huyện. Nhóm đất này được phân bố chủ yếu ở các xã: Quang Vĩnh và một phần nhỏ ở xã Bùi La Nhân.

*b. Nhóm 2: Nhóm đất phù sa (P)*

Nhóm đất phù sa có diện tích 11.674,26 ha chiếm 57,57% diện tích tự nhiên, nhóm này được phân bố chủ yếu ở ven sông La và sông Ngân Sâu. Do địa hình chia cắt nên các con sông này ngắn và dốc, nên mức độ bồi đắp phù sa khác nhau, ít có những bãi phù sa lớn. Đặc tính của chất đất phù sa là do được hình thành lắng đọng các trầm tích của sông, phù sa chủ yếu lắng đọng vùng ngoài đê, đất phù sa thể hiện rõ đặc tính xếp lớp do sự bồi đắp hàng năm bởi các hạt và chất hữu cơ nhưng cũng có mức độ khác nhau.

Nhóm đất phù sa được phân thành các đơn vị đất, gồm có:

- Đất phù sa được bồi đắp hàng năm (Pb): Nhóm này có diện tích 4.721,97 ha chiếm 23,28% diện tích tự nhiên của huyện và được phân bố chủ yếu ở các xã vùng ngoài đê: Yên Hồ, Tùng Ảnh, thị trấn Đức Thọ, Tùng Châu, Liên Minh, Tân Hương, Trường Sơn, Quang Vĩnh, Bùi La Nhân, Tân Dân, Đức Lạng, Hòa Lạc, Đức Đồng, An Dũng.

Đất phù sa được bồi là loại đất tốt, thích hợp để phát triển các loại cây lương thực và cây trồng cận ngắn ngày.

- Đất phù sa không được bồi (P): Nhóm này có diện tích 979,75 ha chiếm 4,83% diện tích tự nhiên toàn huyện, loại đất này phân bố ở các bậc thềm cao hơn so với đất phù sa được bồi và được phân bố ở các xã: Tùng Ảnh, Tân Hương, Tân Dân, Đức Lạng, Hòa Lạc, Đức Đồng. Với tính chất được phân bố ở các bậc thềm ven sông hoặc xa sông hơn nên ít chịu ảnh hưởng bồi tụ phù sa hàng năm, bước đầu đã bị chi phối bởi điều kiện ngoại cảnh đặc biệt là quá trình canh tác.

Loại đất này thích hợp với trồng cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu, đỗ...

- Đất phù sa glây: Nhóm này có diện tích 5.449,26 ha chiếm 26,87% diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố ở các xã: An Dũng, Bùi La Nhân, Đức Đồng, Hoà Lạc, Lâm trung Thủy, Đức Lạng, Tân Dân, Thanh Bình Thịnh, , thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh và Yên Hồ.

Đất này thích hợp với thâm canh cây lúa và cho năng suất cao, đây là cây lương thực chủ đạo của huyện, diện tích đất này phần lớn gieo trồng 2 vụ, chỉ có ít diện tích do địa hình trũng nên thoát nước khó khăn thì gieo trồng 1 vụ.

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng: Có diện tích 523,28 ha chiếm 2,58% diện tích tự nhiên toàn huyện, được phân bố ở các xã: An Dũng, Bùi La Nhân, Tân Dân, Thanh Bình Thịnh, thị trấn Đức Thọ và Tùng Ảnh.

Đặc điểm của loại đất này là phân bố ở địa hình cao và ven cao nên gieo trồng lúa được 2 vụ ổn định, hướng sử dụng cần đầu tư để tăng thêm vụ màu.

*c. Nhóm 3: Nhóm đất bạc màu*

Có diện tích 326,20 ha chiếm 1,61% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở địa hình ven chân đồi, nơi có địa hình lượn sóng nhẹ, thoát nước nhanh, tập trung chủ yếu ở các xã: An Dũng và Tân Dân.

Đất bạc màu trên đá, cát thường thích hợp trồng cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

*d. Nhóm 4: Nhóm đất đỏ vàng*

Có diện tích 2.323,96 ha được phân bố ở các xã: Tân Hương, Trường Sơn, Tân Dân, Đức Lạng, Hòa Lạc, An Dũng, Đức Đồng.

Đất đỏ vàng trên đá sét có diện tích 1.646,28 ha chiếm 8,12% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố ở các xã: Tân Hương, Đức Lạng, Đức Dũng, Đức Đồng và Đức An. Loại đất này phù hợp để trồng rừng như các loại cây keo, thông, bạch đàn... ở những nơi có diện tích tương đối bằng phẳng có thể khai thác trồng cây dài ngày, cây ăn quả, cây ngắn ngày hoặc xây dựng mô hình trang trại vườn đồi.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Có diện tích 677,58 ha chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố ở các xã: Tân Hương, Trường Sơn, Tân Dân, Đức Lạng, Hòa Lạc, An Dũng, Đức Đồng. Đất này phù hợp để phát triển trồng rừng với các loại cây như keo, thông, bạch đàn... hoặc phát triển các mô hình kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp để có hiệu quả kinh tế và hiệu quả sử dụng đất cao.

*e. Nhóm 5: Nhóm đất thung lũng dốc tụ*

Nhóm này do các dốc tụ hình thành, có diện tích 983,31 ha chiếm 1,89% diện tích tự nhiên toàn huyện, được phân bố ở các xã: Tân Hương, Trường Sơn, Tùng Ảnh, An Dũng. Loại đất này thích hợp với trồng lúa.

*f. Nhóm 6: Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá*

Nhóm đất này có diện tích 1.854,43 ha chiếm 9,14% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở các xã: Tân Hương, Trường Sơn, Tân Dân, Hòa Lạc, An Dũng, Đức Đồng và Tùng Ảnh.

Đây là loại đất có chất lượng dinh dưỡng kém, chất đất xấu vì vậy cần được quy hoạch sử dụng hợp lý, trước hết nên trồng cây phủ xanh để có lớp thảm thực vật phù hợp với môi trường sinh thái.

### **II.9.2. Tài nguyên rừng**

Tính đến năm 2022 toàn huyện có 3.032,88 ha đất lâm nghiệp chiếm 14,90% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó: rừng sản xuất là 2.940,73 ha chiếm 14,45%, rừng phòng hộ là 92,14 ha chiếm 0,45%. Rừng trồng chủ yếu là thông, bạch đàn và keo lá tràm.

### ***II.9.3. Tài nguyên nước***

#### ***a) Nguồn nước mặt:***

Các vùng trong huyện có nguồn nước mặt dồi dào do có nhiều hệ thống sông ngòi và hồ đập chứa nước với dung tích 1.300,8 triệu m<sup>3</sup>, đất đai trong huyện chủ yếu là đồng bằng và có hệ thống thủy lợi được đầu tư khá hoàn chỉnh cho nên đảm bảo tưới tiêu chủ động.

#### ***b) Nguồn nước ngầm:***

Nguồn nước ngầm tương đối phong phú vì địa chất ở đây chủ yếu là phần đất sét nên có khả năng chứa và giữ nước tốt. Đây là nguồn nước chủ yếu phục vụ sinh hoạt cho nhân dân, tuy nhiên hiện nay có một số nơi nguồn nước bị ô nhiễm như Đức Đồng, Tân Dân, Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh...

### ***II.9.3. Tài nguyên du lịch***

Vùng đất Đức Thọ được thiên nhiên ban tặng cho thế núi hình sông thoáng đãng, hữu tình, đồng ruộng phì nhiêu, là vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử và văn hóa.

Đức Thọ là vùng đất có truyền thống yêu nước với những bậc cách mạng tiền bối như Đồng Chí Trần Phú - Nguyên Tổng Bí Thư đầu tiên của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Đức Thọ còn là nơi có bề dày lịch sử văn hoá với lòng hiếu học, nhân dân cần cù thông minh sáng tạo nên đã cống hiến cho quê hương và đất nước những nhà trí thức và khoa học lớn. Theo thống kê dưới thời phong kiến từ khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1919) tỉnh Hà Tĩnh có 148 vị đậu Đạt cao riêng Đức Thọ có 45 vị. Những vùng trong huyện có truyền thống học giỏi như Tùng Ảnh, Lâm trung Thủy, Yên Hồ, Tùng Châu... Ngày nay dưới ánh sáng của nền giáo dục mới thì con em của nhân dân Đức Thọ lại càng có điều kiện thuận lợi để phát huy.

Trên địa bàn huyện hiện có trên 81 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 15 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 66 di tích được xếp hạng cấp tỉnh tiêu biểu như di tích văn hóa Nguyễn Biểu, mộ Phan Đình Phùng, mộ cố tổng bí thư Trần Phú... cùng với nhiều lễ hội truyền thống quanh năm.

Đức Thọ có những nghề truyền thống được phát triển sớm, có những nghề nổi tiếng với những sản phẩm truyền thống như nghề mộc ở Thái Yên và nghề dệt ở Yên Hồ, Thọ Ninh, Đông Thái và nghề Bánh Gai Đức Yên và nghề làm Bún Đò Trai...

Nhìn chung, Đức Thọ là huyện có tài nguyên nhân văn và du lịch khá phong phú, đa dạng với nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, hấp dẫn và có nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời là tiềm năng cho việc đầu tư khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch.

### ***II.9.5. Tài nguyên khoáng sản***

Theo khảo sát, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện có một số loại chủ yếu sau:

- Nhóm kim loại: có mangan phân bố ở các xã An Dũng, Tân Dân, có trữ lượng trung bình khoảng trên 200.000 tấn đang được khai thác với sản lượng không lớn;

- Nhóm phi kim: cao-lanh để làm đồ gốm và vật liệu xây dựng; đất chịu lửa làm vật liệu xây dựng ở xã Hòa Lạc với trữ lượng hàng triệu tấn.

- Ngoài ra trên địa bàn còn có đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng, than bùn, sắt...nhưng trữ lượng không lớn.

Tài nguyên khoáng sản của huyện không phải là một thế mạnh. Tuy nhiên có thể khai thác một cách hợp lý góp phần thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

## **II.10. Hiện trạng các chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư phát triển**

### ***II.10.1. Các chương trình đã và đang thực hiện***

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới

- Chương trình phát triển đô thị Đức Thọ, đô thị Tam Đồng, đô thị Lạc Thiện, đô thị Đức Đồng, ....

### ***II.10.2. Các quy hoạch đã và đang thực hiện***

- Đến nay các xã đã được điều chỉnh quy hoạch kịp thời phù hợp với địa giới hành chính và định hướng phát triển KT-XH của địa phương và của huyện đến năm 2030. 8/8 xã sau sáp nhập điều chỉnh quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương sau khi sáp nhập đơn vị hành chính.

- Công tác cấp phép, tổ chức quản lý và đầu tư xây dựng được thực hiện đúng theo quy hoạch được phê duyệt, 15/15 xã không xảy ra vi phạm quy hoạch về xây dựng. Các xã đã bám sát quy hoạch nông thôn mới của xã, tổ chức công bố, công khai để tổ chức quản lý và thực hiện.

- Quy hoạch chi tiết khu trung được cập nhật, rà soát điều chỉnh phù hợp; quy hoạch khu chức năng, các khu dân cư mới được lập quy hoạch để định hướng phát triển.

- Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung thị trấn Đức Thọ;

- Các quy hoạch chi tiết xây dựng khác

### ***II.10.3. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng***

Trong giai đoạn 2019-2022, trên địa bàn huyện Đức Thọ và vùng phụ cận đã triển khai một số dự án. Cụ thể như sau:

Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch theo quy hoạch vùng huyện đã được phê duyệt; Lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ tỷ lệ 1/500; Rà soát các dự án có sử dụng đất để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2025 phù hợp với quy hoạch vùng huyện).

- Giao thông (Hoàn thành đưa vào sử dụng tuyến đường huyện ĐH54 Chợ Giầy - Khe Lang; thực hiện duy tu, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn 100% các tuyến đường huyện; bổ sung, thay thế những biển báo đã bị hư hỏng).

- Thủy lợi (Hoàn thành đưa vào sử dụng 2km kè bờ sông Ngàn Sâu xã Đức Đồng, Đức Lạng).

- Điện (Xây dựng, nâng cấp 18 trạm biến áp với tổng công suất 1.550kVA; xây dựng 1,6km đường dây trung áp, 11,7km đường dây hạ áp).

- Giáo dục (Các trường THPT tiếp tục nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo công tác dạy và học).

- Sản xuất (Tiếp tục duy trì, mở rộng, xây dựng mới các mô hình sản xuất liên kết chuỗi các sản phẩm chủ lực trên địa bàn huyện; thực hiện có hiệu quả mô hình điểm Trung ương về sản xuất gạo hữu cơ trên ruộng rươi, cáy tại 3 xã Yên Hồ, Bùi La Nhân và Quang Vĩnh).

- Môi trường (Vận chuyển đưa đi xử lý trên 1 nghìn tấn rác thải sinh hoạt; đầu tư mua 01 xe rác chuyên dùng từ nguồn vốn doanh nghiệp, vốn xã hội hóa, vốn ngân sách; cấp phát 3.560 gói chế phẩm HATIMIC cho các hộ gia đình thực hiện phân loại, xử lý rác hữu cơ nhằm sản xuất phân vi sinh trên địa bàn các xã, thị trấn; Lắp đặt 522 mô hình xử lý nước thải sinh hoạt tại hộ);....

## **II.11. Đánh giá công tác quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường**

### ***II.11.1. Công tác quản lý thực hiện quy hoạch***

Đức Thọ có khá nhiều quy hoạch được triển khai, từ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đến quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chung xã, quy hoạch khu trung tâm xã và các quy hoạch ngành khác. Do vậy việc quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch là vấn đề hết sức quan trọng để tránh chồng chéo mâu thuẫn, tạo sự liên kết khớp nối. Nhận biết vấn đề này, trong những năm qua Đức Thọ đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đúng quy trình, quy định của pháp luật, chất lượng cũng như số lượng các đồ án cơ bản đáp ứng nhu cầu cũng như phù hợp với tình hình phát triển KTXH của huyện, tạo cơ sở để đầu tư và kêu gọi đầu tư.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục: Hiểu biết về hệ thống pháp luật quy hoạch của người dân chưa đồng đều nên trong quá trình thực hiện lập và triển khai các quy hoạch gặp khó khăn; Kinh phí cho việc bồi thường GPMB còn hạn hẹp dẫn đến việc thực hiện mặt bằng sạch sau quy hoạch còn chậm. Tình hình phát triển kinh tế nhanh, có nhiều đổi mới nên một số quy hoạch còn bất cập, cần sớm được điều chỉnh, bổ sung để làm căn cứ cho các dự án.

### **II.11.2. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường**

Tập trung chỉ đạo các xã tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, hoàn thành điều chỉnh QHSD đất. Công nhận QSD đất ở trước; tiến hành giao đất ở, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã và thị trấn. Cấp đổi GCN QSD đất và giải quyết tồn đọng;

Thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, nhất là trong dịp trước và sau Tết Nguyên đán; duy trì tốt việc ra quân vệ sinh môi trường hàng tháng.

## **II.12. Đánh giá tổng hợp thực trạng vùng huyện Đức Thọ theo mô hình phân tích SWOT**

### **II.12.1. Điểm mạnh**

- Mạng lưới giao thông: Đức Thọ là huyện có Quốc lộ 8, Quốc lộ 8C Quốc lộ 15; Quốc lộ 281; Đường cao tốc Bắc Nam đang thi công (1 điểm đầu nối, 1 trạm dừng nghỉ), đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đã thống nhất hướng tuyến, đường sắt Bắc Nam; 2 tuyến đường tỉnh đi qua (ĐT 552, ĐT554) và có 2 tuyến đường thủy tạo ra mạng lưới giao thông đối ngoại cấp vùng, cấp Quốc gia góp phần lưu thông hàng hóa, đón tiếp du khách, phát triển kinh tế xã hội cho huyện.

- Các dự án quan trọng đã và đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn như: cụm công nghiệp Đức Thọ, tuyến kênh thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, khu đô thị TNR Đức Thọ,...bên cạnh đó, các dự án như cụm công nghiệp Lạc Thiện, Trung tâm logistics Đức Thọ, Nhà máy điện sinh khối,...đang được kêu gọi đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển cho huyện.

- Đức Thọ được định hướng phát triển 4 đô thị (đô thị Đức Thọ, đô thị Tam Đồng, đô thị Lạc Thiện, đô thị Đức Đồng), là động lực phát triển cho vùng.

- Địa hình đa dạng với đầy đủ các yếu tố, miền núi, đồng bằng và sông ngòi với nhiều hồ đập lớn là tiềm năng phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, chăn nuôi, phát triển ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế rừng, vườn đồi...

- Quỹ đất: Với tỷ lệ đất nông nghiệp lớn, rõ ràng là lợi thế của huyện trong việc kêu gọi đầu tư, mở rộng loại hình, nâng cao chất lượng sản xuất. Mặt khác huyện Đức Thọ chưa có nhiều công trình, dự án đầu tư xây dựng là lợi thế về quỹ đất phát triển như: công trình hạ tầng dịch vụ du lịch, sản xuất nông nghiệp.

- Với lực lượng lao động dồi dào, cùng với quá trình đô thị hóa (hình thành các đô thị mới) bắt đầu phát triển kéo theo sự chuyển dịch lao động các vùng phụ cận vào các đô thị, từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, lực lượng lao động này sẽ là nhân tố mạnh trong phát triển chung của xã hội.



### **II.12.2. Điểm yếu**

- Đồng bộ hạ tầng kỹ thuật : Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, tỷ lệ đầu tư còn thấp. Hạ tầng kỹ thuật chỉ mới đầu tư ở khu vực thị trấn, cụm công nghiệp và một số khu dân cư mới, khu dịch vụ... và cũng chưa đồng bộ, đầy đủ.

- Hạ tầng hỗ trợ công nghiệp, dịch vụ: Hiện nay vùng huyện Đức Thọ chủ yếu phát triển ở một số khu vực tập trung như thị trấn, khu du lịch, các khu vực giáp thị xã, trên các trục giao thông lớn mà chưa có các khu vực hậu cần, khu vực hỗ trợ, do vậy các khu vực phát triển chưa khẳng định tối đa vai trò động lực của mình trong khung phát triển chung toàn huyện.

- Hệ thống đô thị: Hiện nay, huyện Đức Thọ chưa hình thành các đô thị là các động lực để phát triển tiêu vùng. Do vậy chưa thu hút nhiều các dự án đô thị, các dịch vụ đô thị.

- Tỷ lệ dân doanh, doanh nghiệp thấp: Với tập quán sản xuất kinh doanh hiện nay chủ yếu là tự phát, do vậy tỷ lệ người dân tham gia vào quá trình thương mại hóa sản phẩm chưa cao nên chưa nâng cao được giá trị sản phẩm, đóng góp vào nâng cao GRDP toàn huyện.

### **II.12.3. Cơ hội**

- Hợp tác kinh tế Đông – Tây (Việt Nam - Lào) thông qua cửa khẩu Cầu Treo dọc hành lang đường 8 sẽ mở ra cơ hội mới cho việc tăng tốc phát triển của vùng; tạo ra sự liên kết kinh tế giữa các địa phương,... thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo.

- Hạ tầng khung Quốc gia (đường bộ, đường thủy, đường sắt) đang được Chính phủ quan tâm đầu tư xây dựng, cùng với các cơ chế, chính sách thông thoáng thu hút đầu tư, nguồn vốn vay ưu đãi từ các định chế tài chính lớn (WB, ADB, IMF) đang tạo cho huyện những thời cơ phát triển mới. Nền kinh tế phát triển hiệu quả là cơ sở quan trọng phát triển dân cư và đô thị trên địa bàn huyện.

- Chiến lược phát triển du lịch văn hóa tâm linh, du lịch - dịch vụ là cơ hội lớn để phát huy các tiềm năng di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa của Vùng, giúp đánh thức một vùng giàu tiềm năng du lịch mà chưa được khai thác.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới đem lại hiệu quả cao. Xây dựng nông thôn mới đang được Trung ương và tỉnh nhà quan tâm tạo điều kiện phát huy tiềm lực hiện có nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân nông thôn.

### **II.12.4. Thách thức**

- Cạnh tranh vùng cao: Sự cạnh tranh phát triển giữa các vùng ngày càng tăng. Muốn phát triển nhanh đòi hỏi cần có những cơ chế ưu đãi, thu hút nhà đầu tư. Hệ thống kết cấu hạ tầng cần đầu tư xây dựng, các công trình thoát nước thải, thu gom xử lý rác, nghĩa trang... cần nguồn vốn lớn.

- Dân trí, tỷ lệ lao động: Với đa số người dân xuất phát từ nông thôn làm nông nghiệp truyền thống, rõ ràng việc nâng cao dân trí, tăng tỷ lệ phi nông nghiệp là thách thức không nhỏ trong quá trình phát triển của huyện.

- Đa dạng về địa hình, khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng cũng là một thách thức, không chỉ tập trung chủ yếu vào một lĩnh vực, một vùng, một loại cây, một loại sản phẩm... mà phải đa dạng trong phát triển cho từng vùng, từng ngành.

- Trong xu thế biến đổi khí hậu toàn cầu như hiện nay, thiên tai đối với cả nước nói chung và Hà Tĩnh nói riêng trở nên ngày càng khó lường, khó dự đoán và dự báo chính xác về thời gian và cường độ cũng như thiệt hại do thiên tai gây ra. Việc xây dựng các đô thị, cụm công nghiệp, du lịch qui mô lớn cũng như việc khai thác và bảo vệ nguồn nước, năng lượng... cần phải được cân nhắc, nếu thiếu lựa chọn cho sự bền vững trong tương lai sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường sống và mất cân bằng sinh thái.

#### ***II.12.5. Phân tích các chiến lược phát triển trên cơ sở SWOT***

- Chiến lược 1 (SO): khai thác lợi thế vị trí địa lý và các điều kiện văn hóa, tự nhiên sẵn có phát triển vùng huyện Đức Thọ trở thành khu vực cung cấp các dịch vụ Logistics, dịch vụ du lịch, thương mại gắn liền với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới. Đây là chiến lược tối ưu, phù hợp với địa phương và không tách rời trong sự phát triển chung của xã hội. Tạo cơ chế thuận lợi thu hút đầu tư, đón đầu các xu thế phát triển chung của tỉnh, quốc gia và quốc tế để làm cơ sở và động lực phát triển vùng.

- Chiến lược 2 (ST): Tận dụng các yếu tố phát triển vùng như hợp tác kinh tế Đông - Tây, chủ trương xây dựng hạ tầng khung quốc gia (đường bộ, đường sắt), chiến dịch du lịch văn hóa tâm linh, du lịch - dịch vụ kinh tế hay các định hướng xây dựng đô thị, nông thôn để khắc phục các yếu tố bất lợi về vốn đầu tư, các đầu mối giao thông tiến tới phát triển lâu dài, phù hợp với định hướng chung toàn xã hội. Chiến lược này bị động và trông chờ vào các yếu tố bên ngoài, nguồn lực bên ngoài, tuy nhiên lại chắc chắn và không "chệch hướng" so với yêu cầu phát triển chung toàn vùng, toàn tỉnh và quốc gia. Chiến lược này ưu tiên sự phát triển bền vững, lâu dài.

- Chiến lược 3 (WO): Xây dựng chiến lược trên cơ sở hiện có về văn hóa, thiên nhiên, tiềm năng tiềm lực kinh tế địa phương để phát triển trong sự cạnh tranh chung của các địa phương khác, thích ứng biến đổi khí hậu toàn cầu, đảm bảo môi trường sống tốt cho người dân.

- Chiến lược 4 (WT): Kêu gọi nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển vùng với hệ thống khung hạ tầng cơ bản, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu toàn cầu. Chiến lược này sẽ tạo sự phát triển đồng bộ, tạo sự cạnh tranh với các vùng lân cận.

#### **II.13. Các nội dung điều chỉnh chính trong quy hoạch**

1. Cập nhật, điều chỉnh ranh giới các xã theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ngày 20/8/2019 về việc điều

chỉnh địa giới hành chính và sắp xếp các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2019 – 2021 và Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 21/11/2019 Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

2. Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Đức Thọ để đáp ứng các yêu cầu được đề xuất trong Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện trong vùng tỉnh Hà Tĩnh, một số nội dung nghiên cứu cụ thể:

- Cụm công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp Đức Thọ - Xã Tùng Ảnh, xã Đức Yên, xã Đức Long, thị trấn Đức Thọ; Quy mô 2020: 68,28ha, quy mô đến sau năm 2030: 68,28ha.

+ Cụm công nghiệp Trường Sơn – Xã Trường Sơn; Quy mô 2020: 4,2ha, quy mô đến năm 2030: 20,0ha, quy mô đến sau năm 2030: 20,2ha

+ Cụm công nghiệp Thái Yên – Xã Thanh Bình Thịnh; Quy mô 2020: 21,03ha, quy mô đến năm 2030: 60,0ha, quy mô đến sau năm 2030: 75,0ha

+ Cụm công nghiệp Lạc Thiện – Xã Lâm Trung Thủy; Quy mô đến năm 2030: 30,0ha, quy mô đến sau năm 2030: 60,0ha

+ Cụm công nghiệp Đức Thọ 2 – Xã Tân Dân; Quy mô đến năm 2030: 75,0ha, quy mô đến sau năm 2030: 75,0ha.

- Đô thị

+ Đô thị Đức Thọ đến năm 2030: đô thị loại III.

+ Đô thị Tam Đồng (ngã tư Trỗ); đến năm 2030: đô thị loại V

+ Đô thị Lạc Thiện (xã Lâm Trung Thủy); đến năm 2030: đô thị loại V

+ Đô thị Đức Đồng (xã Đức Đồng); đến năm 2030: đô thị loại V.

- Các dự án trung ung đầu tư:

+ Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn Bãi Vọt – Vũng Áng

+ Nâng cấp QL.15 đoạn qua ngã ba Lạc Thiện – Khe Giao

- Các dự án tỉnh đầu tư

+ Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi – Cẩm Trang (giai đoạn 2)

+ Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh

+ Dự án “ Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh”

+ Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh);

+ Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và thị xã Hồng Lĩnh;

+ Xây dựng, nâng cấp hệ thống chống kẻ sạt lở bờ sông thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Các dự án kêu gọi đầu tư:

+ Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp;

+ Trung tâm logistics Đức Thọ.

3. Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đức Thọ và vùng phụ cận đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000 tại Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 18/8/2023;

4. Nghiên cứu đề điều chỉnh những điểm chưa phù hợp về phát triển không gian vùng (vùng đô thị và nông thôn, vùng phát triển công nghiệp, vùng phát triển du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp) trong Quy hoạch vùng huyện Đức Thọ được duyệt nhằm khai thác thế mạnh Ngành Logistics, phát triển du lịch và dịch vụ làm chủ đạo kết hợp với phát triển kinh tế nông nghiệp chất lượng cao, tận dụng tối đa cơ sở và bản sắc văn hóa, tiềm năng kinh tế địa phương.

5. Điều chỉnh về dự báo quy mô dân số, quỹ đất và hướng chuyển dịch đất đai theo định hướng các nội dung điều chỉnh.

## CHƯƠNG III: ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÙNG

### III.1. Động lực phát triển

#### III.1.1. Tác động của bối cảnh Quốc tế và trong nước đối với phát triển kinh tế toàn tỉnh Hà Tĩnh

##### a) Các yếu tố điều kiện quốc gia

- Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam:

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan...

Năm 2016, GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương (PPP) của Việt Nam là 595 triệu USD, đứng ở vị trí thứ 32 trên thế giới. Theo dự báo của PricewaterhouseCoopers, với tốc độ tăng bình quân 5,0% mỗi năm trong suốt thời kỳ từ nay đến 2050 thì Việt Nam sẽ là nước có tốc độ tăng thuộc loại cao nhất thế giới. GDP năm 2030 đạt 1303 tỷ USD, xếp thứ 29 trên thế giới và năm 2050 sẽ đạt 3176 tỷ USD, xếp thứ 20 trên thế giới. Với dân số tăng 0,5%/năm thì GDP thực tế trên đầu người sẽ tăng 4,5%/năm.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành

nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Hà Tĩnh sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

- Triển vọng về đổi mới mô hình tăng trưởng:

Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986 - 2017), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Hà Tĩnh tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần hấp dẫn của Việt Nam và Hà Tĩnh trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố năng suất lao động, đổi mới sáng tạo, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

- Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ:

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Nằm trong địa bàn thuận lợi đối với sự phát triển đi lên của cả nước, sự phát triển của Hà Tĩnh sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Hà Tĩnh sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội những năm 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất công nghiệp xây dựng, nông lâm ngư nghiệp và dịch vụ.

Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách và thực thi các chủ trương, nhiệm vụ tái cấu trúc, chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Tĩnh theo hướng tích cực.

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được thể chế hóa trong Nghị quyết số 09-NQ/TW với trọng tâm là “xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh và đạt được hiệu quả cao. Tạo ra một sự kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển với các khu vực nội địa để phát triển nhanh, ổn định, hài hòa và bền vững, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng”. Như vậy, là địa phương có sở hữu bờ biển dài 137 km, Hà Tĩnh có thể tận dụng những chính sách ưu đãi về phát triển kinh tế biển và vùng ven biển của Việt Nam để thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong những năm sắp tới.

### *b) Các yếu tố, điều kiện của vùng địa phương*

Hà Tĩnh nằm giữa khu vực Bắc Trung Bộ (BTB), kết nối với Hà Nội qua đường quốc lộ và sắp tới sẽ là đường cao tốc. Nhờ hệ thống giao thông kết nối, tỉnh có thể phát huy lợi thế là khoảng cách đến Hà Nội và vị trí ở khu vực BTB để xác định các cơ hội tăng trưởng cho địa phương và trở thành động lực tăng trưởng của khu vực BTB.

- Kết nối đường bộ và đường hàng không với Hà Nội, một trong những trung tâm kinh tế của cả nước với thị trường người tiêu dùng có thu nhập cao, để phát triển nông nghiệp và thương mại, tiêu thụ các sản phẩm địa phương chủ lực của Hà Tĩnh cũng như thu hút khách du lịch để phát triển du lịch và dịch vụ.

- Kết nối với cảng hàng không Vinh ở Nghệ An và Đồng Hới ở Quảng Bình giúp thuận tiện cho việc lưu chuyển đến các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cũng như các đô thị và điểm đến du lịch của tỉnh. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, Hà Tĩnh phải thiết lập được nền tảng các lợi thế so sánh mạnh, có khả năng hỗ trợ sự chuyển dịch sang hoạt động sản xuất tạo ra giá trị cao hơn trong một nền kinh tế đa dạng hơn để tạo nên sự khác biệt so với hai tỉnh liền kề:

+ Tỉnh Nghệ An với cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng hơn, các di sản du lịch phong phú tương tự như Hà Tĩnh và thế mạnh kết nối với cảng hàng không Vinh.

+ Tỉnh Quảng Bình với tài nguyên du lịch độc đáo là các điểm tham quan hang động nổi tiếng thế giới; có cảng nước sâu tựa như Hà Tĩnh và ngoài ra có sân bay Đồng Hới tăng tính kết nối.

- Trong vòng 7 năm qua, vùng Bắc Trung Bộ và các tỉnh dọc hành lang kinh tế Bắc - Nam cũng đã thu hút được nhiều dự án lớn, có tác động đáng kể đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường không chỉ đối với địa phương thu hút được dự án lớn đó, mà nó còn tác động đến cả các địa phương lân cận, trong vùng và cả nước. Vì vậy, Hà Tĩnh sẽ nghiên cứu kỹ về khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất các sản phẩm phụ trợ phục vụ cho các dự án lớn đặt ở vùng và dọc hành lang kinh tế. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh cũng đã thành công trong việc thu hút khối lượng lớn FDI, đặc biệt là Dự án Nhà máy thép Formosa. Tuy vậy, ngành công nghiệp thép hiện nay ở Hà Tĩnh vẫn chưa thực sự phát triển sâu và trở thành khu công nghiệp có tiếng trong cả nước.

- Sau sự cố môi trường biển xảy ra do Nhà máy thép Formosa gây ra cùng với tính khả thi của Dự án mỏ sắt Thạch Khê khiến dự án này đang phải tạm dừng để xem xét, Hà Tĩnh phải cân nhắc điều chỉnh các mục tiêu tăng trưởng và các định hướng phát triển để đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường nhằm hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững.

- Năm 2017, Ngân hàng Thế giới đã thông qua Khung đối tác quốc gia mới với Việt Nam, trong đó đề ra những định hướng hỗ trợ mạnh mẽ Việt



Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng bao trùm. Khung đối tác quốc gia này cũng hỗ trợ thực hiện các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2021 của Việt Nam và mục tiêu cân bằng giữa phát triển kinh tế và bền vững môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, cấp nước và xử lý nước thải. Ngân hàng Thế giới đã phê duyệt cho Việt Nam vay 358 triệu USD để thực hiện hai dự án mới, trong đó Hà Tĩnh là một trong 5 địa phương được hưởng lợi từ Dự án Tái thiết khẩn cấp sau thảm họa. Dự án này sẽ giúp khôi phục và cải tạo cơ sở hạ tầng tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi, Ninh Thuận và Hà Tĩnh. Dự án sẽ giúp khôi phục và cải tạo đường giao thông, cầu, hệ thống tưới tiêu, hệ thống cấp nước và các công trình phòng chống thiên tai. Dự án sẽ mang lại lợi ích trực tiếp cho 1,2 triệu người và gián tiếp cho 5,1 triệu người khác tại 05 tỉnh. Như vậy, dự án này sẽ góp phần không chỉ mang lại lợi ích cho người dân ở những vùng đang bị ảnh hưởng của thảm họa mà còn giúp nâng cao năng lực cán bộ quản lý rủi ro thảm họa ở Hà Tĩnh.

- Hà Tĩnh trong giai đoạn sắp tới (2021-2025) vẫn có thể tiếp tục theo mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, phụ thuộc vào thu hút vốn đầu tư và lực lượng lao động. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của Hà Tĩnh trong thời kỳ quy hoạch mới. Việc thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng với cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế vẫn khó có thể được giải quyết trong thời gian ngắn hạn.

### ***III.1.2. Tác động của Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến định hướng phát triển của huyện Đức Thọ***

Mục tiêu phát triển của tỉnh bao gồm: 04 lĩnh vực kinh tế trọng điểm, 03 trung tâm đô thị, 03 hành lang kinh tế, 01 trung tâm động lực tăng trưởng. Trong đó huyện Đức Thọ nằm trong Hành lang Chế biến Gỗ/Nông sản và Hậu cần dọc QL8 và đường HCM. Huyện Đức Thọ sẽ là trung tâm dịch vụ hậu cần đường bộ - đường sắt.

- Trung tâm logistics Đức Thọ:

+ Vị trí đặt tại xã Đức Yên, hoặc xã Tùng Ảnh, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, khu vực Ga Yên Trung. Vị trí này là đầu mối giao thông với 03 phương thức: Đường sắt (Ga Yên Trung); đường bộ (QL.8; QL.15) và đường thủy (gần sông La).

+ Vị trí trung tâm logistics tại Đức Thọ sẽ là điểm tập kết, phân phối hàng hóa quan trọng, đặc biệt là hàng hóa từ các tỉnh thành trong cả nước vận chuyển bằng đường sắt đến Hà Tĩnh hoặc trung chuyển qua Hà Tĩnh đến các cửa khẩu Vũng Áng, Cầu Treo để xuất khẩu.

+ Là trung tâm logistics tập trung hạng II, cấp tiểu vùng (đến năm 2025), nằm trên hành lang kinh tế đường 8, đường 12A và duyên hải Bắc Trung Bộ. Giai đoạn ngoài 2030 phát triển thành trung tâm logistics tập trung hạng I.

+ Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ chính: Dịch vụ kho bãi container, kho ngoại quan, dịch vụ vận tải, dịch vụ thông quan, dịch vụ hỗ trợ khách hàng và các dịch vụ giá trị gia tăng khác.

+ Dựa trên dự báo lưu lượng hàng hóa, quy mô trung tâm dao động từ 26,5 ha - 35,3 ha năm 2025 và 33,7 ha - 45 ha đến năm 2030.

- Cải tạo, nâng cấp các kho bán buôn hiện có trên địa bàn Hà Tĩnh, xây dựng thêm 15-20 kho, tạo thành mạng lưới kho vệ tinh cho các trung tâm logistics tại Vũng Áng - Sơn Dương/Đức Thọ, nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất nhập khẩu hàng nông, thủy hải sản và hàng hóa khác của các doanh nghiệp.

- Cảng cạn: Trung tâm logistics kết hợp CCN huyện Đức Thọ bố trí kết hợp cảng cạn để thuận lợi cho lưu thông, thông quan hàng hóa.

- Đường sắt: Nghiên cứu nâng cấp ga Yên Trung (Đức Thọ) thành ga đường sắt đầu mối đồng bộ với lộ trình hình thành trung tâm logistics trong khu vực.

- Đường thủy nội địa: đầu tư xây dựng bến thủy nội địa Bến Giá tại Đức Thọ và nạo vét sông La, Ngàn Sâu, Ngàn Trươi để phục vụ hoạt động vận tải hàng hóa đi/đến Trung tâm logistics dự kiến tại Đức Thọ.

### ***III.1.3. Vai trò, vị trí của huyện Đức Thọ trong quy hoạch vùng tỉnh Hà Tĩnh***

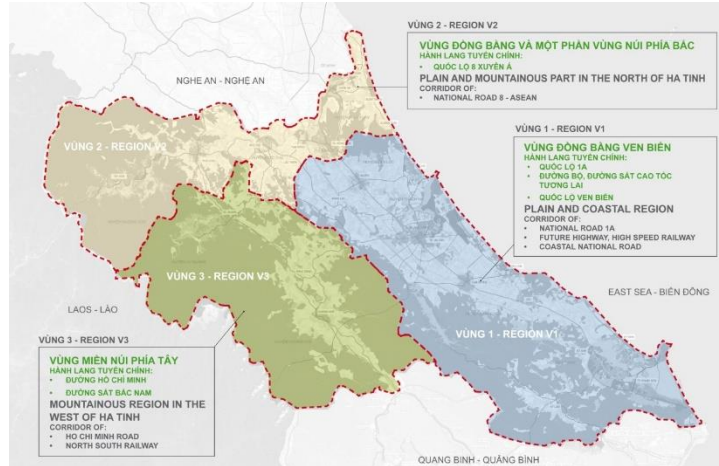
#### ***a) Mục tiêu phát triển vùng:***

Trong quy hoạch vùng tỉnh, Đức Thọ nằm trong phân vùng 2: Vùng đồng bằng và một phần vùng núi phía Bắc – dọc theo QL8, với các mục tiêu phát triển như sau:

- Khai thác được các điểm mạnh về vị trí địa lý, khu vực này có thể phát triển công nghiệp và các cụm dịch vụ hậu cần dọc theo quốc lộ 8 từ Đức Thọ, Phố Châu đến biên giới Lào. Dải ven biển Nghi Xuân, Xuân An sẽ là nơi phát triển công nghiệp chế biến thủy hải sản và nâng cấp các cảng biển phục vụ vận chuyển.

- Du lịch biển được khuyến khích phát triển để thu hút nguồn khách truyền thống thường đến Vinh (Xuân Thành, Cương Gián..).

- Hồng Lĩnh là một trong những đô thị lớn sau thành phố Hà Tĩnh và có tầm quan trọng bậc nhất khu vực phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Hồng Lĩnh có vị trí đặc biệt nằm trên giao cắt của hai tuyến đường QL1 và QL8 do vậy nó phải chia xẻ và chịu ảnh hưởng từ hai tuyến đường này đồng thời sẽ là nút giao



giữa hai vùng phát triển kinh tế và đô thị (Vùng 01 và Vùng 02). Hồng Lĩnh sẽ phát triển nền kinh tế đa thành phần, lấy công nghiệp TTCN - thương mại - dịch vụ du lịch làm mũi nhọn, giảm tỉ lệ nông lâm nghiệp trong cơ cấu GDP.

*b) Tổ chức phát triển không gian đô thị:*

Đức Thọ thuộc chuỗi đô thị Vùng 02: Các đô thị phân bố dọc theo tuyến hành lang QL8. Không gian đô thị hóa mạnh mẽ nhất là ở khu vực Hồng Lĩnh – Nghi Xuân – Xuân An

Các đô thị phát triển dọc theo QL8 và trong tổng thể chung sẽ chịu ảnh hưởng mạnh từ vùng Nam Nghệ An (Tp.Vinh). Do vậy tiêu chí của chuỗi đô thị này là:

- Hợp tác các đô thị, tránh cạnh tranh không cần thiết. Không trở thành ngoại ô của Vinh đồng thời khai thác được sự ảnh hưởng từ Vinh.
- Hình thành các công cụ thích hợp để quản lý và phát triển các dự án song hành với nhau (quản lý đất, nguồn nước, chất thải rắn..v.v..)
- Khu vực này có thể chia thành 2 tiểu vùng phát triển nhỏ hơn, có tính liên kết chặt chẽ với nhau về kinh tế, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật:

- + Tiểu vùng 1: Đức Thọ - Tx.Hồng Lĩnh – Nghi Xuân – Xuân An
- + Tiểu vùng 2: Phố Châu – Tây Sơn (KTT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo)

**III.1.4. Xây dựng nông thôn mới huyện Đức Thọ giai đoạn 2016-2022**

Từ khi triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới đến nay, bên cạnh một số chính sách hỗ trợ của tỉnh, huyện Đức Thọ đã ban hành đồng bộ hệ thống các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm hỗ trợ, kích cầu tạo động lực mạnh mẽ giúp các địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới và nâng cao thu nhập người dân.

Để phát huy những kết quả đạt được, tiếp tục đưa huyện Đức Thọ phát triển toàn diện, bền vững. Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra mục tiêu “xây dựng Đức Thọ đạt chuẩn huyện Nông

thôn mới nâng cao trước năm 2025”. Vì vậy việc xây dựng “Đề án xây dựng huyện Đức Thọ đạt chuẩn huyện Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025” là nhiệm vụ hết sức quan trọng và cần thiết, làm tiền đề để thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra.

Trong 12 năm qua có hàng trăm mô hình mới được thành lập và phát triển hiệu quả, nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung được đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo phát triển sản xuất, năng suất, sản lượng lương thực ngày càng tăng, các ngành nghề được đa dạng, việc làm được tạo ra nhiều đã góp phần rất lớn vào việc nâng cao thu nhập cho người dân.

\* Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản:

Từ việc xác định sản phẩm chủ lực, gắn với quy hoạch các vùng sản xuất theo phương châm vừa tập trung vừa phân tán tạo ra sản phẩm hàng hóa, với các đề án triển khai cụ thể, các sản phẩm chủ lực được xác định như: Lạc, lợn, rau củ, quả đã tạo tiền đề cho sự phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả và khả năng nhân rộng. Sản xuất đã có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung và liên kết hộ, cụ thể:

- Lĩnh vực trồng trọt: Bên cạnh đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao thì việc ứng dụng khoa học công nghệ, đưa các quy trình tiên tiến vào sản xuất cũng được chú trọng đã mang lại hiệu quả trong sản xuất, giá trị sản xuất cao.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Chăn nuôi từng bước chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung theo hướng quy mô gia trại, trang trại đảm bảo an toàn dịch bệnh, có chất lượng chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Các mô hình chăn nuôi tập trung có sự quan tâm đầu tư và phát triển. Sản lượng xuất chuồng, chất lượng đàn giống ngày càng tăng, chất lượng giống vật nuôi được cải thiện, đã du nhập được nhiều giống mới vào sản xuất.

Tổng diện tích quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung 291,8ha (chăn nuôi lợn 90,1ha; chăn nuôi trâu bò, gia cầm 201,7ha);

\* Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ:

- Trên địa bàn huyện có 03 cụm công nghiệp tập trung đang hoạt động. Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, các doanh nghiệp, dự án quy mô khá lớn tập trung đầu tư và duy trì hoạt động hiệu quả. Quan tâm hỗ trợ duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống cũng như phát triển nghề mới trên địa bàn huyện.

Các loại hình dịch vụ thương mại phát triển khá, tập trung phát triển chợ, các cửa hàng tiện lợi và siêu thị mini, nhìn chung mỗi năm phát triển thêm hàng trăm cơ sở và mặt hàng mới; số cơ sở và lao động dịch vụ thương mại tăng. Công tác quản lý thị trường, giá cả được duy trì tốt. Công tác quảng bá xúc tiến thương mại du lịch được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả.

Hoạt động dịch vụ tín dụng, ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và xuất khẩu lao động.

### **III.2. Tiềm năng phát triển**

#### ***III.2.1. Tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại:***

So với các địa bàn trong tỉnh, hiếm có mảnh đất nào có nhiều địa chỉ thu hút sự quan tâm của người dân trong, ngoài tỉnh và quốc tế như Đức Thọ. Bắt đầu từ chùa Am đến đền Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú, qua Đền Thái Yên... đều là những tiềm năng lợi thế cho ngành du lịch Lộc Hà phát triển đặc biệt là du lịch biển. Là cơ sở quan trọng để phát triển nhiều loại hình dịch vụ, du lịch, vừa níu chân du khách “tiêu tiền” vào các dịch vụ, vừa lôi cuốn họ mua sắm, tiêu thụ sản phẩm.

Vùng đất Đức Thọ được thiên nhiên ban tặng cho thế núi hình sông thoáng đặng, hữu tình, đồng ruộng phì nhiêu, là vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử và văn hóa.

Trên địa bàn huyện hiện có trên 100 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 15 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 66 di tích được xếp hạng cấp tỉnh tiêu biểu như di tích văn hóa Nguyễn Biểu, mộ Phan Đình Phùng, mộ cố tổng bí thư Trần Phú... cùng với nhiều lễ hội truyền thống quanh năm.

Đức Thọ có những nghề truyền thống được phát triển sớm, có những nghề nổi tiếng với những sản phẩm truyền thống như nghề mộc ở Thái Yên và nghề dệt ở Yên Hồ, Thọ Ninh, Đông Thái và nghề Bánh Gai Đức Yên và nghề làm Bún Đò Trai...

Ngoài ra, Đức Thọ có hệ thống giao thông khá thuận lợi để vận chuyển hàng hóa, dịch vụ lữ hành. Hiện tại, trong chương trình phát triển, Đức Thọ đang tập trung phát triển dịch vụ Trung tâm logistics tại đô thị Đức Thọ. Nếu phát triển đồng bộ, đô thị này sẽ trở thành trung tâm phát triển TM-DV của huyện, kéo theo đó là mức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tăng cao.

Hoàn thành các điểm quy hoạch về thương mại – dịch vụ tại các xã, đô thị, quy hoạch và mời gọi doanh nghiệp đầu tư các chợ, trung tâm dịch vụ thương mại trên địa bàn.

Tập trung xây dựng chuỗi đô thị của huyện theo định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội huyện Đức Thọ. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư và phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đơn vị vào đầu tư trên địa bàn. Chú trọng phát triển hệ thống nhà hàng, khách sạn và các khu giải trí theo quy hoạch.

Xây dựng Trung tâm Thương mại tại Thị trấn huyện và các đô thị, hệ thống các chợ đầu mối tại Lâm Trung Thủy; gắn phát triển công nghiệp nông thôn với phát triển du lịch - dịch vụ. Tăng cường phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn phục vụ khách du lịch trên địa bàn.

### ***III.2.2. Tiềm năng phát triển công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp***

Trên địa bàn huyện Đức Thọ có hơn 2.510 cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến, dịch vụ, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp cao. Trong đó, hoạt động của 03 cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống đã đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp của huyện nhà. Cụm công nghiệp làng nghề Thái Yên với diện tích 20,75ha, Cụm công nghiệp làng nghề Trường Sơn với diện tích 4,2ha và cụm CN - TTCN Đức Thọ đã được quy hoạch tổng thể 68,17ha.

Các cụm công nghiệp này đi vào hoạt động sẽ thu hút và phát huy ngành công nghiệp, xây dựng thương hiệu sản phẩm, thúc đẩy dịch vụ phát triển và tạo nguồn thu cho địa phương.

### ***III.2.3. Tiềm năng phát triển nông nghiệp:***

Triển khai mạnh mẽ tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp của huyện theo hướng khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của ba vùng sinh thái; tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, NN kết hợp với du lịch, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái phục vụ du lịch; đẩy mạnh liên kết hóa, doanh nghiệp hóa trong tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Tập trung sản xuất các sản phẩm chủ lực theo vùng, được xác định 3 vùng quy hoạch sản xuất chính:

- Vùng Thượng Đức - Trà sơn: Quy hoạch vùng tập trung sản xuất lúa, lạc, nầm... chất lượng cao. Phát triển đàn lợn theo hình thức xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng liên kết với các công ty có quy mô.

- Vùng thị trấn và ven thị Trấn: Phát huy vai trò của chợ Hôm là chợ trung tâm của huyện và ga Yên Trung là nơi giới thiệu, vận chuyển và tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của các vùng sinh thái trong huyện. Quy hoạch sản xuất các mặt hàng rau, hoa, cây cảnh,... tập trung tạo ra các vùng chuyên sản xuất rau hàng hóa có liên kết với các vùng.

- Vùng Ngoài đê: Quy hoạch vùng tập trung sản xuất hàng hóa lạc, ngô... chất lượng cao; Tập trung đẩy mạnh phát triển các trang trại quy mô vật nuôi chủ lực của vùng.

## CHƯƠNG IV: DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ KHẢ NĂNG RỦI RO

### IV.1. Dự báo về phát triển kinh tế

#### IV.1.1. Kịch bản tăng trưởng của toàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2050:

Kịch bản tăng trưởng của toàn tỉnh đến năm 2050 là chiến lược tăng trưởng xanh. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của phương án chọn:

Giai đoạn 2021 - 2030:

\* Các chỉ tiêu kinh tế đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả thời kỳ 2021-2030 đạt trên 9%/năm. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 7,9%; công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 60,3%; dịch vụ chiếm khoảng 26,6% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 5,14%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 170 triệu đồng/người.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP là 32,6%.

- Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 4,0 tỷ USD.

- Năng suất lao động tăng 11,3%/năm.

- Mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 14-15%/năm; tỷ lệ thu ngân sách bình quân so với GRDP là 27%/năm;

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 750 – 800 nghìn tỷ đồng.

\* Các chỉ tiêu xã hội:

- 100% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và 90% trường trung học phổ thông đạt chuẩn Quốc gia.

- Số bác sĩ/vạn dân đạt 12 bác sĩ, số giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi dưới 13,5%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 85%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ là 50%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 0,6 - 1%/năm.

\* Về bảo vệ môi trường:

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt trên 98%, trong đó thành thị 100%, nông thôn 80%.

- Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng trên 52%.

- 100% chất thải rắn phát sinh tại các khu đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, chất thải y tế được thu gom và xử lý.

\* Về kết cấu hạ tầng:

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 45%, hạ tầng các đô thị được đầu tư đồng bộ, hình thành các khu đô thị thông minh.

- Đạt chuẩn tỉnh nông thôn mới vào năm 2025.

- Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt; hạ tầng thủy lợi, đê điều, hồ đập an toàn, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, chủ động tiêu, thoát nước; đảm bảo nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt; hệ thống thông tin liên lạc, internet và thiết bị đầu cuối hiện đại; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

Tầm nhìn đến năm 2050

\* Tầm nhìn tổng quát đến năm 2045-2050:

Đến năm 2050, Hà Tĩnh có nền kinh tế phát triển năng động, trở thành một cực phát triển quan trọng của cả nước, là điểm kết nối quan trọng trong trục kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển hiện đại. Nền kinh tế nói chung, các doanh nghiệp nói riêng có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên trường quốc tế. Bốn ngành kinh tế trọng điểm gồm công nghiệp luyện thép, chế tạo sau thép và sản xuất điện; nông, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ logistic; du lịch tiếp tục phát triển làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và của khu vực. Đồng thời, các ngành xây dựng, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, truyền thông, các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế, văn hóa, thể thao... sẽ phát triển mạnh hình thành một nền kinh tế đổi mới sáng tạo, xanh, sạch. Thu nhập bình quân đầu người, chất lượng cuộc sống và mức tiêu dùng gia tăng.

Về không gian phát triển của Hà Tĩnh sẽ là tập hợp của hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu, khu đào tạo, khu thể dục thể thao, khu nghỉ dưỡng, bảo tồn thiên nhiên.

Với 60 - 70% dân số đô thị, hệ thống đô thị của Hà Tĩnh sẽ được phân bố hài hòa và là những đô thị thông minh, với giáo dục, đào tạo, y tế, sức khỏe của người dân được đặt lên hàng đầu, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thông minh, kết nối hài hòa, thuận tiện. Con người Hà Tĩnh phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Văn hoá truyền thống, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hoá độc đáo khu vực Miền Trung, và các vùng liên quan được bảo tồn, phát huy và phát triển tối đa ở Hà Tĩnh, quảng bá rộng rãi trong nước và hấp dẫn du khách quốc tế. Thương hiệu Hà Tĩnh được gây dựng và khẳng định, không chỉ là hạt nhân nền kinh tế của khu vực mà còn là điểm đến du lịch hữu tình, đậm đà bản sắc với bề dày lịch sử.

Nhìn chung, Hà Tĩnh là một nền kinh tế bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp xanh, thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; môi trường đầu tư đạt chuẩn quốc gia và khu vực (thông thoáng, minh bạch, thân thiện, an ninh, an toàn); an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

\* Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 8%/năm thời kỳ 2031-2045 và 7,5% thời kỳ 2031-2050. Quy mô nền kinh tế (GRDP) năm 2050 lớn hơn 2,3 - 2,4 lần so với năm 2030 (tính theo gss 2010).



Năm 2050, tỷ trọng các ngành trong GRDP: Công nghiệp - xây dựng chiếm 33%, Dịch vụ chiếm khoảng 58,4%, Nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 3,7%, và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,8%.

- GDP bình quân đầu người năm 2050 đạt khoảng 26.000 USD (theo gh). Chỉ số phát triển con người đạt 0,900-1.000.

\* Các chỉ tiêu xã hội:

- Quy mô dân số tỉnh Hà Tĩnh năm 2050 khoảng 1,54 - 1,55 triệu người, đô thị hóa khoảng 60-70%; bảo đảm dân số phát triển và hài hoà về giới, phân bố hợp lý giữa các vùng trong tỉnh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2045-2050 đạt khoảng 90-95%.

- Tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp (dịch vụ và công nghiệp - xây dựng) năm 2050 tương đương 90-91%.

- Giải quyết việc làm trung bình hàng năm khoảng 2,5-3,0 vạn người thời kỳ 2031 - 2050. Phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp mức dưới 2% năm 2050. Mức độ toàn dụng lao động khu vực nông thôn được nâng cao.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 60% vào năm 2045 và khoảng 70% vào năm 2050.

- Sức khỏe của nhân dân được nâng lên rõ rệt, thể trạng, tầm vóc người được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt trên 77 tuổi vào năm 2050. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới 2% năm 2050.

- Xây dựng, phát triển và vận hành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đa dạng và hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 1-1,5% vào các năm 2045-2050. Có trên 95% người lao động được tham gia bảo hiểm xã hội và y tế. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội (chính sách đối với người có công với nước, chính sách giảm nghèo, chính sách trợ cấp xã hội...).

- 100% số thôn xóm được công nhận đạt chuẩn văn hoá.

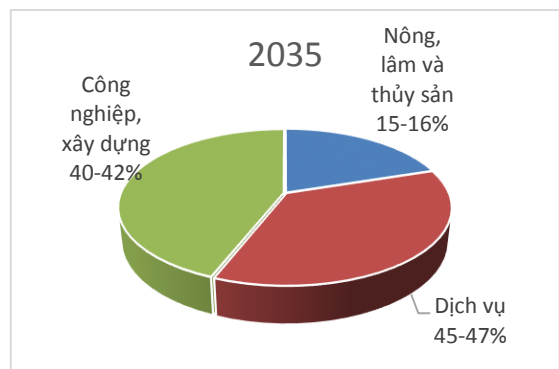
#### ***IV.1.1. Phương án phát triển của vùng huyện Đức Thọ đến 2035 và dự báo những năm tiếp theo:***

\* Phương án phát triển được lựa chọn cho Đức Thọ thời kỳ đến năm 2035 là **phương án tăng trưởng cơ sở tích cực** phù hợp với kịch bản tăng trưởng trung bình của tỉnh. Theo phương án này, dự báo các chỉ số phát triển kinh tế như sau:

- Tốc độ tăng trưởng chung trên 15%.

- Thu nhập bình quân đầu người: 95 triệu đồng/người/năm.

\* Dự báo kinh tế đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050: Vẫn giữ phương án tăng trưởng trung bình với tốc độ tăng trưởng 10% - 15%. Tuy nhiên cơ cấu kinh tế theo ngành chuyển dịch từ nông,



lâm và thủy sản; công nghiệp – xây dựng sang dịch vụ. Dự báo đến 2035, cơ cấu kinh tế theo ngành như sau:

- + Nông, lâm thủy sản: 15,0-16,0%.
- + Công nghiệp - xây dựng: 40,0-42,0%;
- + Thương mại - dịch vụ: 45,0-47,0%;

## **IV.2. Dự báo về dân số và đô thị hóa**

### **IV.2.1. Phương pháp dự báo**

Sử dụng phương pháp toán học kết hợp phân tích dân số học để đưa ra những dự báo dân số cho huyện Đức Thọ ở những mốc thời gian 2035, 2050.

Công thức dự báo:

$$P = P^0 (1+\alpha)^n$$

- P: dân số năm dự báo (2035, 2050).
- P<sup>0</sup>: dân số gốc năm đầu dự báo.
- $\alpha$ : tỷ lệ tăng dân số trung bình (tự nhiên và cơ học).
- n: số năm trong giai đoạn dự báo.

### **IV.2.2. Cơ sở dự báo**

- Dân số toàn huyện những năm gần đây:

*DVT: người*

| <b>Năm</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Thành thị</b> | <b>Nông thôn</b> |
|------------|----------------|------------------|------------------|
| 2021       | 101.600        | 12.039           | 89.561           |
| 2022       | 101.704        | 12.039           | 89.665           |
| 2023       | 102.012        | 12.181           | 89.831           |

- Đánh giá và dự báo tỷ lệ tăng dân số trong những năm tiếp theo:

+ Trong những năm từ 2013 đến năm 2020 dân số có chiều hướng giảm do có sự chuyển dịch dân cư và lao động từ nông thôn lên các đô thị lớn. Tuy nhiên với sự phát triển của nền kinh tế nói chung và các ngành du lịch, dịch vụ đặc biệt kinh tế nông thôn với chương trình xây dựng nông thôn mới, sự chuyển dịch lao động và dân cư giảm dần, do vậy dân số tăng cơ học và tự nhiên tiếp tục được nâng cao. Tốc độ trung bình trong giai đoạn hiện nay vào khoảng 0,1%/năm.

+ Theo Chiến lược tăng trưởng xanh Hà Tĩnh trong quy hoạch tỉnh, dự báo dân số huyện trong giai đoạn 2020-2025 là khoảng 0,9%, giai đoạn 2025-2030 là khoảng 0,7%; giai đoạn sau năm 2030 là khoảng 0,5%; với sự hình thành các đô thị mới, phát triển các ngành dịch vụ, công nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn sẽ có sự chuyển biến cơ học về dân số theo chiều hướng tăng, dự báo tốc độ tăng dân số vùng đô thị trung bình giai đoạn 2022-2025 là khoảng 7,0%, giai đoạn 2025-2030 là khoảng 5,0%; giai đoạn sau năm 2030 là khoảng 2,0%.

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa và dân cư đô thị: Năm 2023, tỷ lệ đô thị hóa của huyện Đức Thọ là 11,94%, tốc độ tăng bình quân trung bình (5 năm gần đây, từ 2019 đến 2023) vào khoảng 0,1%/năm. Sau khi quy hoạch, hình thành các đô thị được phê duyệt, tốc độ đô thị hóa sẽ tăng cao hơn trong những năm tiếp theo.

#### **IV.2.3. Kết quả dự báo**

- Dân số toàn huyện:

+ Năm 2035: dân số toàn huyện: 110.258 người, dân số đô thị: 60.375 người;

+ Năm 2050: dân số toàn huyện: 118.823 người, dân số đô thị: 81.257 người ;

- Tỷ lệ đô thị hóa:

+ Năm 2035: 54,76%

+ Năm 2050: 68,38%

- Bảng tổng hợp dự báo dân số các giai đoạn tiếp theo:

*DVT: người*

| <b>Năm</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Thành thị</b> | <b>Nông thôn</b> |
|------------|----------------|------------------|------------------|
| 2035       | 110.258        | 60.375           | 49.883           |
| 2050       | 118.823        | 81.257           | 37.566           |

### **IV.3. Dự báo về đất đai**

#### **IV.3.1. Cơ sở dự báo:**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng toàn huyện được dự báo dựa trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2021-2023, quy mô đất xây dựng đô thị của các đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt và các định hướng phát triển mới trong quy hoạch vùng huyện.

#### **IV.3.2. Dự báo nhu cầu đất đai:**

Dự báo đất xây dựng đô thị (bao gồm cả đất phát triển các cơ sở sản xuất, khu động lực phát triển kinh tế):

+ Đến năm 2035 khoảng 2.700 ha; Bình quân khoảng 520m<sup>2</sup>/người, trong đó bình quân đất dân dụng khoảng 70m<sup>2</sup>/người.

Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn:

+ Năm 2035 khoảng 2.300 ha. Bình quân khoảng 190m<sup>2</sup>/người.

#### **Dự báo quy mô đất đai đô thị toàn huyện đến năm 2035:**

| STT | Tên đô thị     | Quy mô đất đai (ha) |
|-----|----------------|---------------------|
|     |                | Năm 2035            |
| 1   | Đô thị Đức Thọ | 1.800               |

|   |                  |       |
|---|------------------|-------|
| 2 | Đô thị Đức Đồng  | 900   |
| 3 | Đô thị Lạc Thiên | 1.500 |
| 4 | Đô thị Tam Đồng  | 1.580 |

#### **IV.4. Dự báo về môi trường**

Quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, phát triển du lịch, công nghiệp sẽ phần nào ảnh hưởng đến môi trường, từ môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, tiếng ồn... Bên cạnh đó, tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp cũng sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường sống chung. Do vậy cần phải có các kế hoạch, giải pháp lâu dài nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến, xây dựng phát triển bền vững lâu dài.

#### **IV.5. Dự báo các tác động tiêu cực của thiên nhiên**

##### ***IV.5.1. Tình hình chung về biến đổi khí hậu***

Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung bộ, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu chuyển tiếp của miền Bắc và miền Nam, với đặc trưng khí hậu nhiệt đới điển hình của miền Nam và có một mùa đông giá lạnh của miền Bắc, nên thời tiết, khí hậu ở Hà Tĩnh rất khắc nghiệt. Lượng mưa hàng năm rất lớn gây ngập lụt và lũ quét, gió Tây khô nóng, hạn hán liên tục xảy ra gây nên những hậu quả nghiêm trọng và thường xuyên.

Cùng với xu thế phát triển chung của thế giới và nước nhà, trong những năm qua Hà Tĩnh có những bước phát triển mạnh về nhiều mặt, từ kinh tế xã hội đến khoa học kỹ thuật, ... song song với nó là quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh cả bề rộng và chiều sâu. Với quan điểm phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị quốc gia, Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; UBND tỉnh Hà Tĩnh đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030 (QĐ528/QĐ-UBND ngày 23/2/2017). Song song với những lợi thế lớn khi đô thị được nâng loại, sẽ xuất hiện thêm những thách thức mới mà chúng ta phải đối phó trong quá trình tiến đến sự phát triển bền vững.

##### ***IV.5.2. Những tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển vùng***

Đối với bất kỳ một đô thị nào, mức độ rủi ro do những hiện tượng thời tiết cực đoan chịu ảnh hưởng nhiều bởi chất lượng của công trình và cơ sở hạ tầng của đô thị đó. Mức độ rủi ro cũng được phản ánh bởi mức độ thành công trong quy hoạch và quản lý sử dụng đất theo hướng giảm thiểu tác động của

BĐKH trong bối cảnh xây dựng và mở rộng đô thị. Đồng thời, mức độ sẵn sàng ứng phó của người dân cũng như chất lượng dịch vụ phản ứng với tình trạng khẩn cấp cũng là những yếu tố quan trọng.

Những tác động của BĐKH đến sự phát triển có thể kể đến:

- Rủi ro do thiên nhiên:
  - + Biến đổi khí hậu toàn cầu
  - + Sự nóng lên của trái đất
- Do các hoạt động sản xuất kinh doanh và ý thức bảo vệ môi trường:
  - + Cháy rừng
  - + Lũ quét, lũ ống
  - + Sạt lở đất đai
- Do tác động đô thị hóa:
  - + Ô nhiễm rác thải
  - + Ô nhiễm không khí, tiếng ồn
  - + Ô nhiễm nguồn nước
  - + Hiệu ứng nhà kính
- Rủi ro về bệnh dịch, thị trường

#### ***IV.5.3. Những thách thức thích ứng với BĐKH đối với ĐứC Thọ***

##### ***a) Nước dâng do bão kết hợp thủy triều:***

Theo kịch bản BĐKH 2020, Khu vực từ Nghệ An đến Hà Tĩnh, nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra là trên 440 cm, trong tương lai, có thể lên trên 500 cm. Nước dâng do bão đặc biệt nguy hiểm khi xuất hiện vào đúng thời kỳ triều cường, mực nước tổng cộng dâng cao, kết hợp với sóng to có thể tràn qua đê. Bên cạnh đó, khi có bão xảy ra, khu vực cửa sông ven biển ngoài hiện tượng nước dâng do gió và áp thấp khí quyển còn có hiện tượng nước dâng do mưa lớn và nước trong sông đổ ra. Như vậy, nguy cơ nước dâng tổng cộng trong bão sẽ trầm trọng hơn.

ĐứC Thọ chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông La, do vậy hiện tượng nước dâng do bão sẽ ảnh hưởng đến vùng đất hai bên tuyến sông này.

##### ***b) Nguy cơ ngập nước do BĐKH:***

Các khu vực đô thị luôn hiện diện một số rủi ro lũ lụt khi mưa lớn xảy ra. Nhà cửa, đường phố, cơ sở hạ tầng và những khu vực bê tông hóa khác ngăn chặn nước mưa thấm xuống mặt đất – và do vậy tạo ra nước chảy tràn nhiều hơn. Mưa lớn và kéo dài lâu ngày tạo ra một lượng rất lớn nước chảy tràn bề mặt, và có thể dễ dàng làm ngập hệ thống thoát nước. Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng rủi ro lũ lụt ở các đô thị theo 3 cách: từ biển, từ mưa và từ những thay đổi gây ra tăng lưu lượng dòng chảy

*c) Thiếu nguồn nước sạch:*

Khi đô thị hóa tăng cao, nhu cầu nước sạch đô thị cao hơn nhiều với thời điểm hiện nay do hoạt động sản xuất và nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng cao. Trong khi đó, nguồn nước ngọt có sẵn ngày càng giảm dần do BĐKH (Theo báo cáo của IPCC (Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH), ở châu Á, "nguồn tài nguyên nước ngọt sẵn có ở Trung, Nam, Đông và Đông Nam Á, đặc biệt là ở các lưu vực sông lớn, dự kiến giảm do BĐKH, do tăng trưởng dân số và nhu cầu ngày càng tăng phát sinh từ tiêu chuẩn sống cao hơn, những bất lợi đó có thể ảnh hưởng đến hơn một tỷ người vào những năm 2050"). Vậy nên nguy cơ thiếu nước sạch là một trong những nguy cơ lớn của đô thị.

*d) Nhiệt độ tăng cao tại các đô thị:*

Đô thị là các “đảo nhiệt” so với các vùng lân cận. nhiệt độ ở khu vực đô thị cao hơn ở khu vực nông thôn xung quanh do chu kỳ ngày đêm của sự hấp thụ và tái bức xạ sau đó của năng lượng mặt trời và sự sinh nhiệt từ các tòa nhà, kết cấu bê tông. Việc tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của hiện tượng sóng nhiệt ở các thành phố có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động, và hoạt động giải trí của người dân đô thị. Nó cũng ảnh hưởng đến kinh tế, như chi phí bổ sung cho việc điều hòa khí hậu trong các tòa nhà, và ảnh hưởng đến môi trường, như sự hình thành của khói ở các thành phố hay sự xuống cấp của không gian xanh – đồng thời khí nhà kính tăng lên nếu nhu cầu làm mát tăng nếu hệ thống làm mát dùng điện tạo ra từ nhiên liệu hóa thạch.

*e) Những thách thức với sức khỏe người dân:*

Biến đổi khí hậu cũng có thể làm gia tăng bệnh tiêu chảy và thay đổi sự phân bố không gian của một số vectơ bệnh truyền nhiễm - ví dụ nhiệt độ trung bình ấm hơn có thể mở rộng diện tích nhiễm bệnh mà trong đó nhiều bệnh "nhiệt đới" có thể xảy ra. Việc mở rộng có thể xảy ra đối với những khu vực mà trong đó muỗi truyền bệnh sốt rét, sốt xuất huyết và giun có thể tồn tại và sinh sản.

## CHƯƠNG V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

### V.1. Quan điểm phát triển không gian vùng

- Phát triển huyện Đức Thọ đa dạng dựa trên các điều kiện tự nhiên, đặc điểm địa lý, lợi thế riêng của từng tiểu vùng nhằm khai thác phát huy những tiềm năng của vùng: Vùng kinh tế trung tâm (thị trấn Đức Thọ và các xã phía Tây Bắc huyện), vùng kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp – nông nghiệp công nghệ cao (các xã phía Đông Bắc huyện, lấy Tam Đồng làm hạt nhân), vùng kinh tế nông lâm nghiệp - hậu cần - chế biến (các xã phía Đông Nam huyện, lấy Lạc Thiện làm hạt nhân), vùng kinh tế nông – lâm nghiệp (các xã phía Tây Nam huyện, lấy Đức Đồng làm hạt nhân)

- Đón đầu việc thành lập trung tâm Logistic tại khu vực trung tâm huyện.

- Đô thị Đức Thọ đến năm 2030 trở thành đô thị loại III; các đô thị Lạc thiện, Tam Đồng, Đức Đồng trở thành các đô thị động lực cho các tiểu vùng.

- Xây dựng huyện Đức Thọ đạt chuẩn tiến tới đạt chuẩn nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

- Phát triển bền vững, đồng đều giữa các vùng, có mũi nhọn trong cơ cấu các ngành kinh tế và thích ứng biến đổi khí hậu toàn cầu.

### V.2. Định hướng phát triển không gian vùng theo quy hoạch tỉnh

#### V.2.1. Tính chất vùng

Là vùng huyện có tính chất đa ngành, phát triển mạnh dựa trên nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... đồng bộ về cơ cấu, chức năng, hạ tầng kỹ thuật. Là vùng kinh tế xanh, phát triển bền vững phía Bắc của tỉnh.

#### V.2.2. Hướng phát triển trọng tâm

Phát triển dịch vụ logistics với Trung tâm logistics Đức Thọ, kết hợp với phát triển thương mại, nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

#### V.2.3. Định hướng phát triển không gian

##### a) Vùng đô thị và nông thôn

- Thị trấn Đức Thọ: Là Trung tâm hành chính – chính trị, dịch vụ thương mại, giáo dục đào tạo của huyện, trung tâm logistic của tỉnh.

- Đô thị Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng: Là các đô thị thương mại, dịch vụ.

- Vùng dân cư nông thôn: Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đề án quy hoạch chung xây dựng các xã, phân bố trên các xã toàn huyện.

##### b) Không gian kinh tế

- Tiểu vùng kinh tế số 1: Vùng kinh tế trung tâm, gồm thị trấn Đức Thọ và 06 xã phía Tây Bắc huyện (Tùng Ảnh, Tùng Châu, Trường Sơn, Liên

Minh, một phần Bùi La Nhân (Bùi Xá cũ) và một phần Tân Dân (Đức Long cũ)).

Phát triển trung tâm hành chính - chính trị của huyện. Phát triển thành vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh nổi bật là Trung tâm logistics Đức Thọ. Phát triển thương mại - dịch vụ phân bố theo các trục giao thông chính QL.15, QL.8, các khu trung tâm thị trấn Đức Thọ. Kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch trải nghiệm. Phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực là rau các loại theo hướng tập trung, an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP; xây dựng các điểm chuyên sản xuất các loại hoa tập trung theo hướng hàng hóa kết hợp du lịch.

- Tiểu vùng kinh tế số 2: Tiểu vùng kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao, gồm 06 xã phía Đông Bắc huyện (Quang Vĩnh, một phần Bùi La Nhân (gồm xã Đức La và xã Đức Nhân cũ), Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh, một phần của xã Lâm Trung Thủy (xã Đức Thủy cũ)) và đô thị mới Tam Đồng.

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Thái Yên, công nghiệp dệt may, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao kết hợp du lịch nông nghiệp. Phát triển du lịch làng nghề truyền thống gắn với du lịch tâm linh.

- Tiểu vùng kinh tế số 3: Tiểu vùng kinh tế nông lâm nghiệp - logistics - chế biến, gồm 03 xã phía Đông Nam huyện (một phần Lâm Trung Thủy (xã Đức Lâm và Trung Lễ cũ), một phần xã Tân Dân (xã Đức Lập cũ), An Dũng) và đô thị mới Lạc Thiện.

Phát triển nông, lâm nghiệp chất lượng cao. Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Lạc Thiện với các ngành chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng và một số các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Tiểu vùng kinh tế số 4: Tiểu vùng kinh tế nông - lâm nghiệp, gồm 04 xã phía Tây Nam huyện (Hòa Lạc, Đức Đồng, Đức Lạng, Tân Hương) và đô thị mới Đức Đồng.

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản năng suất cao; công nghiệp chế biến; phát triển du lịch sinh thái gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp sạch.

Phát triển đô thị mới Đức Đồng, là đô thị thương mại - dịch vụ logistics hỗ trợ cho các đô thị lớn xung quanh, đạt đô thị loại V.

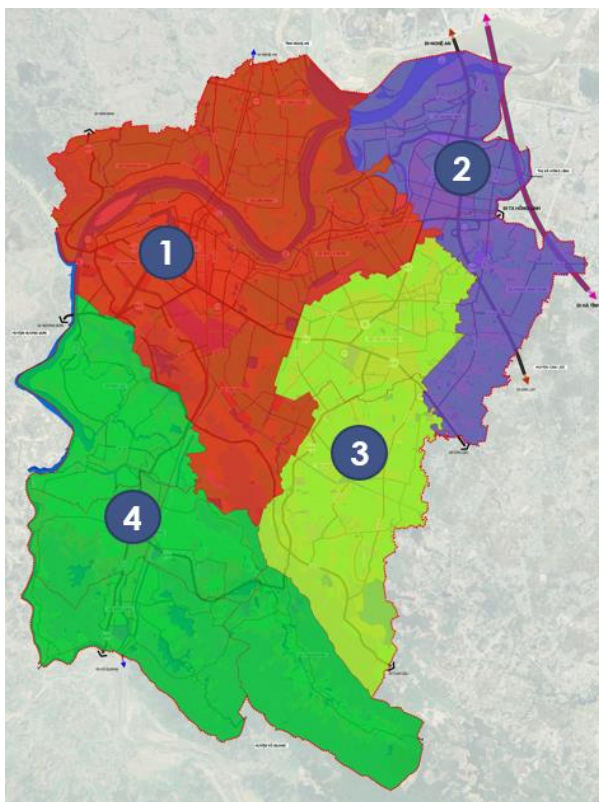
Ngoài ra, phân vùng phát triển nông nghiệp thành 04 vùng chính: vùng thị trấn và ven thị trấn; vùng lúa; vùng ngoài đê; vùng Thượng Đức - Trà Sơn.

#### ***V.2.4. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội***

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, hạ tầng xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, thông tin và hạ



tầng văn hóa - xã hội cấp huyện phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



### V.3. Giải pháp phân vùng phát triển

Phát triển không gian huyện theo hướng xây dựng tập trung vào khu vực đô thị và nông nghiệp, đồng thời phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch dịch vụ- thương mại..

Không gian huyện gắn với khung cấu trúc giao thông Đông - Tây và Đông Bắc - Tây Nam để đảm bảo liên kết trong huyện và kết nối với đô thị trung tâm là thành phố Hà Tĩnh và thị xã Hồng Lĩnh.

Các khu vực nông thôn phát triển theo cấu trúc hiện hữu là bám dọc các tuyến đường liên xã, liên huyện và các cụm làng. Từng bước phát triển tập trung theo các điểm, cụm điểm tại trung tâm xã, trung tâm cụm xã. Bảo vệ các không gian kiến trúc, các làng xóm truyền thống để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho kiến trúc vùng huyện.

Hạn chế phát triển bám dọc các tuyến đường đối ngoại hiện hữu, đối ngoại phát triển mới nằm trong mạng lưới giao thông của tỉnh Hà Tĩnh.

Sử dụng hệ thống các tuyến sông, kênh rạch và mặt nước có trên địa bàn làm khung không gian xanh tạo cảnh quan cho toàn huyện.

### ***V.3.1. Định hướng phát triển không gian vùng 1: Vùng kinh tế trung tâm***

- Bao gồm thị trấn Đức Thọ và 06 xã phía Tây Bắc huyện (*Tùng Ảnh, Tùng Châu, Trường Sơn, Liên Minh, một phần Bùi La Nhân (Bùi Xá cũ) và một phần Tân Dân (Đức Long cũ)*).

Quy mô diện tích: 5.501,1 ha.

*Bảng tổng hợp quy mô vùng 1: Vùng kinh tế trung tâm*

| <b>TT</b> | <b>Tên ĐVHC</b>      | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|----------------------|-----------------------|
| 1         | Thị trấn Đức Thọ     | 669,6                 |
| 2         | Tùng Ảnh             | 869,5                 |
| 3         | một phần Bùi La Nhân | 604,9                 |
| 4         | một phần Tân Dân     | 999,3                 |
| 5         | Tùng Châu            | 960,9                 |
| 6         | Trường Sơn           | 823,6                 |
| 7         | Liên Minh            | 573,3                 |
|           | <b><i>Tổng</i></b>   | <b><i>5.501,1</i></b> |

#### ***Định hướng phát triển:***

Phát triển trung tâm hành chính - chính trị của huyện

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn, TM-DV phân bố theo các trục giao thông chính: QL15, QL8 đi cửa khẩu cầu Treo, các khu trung tâm thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh;

Phát triển trung tâm kinh tế Logistic, đặt tại thị trấn Đức Thọ, trở thành ngành kinh tế hậu cần mũi nhọn, vững chắc, phát triển cùng quy hoạch Logistics của toàn tỉnh Hà Tĩnh.

Liên kết trực tiếp với Nghệ An qua cầu Thọ Tường, phát triển giao thương hàng hóa từ Nghệ An qua Đức Thọ đi cửa khẩu Cầu Treo, tận dụng lợi thế để phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ tại khu vực bờ Bắc cầu Thọ Tường (xã Trường Sơn) và bờ Nam cầu Thọ Tường (đô thị Đức Thọ)

Du lịch: kết hợp phát triển du lịch sinh thái và du lịch tâm linh, tập trung phát triển tại các vùng có tiềm năng du lịch lớn như: Tùng Ảnh có nhà lưu niệm Trần Phú, núi Tùng sông La, đền chùa...khu vực hồ Phụng Thành; phát triển cảnh quan hai bên bờ sông La....

Về Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Hoàn thiện xây dựng CCN Đức Thọ, CCN Đức Thọ 2. Phát triển làng đóng thuyền Trường Xuân thành điểm du lịch trải nghiệm.

Về nông nghiệp: phát triển sản phẩm chủ lực là rau các loại sản xuất hàng năm rau các loại, xây dựng 06 vùng chuyên sản xuất rau tập trung theo hướng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP trong nhà lưới bán kiên cố; Hoa, cây cảnh: xây dựng các điểm chuyên sản xuất hoa các loại hoa tập trung theo hướng hàng hóa; Các loại sản phẩm khác như Cây lúa, Cây Lạc, Ngô, Đậu xanh.

Ngoài ra tiếp tục phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch nông nghiệp

**V.3.2. Định hướng phát triển không gian vùng 2: tiểu vùng kinh tế công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp- nông nghiệp công nghệ cao**

- Bao gồm gồm 06 xã phía Đông Bắc huyện (Quang Vĩnh, một phần Bùi La Nhân (gồm xã Đức La và xã Đức Nhân cũ), Thanh Bình Thịnh, một phần của xã Lâm Trung Thủy (xã Đức Thủy cũ)) và đô thị mới Tam Đồng (xã Yên Hồ).

Quy mô diện tích: 4.267,2 ha.

*Bảng tổng hợp quy mô vùng 2: Tiểu vùng kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp công nghệ cao*

| <b>TT</b> | <b>Tên ĐVHC</b>                | <b>Diện tích (ha)</b> |
|-----------|--------------------------------|-----------------------|
| 1         | Quang Vĩnh                     | 927,3                 |
| 2         | một phần Bùi La Nhân           | 755,9                 |
| 3         | Yên Hồ                         | 743,8                 |
| 4         | Thanh Bình Thịnh               | 1.364,8               |
| 5         | một phần của xã Lâm Trung Thủy | 475,4                 |
|           | <b>Tổng</b>                    | <b>4.267,2</b>        |

**Định hướng phát triển:**

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Thái Yên: CN dệt may, vật liệu xây dựng, CN chế biến nông sản, tiếp tục phát triển các làng nghề truyền thống: làng Mộc Thái Yên;

Du lịch: một phần phát triển du lịch làng nghề truyền thống, Đền thờ Nguyễn Biểu.

Về nông nghiệp: phát triển nông nghiệp chất lượng cao kết hợp du lịch nông nghiệp. Sản phẩm chủ lực là cây lúa và các loại vật nuôi: bò, lợn, gà..Xây dựng vùng thâm canh lúa chất lượng cao tập trung quy mô lớn, một số các trang trại nuôi tập trung.

**V.3.3. Định hướng phát triển không gian vùng 3: tiểu vùng kinh tế nông lâm nghiệp - hậu cần - chế biến**

- Bao gồm 03 xã phía Đông Nam huyện: một phần xã Tân Dân (xã Đức Lập cũ), An Dũng) và đô thị mới Lạc Thiện (một phần Lâm Trung Thủy (xã Đức Lâm và Trung Lễ cũ)).

- Quy mô diện tích: 4.220,1 ha.

*Bảng tổng hợp quy mô vùng 3: Tiểu vùng kinh tế nông lâm - hậu cần - chế biến*

| TT | Tên ĐVHC                | Diện tích (ha) |
|----|-------------------------|----------------|
| 1  | một phần Lâm Trung Thủy | 1.026,3        |
| 2  | một phần xã Tân Dân     | 723,1          |
| 3  | An Dũng                 | 2.470,7        |
|    | <b>Tổng</b>             | <b>4.220,1</b> |

**Định hướng phát triển:**

Phát triển Nông – Lâm nghiệp chất lượng cao;

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm cụm công nghiệp Lạc Thiện: CN dệt may, vật liệu xây dựng, CN chế biến nông lâm sản, và một số các làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

Du lịch: một phần phát triển du lịch làng nghề truyền thống, làng khoa bảng Trung Lễ;

Về nông nghiệp: phát triển nông nghiệp chất lượng cao kết hợp du lịch nông nghiệp, với các sản phẩm chủ lực: Trồng trọt (Lạc, lúa, ngô); Chăn nuôi (lợn, bò Zê bu, gà), thủy sản.

**V.3.4. Định hướng phát triển không gian vùng 4: Tiểu vùng kinh tế nông - lâm nghiệp**

- Bao gồm 04 xã phía Tây Nam huyện (Hòa Lạc, Đức Đồng, Đức Lạng, Tân Hương) và đô thị mới Đức Đồng (xã Đức Đồng)

Quy mô diện tích: 6.360,8 ha.

*Bảng tổng hợp quy mô vùng 4: vùng kinh tế Nông – Lâm nghiệp*

| STT | Tên ĐVHC    | Diện tích (ha) |
|-----|-------------|----------------|
| 1   | Hòa Lạc     | 1.631,5        |
| 2   | Đức Đồng    | 1.583,2        |
| 3   | Đức Lạng    | 1.595,0        |
| 4   | Tân Hương   | 1.551,1        |
|     | <b>Tổng</b> | <b>6.360,8</b> |

**Định hướng phát triển:**

Phát triển các vùng kinh tế mũi nhọn bao gồm Phát triển Nông - Lâm nghiệp năng suất cao; công nghiệp chế biến..

Du lịch: phát triển du lịch sinh thái gắn với Lâm nghiệp, nông nghiệp sạch Tân Hương;

Về nông nghiệp: phát triển nông nghiệp năng suất cao kết hợp du lịch nông nghiệp, sản phẩm chủ lực: Trồng trọt (Lạc, lúa, ngô); Chăn nuôi (lợn, bò Zê bu, gà), thủy sản.

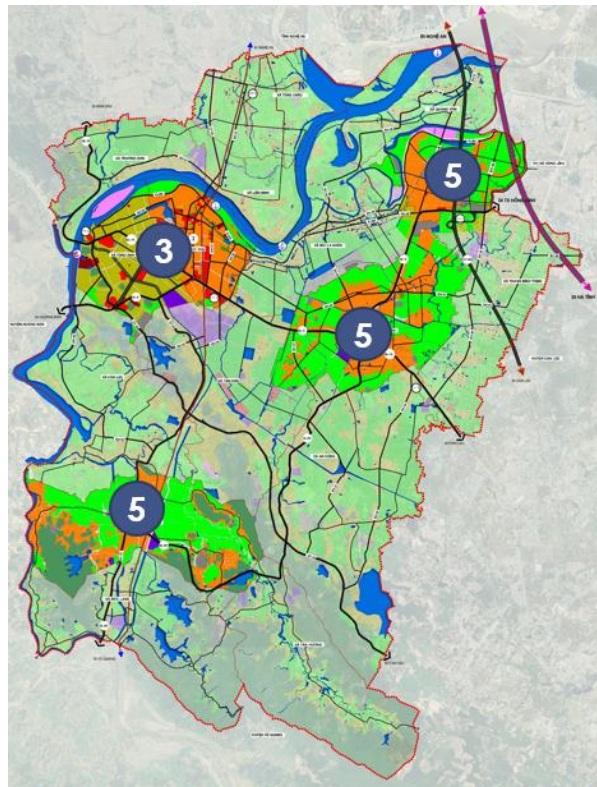
#### V.4. Phân vùng phát triển đô thị

Ngoài 1 thị trấn hiện trạng là Đức Thọ, đến năm 2030, huyện sẽ hình thành thêm 3 đô thị mới là Đức Đồng, Tam Đồng và Lạc Thiện.

*(Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)*

*Theo Nghị quyết số: 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính)*

Dựa vào bảng đánh giá các tiêu chí để nâng cấp lên đô thị loại V cùng thực trạng và khả năng phát triển của 3 điểm đô thị Tam Đồng (xã Yên Hồ), Lạc Thiện (xã Lâm Trung Thủy), Đức Đồng (xã Đức Đồng), nhận thấy 3 xã hiện đang nằm trong vùng có xu thế phát triển mạnh mẽ, thực sự có tiềm năng và lợi thế để nâng cấp lên đô thị loại V.



*Bảng thống kê hệ thống các đô thị của huyện Đức Thọ đến năm 2030:*

| TT | Tên đô thị      | Loại đô thị |          |          |
|----|-----------------|-------------|----------|----------|
|    |                 | Năm 2022    | Năm 2025 | Năm 2030 |
| 1  | Đô thị Đức Thọ  | V           |          | III      |
| 2  | Đô thị Đức Đồng | -           | -        | V        |

|   |                  |   |   |   |
|---|------------------|---|---|---|
| 3 | Đô thị Lạc Thiện | - | - | V |
| 4 | Đô thị Tam Đồng  | - | - | V |

**V.4.1. Đô thị Đức Thọ** (thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh)

- Quy mô diện tích khoảng 1.800ha.
- Dự báo đến 2035 dân số vào khoảng 29.735 người.
- Định hướng phát triển thành đô thị loại III (đến năm 2030).
- Là Trung tâm hành chính – chính trị, dịch vụ thương mại, giáo dục đào tạo của huyện, trung tâm logistic của tỉnh.
- Khu vực thị trấn cũ tiếp tục được chỉnh trang theo quy hoạch, tăng cường các chức năng hành chính, văn hóa, giáo dục.
- Động lực phát triển đô thị: Có tiềm năng phát triển trở thành thị trấn đầu mối với nhiều DV-TM và hậu cần. Kết hợp phát triển cùng với Thị xã Hồng Lĩnh và hai đô thị nhỏ Tam Đồng và Lạc Thiện.
- Hướng phát triển không gian: Khu vực thị trấn cũ tiếp tục được hoàn chỉnh theo quy hoạch đã đề ra, tăng cường các chức năng hành chính, văn hoá, giáo dục chuyên nghiệp và dịch vụ thương mại để đáp ứng tốt hơn nữa vai trò là trung tâm hành chính - văn hoá - dịch vụ thương mại, có vị thế và quy mô phù hợp với Thị trấn khi đã được mở rộng. Các khu vực làng xóm hiện trạng có giá trị truyền thống được bảo tồn và được khai thác như một điểm tham quan du lịch, đặc biệt gắn liền với cảnh quan ven sông như một sản phẩm du lịch đặc sắc, tạo điều kiện cho người dân tham gia làm dịch vụ du lịch. Tiếp tục phát triển về phía Tây với mục tiêu phát triển và khai thác tiềm năng du lịch.

**V.4.2. Đô thị Tam Đồng** (xã Yên Hồ, một phần các xã Bùi La Nhân, Lâm Trung Thủy, Thanh Bình Thịnh ):

- Quy mô diện tích khoảng 900ha.
- Dự báo đến 2035 dân số vào khoảng 6.288 người.
- Định hướng phát triển thành đô thị loại V (đến năm 2035).
- Là đô thị thương mại, dịch vụ.

**V.4.3. Đô thị Lạc Thiện** (xã Lâm Trung Thủy):

- Quy mô diện tích khoảng 1.500ha.
- Dự báo đến 2035 dân số vào khoảng 16.453 người.
- Định hướng phát triển thành đô thị loại V (đến năm 2035).
- Là đô thị thương mại, dịch vụ.

**V.4.4. Đô thị Đức Đồng** (xã Đức Đồng):

- Quy mô diện tích khoảng 1.580ha.
- Dự báo đến 2035 dân số vào khoảng 7.900 người.

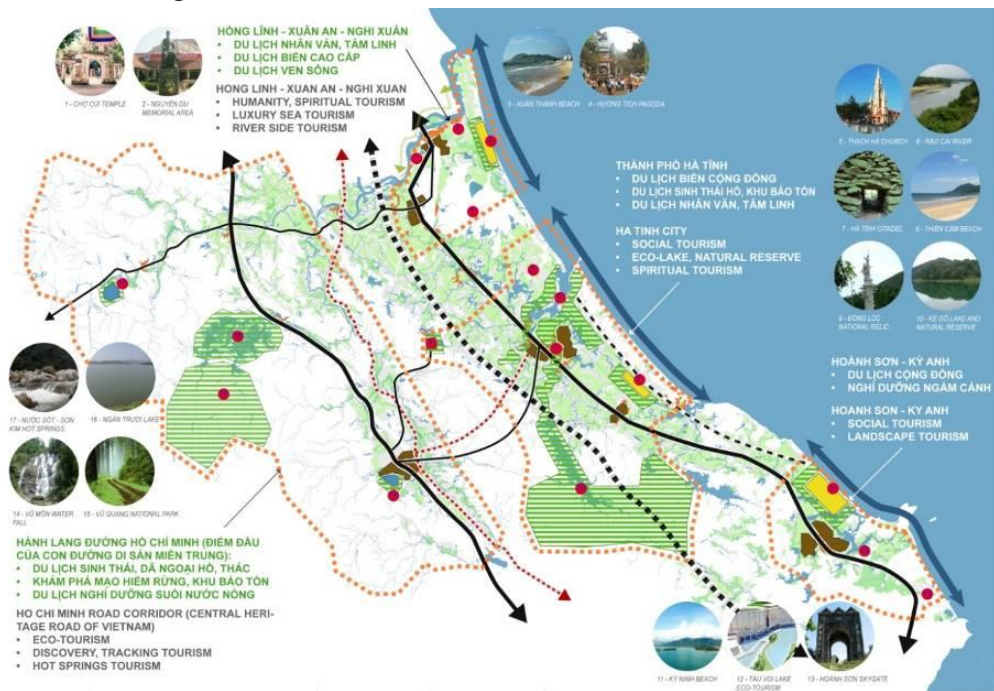
- Định hướng phát triển thành đô thị loại V (đến năm 2035).
- Là đô thị thương mại, dịch vụ.

\* *Tính chất, chức năng đô thị: Với chiến lược hợp tác các đô thị và ý tưởng chuỗi đô thị QL8 liên kết cùng phát triển và tận dụng được ảnh hưởng từ Vinh thì khi Hồng Lĩnh mở rộng về phía Tây, kết hợp với Đức Thọ sẽ kéo theo một số điểm dân cư, đô thị nằm giữa hai đô thị này trở thành đô thị mới, trong đó có Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng là các đô thị thương mại – dịch vụ hậu cần hỗ trợ cho các đô thị lớn xung quanh.*

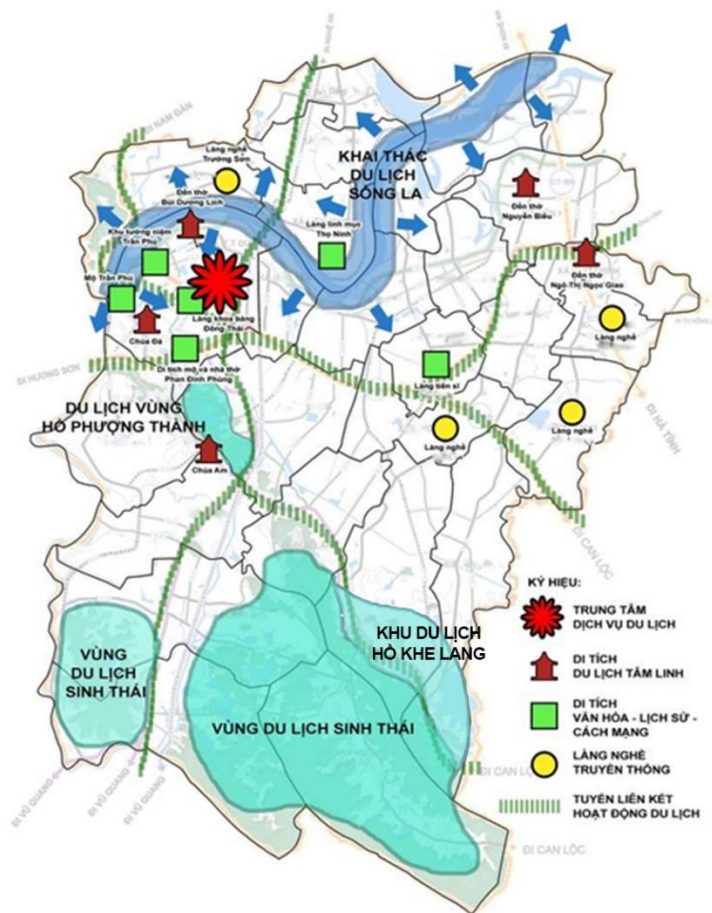
### V.5. Phân vùng phát triển du lịch

- Định hướng quy hoạch: Xác định khu lưu niệm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Trần Phú và bến Tam Soa, du thuyền trên sông La sẽ là điểm nhấn chính phát triển du lịch, còn khu du lịch khác là những vệ tinh xung quanh trực phát triển du lịch của huyện Đức Thọ.

Định hướng du lịch theo QHV tỉnh Hà Tĩnh:



Định hướng hệ thống du lịch tỉnh Hà Tĩnh



*Định hướng du lịch trên địa bàn huyện Đức Thọ*

**V.5.1. Các định hướng phát triển:**

**a. Phát triển thị trường và sản phẩm du lịch:**

Thị trường khách du lịch Đức Thọ:

\* Thị trường trọng điểm : Thị trường trọng điểm của du lịch Đức Thọ được xác định là khách du lịch nội địa đến từ các khu vực khác trên địa bàn.

\* Thị trường tiềm năng: Du lịch Đức Thọ xác định thị trường tiềm năng là thị trường khách quốc tế qua cửa khẩu Cầu Treo (hành lang Đông - Tây) và đến từ các trung tâm du lịch lớn trong nước như Vinh, Đông Lộc, chùa Hương Tích...thông qua các chương trình du lịch như tuyến du lịch xuyên Việt, tuyến du lịch con đường Di sản miền Trung.

**b. Phát triển loại hình và sản phẩm du lịch:**

\* Phát triển loại hình và sản phẩm du lịch theo lãnh thổ:

- Du lịch văn hoá: tham quan, lễ hội, tìm hiểu nét văn hoá người dân chủ yếu ở khu vực Tùng Ảnh và dọc sông La;

- Du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ở khu vực hồ Phượng Thành, hồ Khe Lang.

- Du lịch thương mại, hội chợ, hội thảo, liên hoan... ở khu vực thị trấn Đức Thọ;



\* Phát triển loại hình và sản phẩm du lịch theo thị trường:

- Đối với thị trường trong nước: cần phát triển loại hình tham quan, vui chơi giải trí.

- Đối với thị trường khách quốc tế: đẩy mạnh phát triển các loại hình sản phẩm du lịch gắn với văn hoá bản địa.

Tóm lại, dù đứng trên quan điểm lãnh thổ hay thị trường thì việc phát triển loại hình và sản phẩm du lịch Đức Thọ cũng đều xuất phát từ đặc thù văn hoá địa phương trong đó trọng tâm là di tích Trần Phú và văn hoá sông La.

### ***V.5.2. Phát triển không gian lãnh thổ du lịch:***

#### ***a. Tổ chức không gian du lịch:***

\* Trung tâm điều hành hoạt động du lịch: Thị trấn Đức Thọ giữ vai trò là Trung tâm du lịch của toàn huyện.

Về tính chất, trung tâm du lịch cần phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch cao cấp như vận chuyển, ngân hàng, lưu trú, ăn uống, hội nghị, hội thảo, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và hàng lưu niệm, cụ thể là:

- Phát triển thành trung tâm điều hành và dịch vụ du lịch tổng hợp;

- Trung tâm lưu trú và vui chơi giải trí;

- Trung tâm hội nghị, hội thảo và các sự kiện đặc biệt của huyện.

\* Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch:

- Địa bàn du lịch xã Tùng Ảnh và phụ cận:

Về chức năng : Phát triển du lịch khu vực xã Tùng Ảnh và phụ cận với vai trò động lực phát triển du lịch toàn huyện.

Về tính chất : Do đặc điểm tài nguyên, cần phát triển du lịch văn hoá kết hợp du lịch sinh thái, lấy hạt nhân là du lịch văn hoá (không gian du lịch văn hóa).

- Địa bàn du lịch hồ Phương Thành - chùa Am - hồ Khe Lang:

Khu vực Hồ Phương Thành, hồ Khe Lang là một trong những nơi có cảnh quan trung du của huyện Đức Thọ với sự kết hợp hồ nước và núi đồi. Hướng phát triển là du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch văn hoá trong đó du lịch sinh thái làm trọng tâm (không gian du lịch văn hóa).

Như vậy, du lịch Đức Thọ có ba không gian phát triển theo thể “chân vạc” với ba tính chất khác nhau nhưng có quan hệ gắn bó và bổ trợ cho nhau.

#### ***b. Điểm du lịch:***

\* Nhóm điểm du lịch có ý nghĩa khu vực: Với đặc trưng là có tính hấp dẫn, độc đáo và khả năng thu hút khách đối với khu vực (vượt ra ngoài phạm vi tỉnh), đại diện cho nhóm điểm du lịch này của huyện Đức Thọ là khu di tích Trần Phú, chùa Am.

\* Nhóm điểm du lịch có ý nghĩa địa phương: Đại diện của nhóm này là: Hồ Phương Thành (xã Tân Dân), làng nghề mộc Thái Yên (xã Thái Yên),

làng nghề đóng thuyền Trường Xuân (xã Trường Sơn), hồ Khe Lang (xã Đức Dũng)....

*c. Tuyến du lịch:*

\* Tuyến du lịch liên khu vực:

- Đường bộ:

+ Tuyến Đức Thọ - Hà Tĩnh - Thiên Cầm và ngược lại : Theo QL1 và 8A;

+ Tuyến Đức Thọ - Hồng Lĩnh - Xuân Thành và ngược lại : Theo QL8;

+ Tuyến Đức Thọ - Cửa khẩu Cầu Treo và ngược lại Theo QL8;

+ Tuyến Đức Thọ - Đồng Lộc và ngược lại: Theo QL8 và 15A;

+ Tuyến Đức Thọ - Vũ Quang và ngược lại: ĐT554;

+ Tuyến Đức Thọ - Kim Liên – Vinh - Cửa Lò (Nghệ An) và ngược lại: QL15;

- Đường sắt: Tuyến du lịch theo đường sắt Bắc Nam qua ga Yên Trung

- Đường sông:

+ Tuyến du lịch từ bến Tam Soa (Khu di tích Tổng Bí thư Trần Phú,...) theo sông La, sông Lam sang Nghi Xuân (Đền Chợ Củi, bến Giang Đình,...);

+ Tuyến du lịch từ bến Tam Soa (Khu di tích Tổng Bí thư Trần Phú,...) theo sông Ngàn Phố đi Hương Sơn (khu di tích Hải Thượng Lãn Ông,...);

+ Ngoài ra, có thể khai thác tuyến sông Ngàn Sâu đi Vũ Quang (Chùa Phương Hoàng,...), Hương Khê.

\* *Tuyến du lịch trên địa bàn huyện (nội vùng):*

- Tuyến đường bộ:

+ Tuyến thứ nhất : Khởi đầu từ Trung tâm du lịch thị trấn theo Quốc lộ 8C và theo ĐT554 đi khu du lịch Hồ Phương Thành và Hồ Khe Lang, Chùa Am,...kết hợp với các khu du lịch cộng đồng tại các xã Hòa Lạc, Tân Dân, Tân Hương,...

+ Tuyến thứ hai : Khởi đầu từ thị trấn Đức Thọ theo Quốc lộ 8A đi khu di tích Tổng Bí thư Trần Phú, bến Tam Soa tại xã Tùng Ảnh.

- Tuyến đường sông: Tuyến du lịch đường sông dựa vào dòng sông La.

Điểm đầu tuyến du lịch là bến Tam Soa, thuộc khu du lịch tổng hợp núi Tùng Tam Soa, khu di tích Tổng Bí thư Trần Phú; điểm cuối là ngã ba sông La và sông Lam tại xã Tùng Châu, xã Quang Vĩnh và xã Bùi La Nhân

**V.5.3. Phát triển hệ thống hạ tầng, vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch:**

*a. Phát triển khu du lịch và cơ sở vui chơi giải trí:*

\* Khu du lịch:

1. Khu du lịch tổng hợp văn hoá sinh thái núi Tùng – Linh Cảm - Sông La (Tùng Ảnh) ;

2. Khu du lịch sinh thái hồ Phượng Thành (Tân Dân);

3. Khu du lịch sinh thái hồ Khe Lang (An Dũng);

*b. Phát triển hệ thống giao thông:*

- Tuyến đường ĐT554, từ ngã ba Chợ Đồn qua hồ Phượng Thành đến chùa Am, dài khoảng 6 km.

- Tuyến đường dọc bờ sông từ Tam Soa đến cầu Ghềnh Tàng dài 1,5 km chỉ dành đi bộ.

- Đường từ khu mộ Trần Phú đến đền thờ Bùi Dương Lịch về thị trấn, dài 4 km: là đường đi bộ, đường dạo.

- Bến thuyền du lịch: Tổ chức tại bến Tam Soa nằm trong khu chức năng của khu du lịch núi Tùng - Tam Soa, quy mô có thể đậu được 20 thuyền.

*c. Phát triển hệ thống thoát nước bản và xử lý rác thải:*

Phương án thoát nước là: Tại các khu du lịch sẽ có hệ thống xử lý nước thải cục bộ, sau đó mới chảy vào hệ thống chung và phải chảy vào cánh đồng tưới, không chảy trực tiếp xuống sông La.

Phương án xử lý rác thải là tại các khu du lịch bố trí các điểm thu gom rác tập trung sau đó đưa về xử lý chung với rác thải của thị trấn.

***V.5.4. Đầu tư phát triển du lịch:***

*a. Các lĩnh vực đầu tư:*

\* Phát triển hệ thống các khu, tuyến, điểm du lịch : Trước mắt, tập trung đầu tư phát triển các khu du lịch trọng điểm như khu du lịch văn hoá núi Tùng-Tam Soa, khu du lịch sinh thái hồ Phượng Thành, hồ Khe Lang, tuyến du lịch du thuyền trên sông La, tuyến du lịch văn hoá đường bộ từ thị trấn đi Tùng Ảnh, chùa Am,....

\* Tôn tạo hệ thống di tích lịch sử văn hoá, lịch sử cách mạng và phát triển lễ hội, nghề thủ công truyền thống phục vụ du lịch: như chùa Am, đền thờ Bùi Dương Lịch, đền Nguyễn Biểu, làng tiến sỹ Trung Lễ, lễ hội ở Trường Xuân, làng nghề Thái Yên.v.v...

\* Nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ du lịch cho đội ngũ cán bộ và lao động trong ngành du lịch và tuyên truyền giáo dục nhận thức về du lịch cho cộng đồng dân cư

\* Tăng cường công tác xúc tiến quảng bá du lịch Đức Thọ: cần tiến hành xây dựng chương trình xúc tiến quảng bá du lịch Đức Thọ đến năm 2010.

*b. Các khu vực ưu tiên đầu tư:*

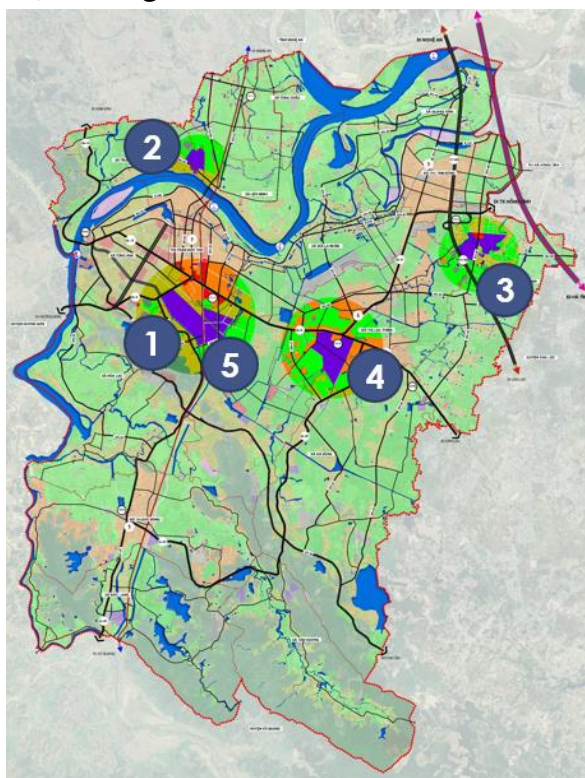
\* Khu vực thị trấn Đức Thọ.

\* Khu vực núi Tùng – Sông La.

\* Khu vực hồ Phượng Thành, hồ Khe Lang và phụ cận.

## V.6. Phân vùng phát triển công nghiệp

- Ngoài 03 cụm công nghiệp tập trung đã được quy hoạch, xây dựng là cụm công nghiệp huyện Đức Thọ (hiện trạng 62,28ha), cụm công nghiệp Trường Sơn (hiện trạng 4,2ha, với tổng diện tích sau năm 2030 khoảng 20ha), cụm công nghiệp Thái Yên (hiện trạng 21,03ha, với tổng diện tích sau năm 2030 khoảng 75ha); bổ sung mới 02 cụm công nghiệp là cụm công nghiệp huyện Đức Thọ 2 (với tổng diện tích sau năm 2030 khoảng 75ha), cụm công nghiệp Lạc Thiện (với tổng diện tích sau năm 2030 khoảng 60ha).



\* Bên cạnh đó phát triển các khu vực tiểu thủ công nghiệp (đất sản xuất kinh doanh) ở các xã được định hướng trong quy hoạch chung xã.

\* Quy hoạch các vùng phát triển năng lượng tái tạo ở các khu vực có lợi thế về điều kiện tự nhiên, khí hậu như Tân Hương, An Dũng, Đức Lạng,..

\* Các ngành công nghiệp ưu tiên là: Năng lượng sạch, logistic, cơ khí vừa và nhỏ, sản xuất VLXD, sản xuất nông ngư cụ, bao bì, đóng gói sản phẩm, chế biến nông, lâm thủy sản.

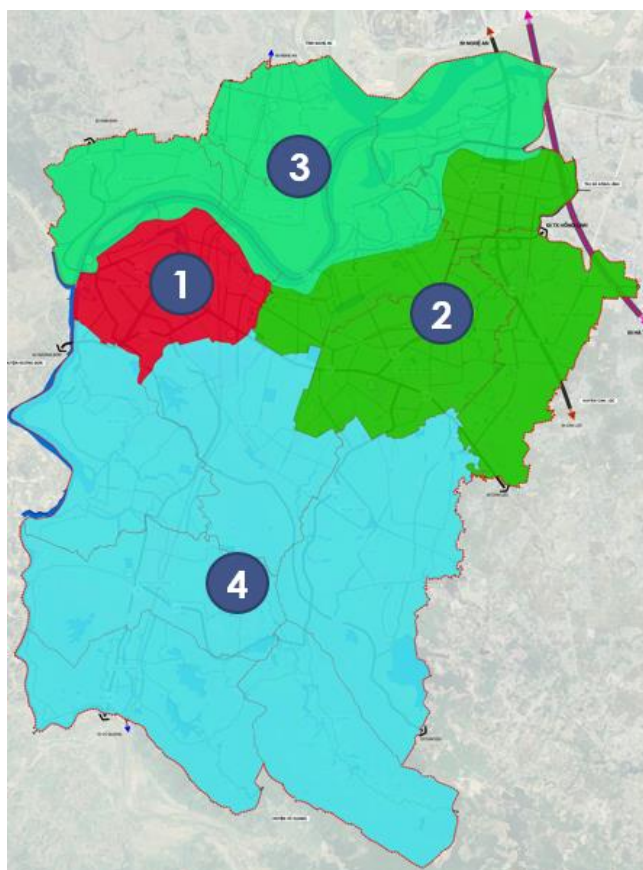
\* Xây dựng khu chức năng hỗ trợ sản xuất trên tuyến Quốc lộ 15, thuộc đại phận xã Tân Dân.

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa chỉ | Dự kiến diện tích đất sử dụng (ha) |      |          |
|----|---------------------|---------|------------------------------------|------|----------|
|    |                     |         | 2022                               | 2030 | Sau 2030 |
|    |                     |         |                                    |      |          |

|   |                                 |                         |       |       |       |
|---|---------------------------------|-------------------------|-------|-------|-------|
| 1 | Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ   | Xã từng Ảnh, xã Tân Dân | 62,28 | 62,28 | 62,28 |
| 2 | Cụm công nghiệp Trường Sơn      | Xã Trường Sơn           | 4,2   | 20,0  | 20,0  |
| 3 | Cụm công nghiệp Thái Yên        | Xã Thanh Bình Thịnh     | 21,03 | 60,0  | 75,0  |
| 4 | Cụm công nghiệp Lạc Thiện       | Xã Lâm Trung Thủy       | -     | 30,0  | 60,0  |
| 5 | Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ 2 | Xã Tân Dân              | -     | 75,0  | 75,0  |

### V.7. Phân vùng phát triển sản xuất nông nghiệp

Huyện Đức Thọ phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp kết hợp với du lịch, phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái phục vụ du lịch.



*Phân vùng phát triển nông nghiệp huyện*

Khai thác tối đa mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và điều kiện sinh thái của từng vùng để sản xuất các sản phẩm chủ lực có hiệu quả, giá trị kinh tế cao, hướng tới sản xuất tập trung, quy mô lớn hàng hóa có sự liên kết giữa các địa phương trong các vùng sinh thái, liên kết trong và ngoài huyện, liên kết

với các doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phát triển bền vững góp phần thực hiện thành công Đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Giải pháp:

- + Công nghiệp hóa nông nghiệp;
- + Xây dựng mô hình sản xuất;
- + Tiếp thu các tiến bộ Khoa học kỹ thuật;
- + Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp;
- + Áp dụng các cơ chế chính sách hợp lý.

Phân vùng phát triển nông nghiệp thành 4 vùng chính: Vùng thị trấn và ven thị trấn; Vùng Lúa; Vùng ngoài đê; vùng Thượng Đức - Trà Sơn.

#### ***V.7.1. Định hướng các vùng sản xuất:***

Trên cơ sở định hướng vùng sản xuất sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của huyện, các quy hoạch trong từng lĩnh vực chung của tỉnh, các Đề án sản xuất của tỉnh, huyện, quy hoạch chung xã, tiến hành rà soát, bổ sung hoàn chỉnh các quy hoạch cho từng sản phẩm hàng hóa chủ lực của từng xã, từng vùng có gắn với việc kết nối sản xuất liên kết thành các vùng hàng hóa từ xã đến huyện đến tỉnh, phát triển các khu sản xuất sản phẩm chủ lực tập trung theo hướng ưu tiên khai thác các tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng vùng liên kết để mở rộng phát triển vùng sản xuất tập trung có quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa cụ thể:

- Về quy hoạch sản xuất lúa hàng hóa: Tập trung tại các xã vùng lúa, các xã AN Dũng, Tân Dân của vùng Thượng Đức - Trà sơn;

- Về quy hoạch sản xuất rau, hoa: tập trung tại vùng thị trấn và ven Thị trấn, vùng ngoài đê;

- Về quy hoạch sản xuất lạc hàng hóa: tập trung tại các xã vùng Thượng Đức - Trà sơn và vùng ngoài đê;

- Về quy hoạch chăn nuôi lợn, hươu: Tập trung tại các xã vùng Thượng Đức - Trà sơn;

- Về chăn nuôi bò, gà: tập trung tại các xã vùng Thượng Đức - Trà sơn và vùng ngoài đê.

Các trang trại chăn nuôi có vị trí phù hợp, đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, đảm bảo các điều kiện về địa điểm giết mổ theo quy định tại Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và các quy định liên quan.

### ***V.7.2. Đối với Vùng Thượng Đức - Trà sơn:***

- Sản phẩm chủ lực:

+ Trồng trọt: Ổn định diện tích gieo trồng lúa trong vụ Xuân, xây dựng các vùng liên kết sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung. Quy hoạch vùng tập trung sản xuất lúa chất lượng cao liên kết tại các xã: AN Dũng, Tân Dân.

+ Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hình thức tập trung theo hướng liên kết với các công ty có quy mô lớn (An Dũng, Tân Hương, Đức Lạng, Đức Đồng, Tân Dân

- Các loại sản phẩm khác:

+ Ổn định diện tích sản xuất ngô, đậu xanh, các vùng chuyên sản xuất hành tại các xã Tân Dân, An Dũng. Xây dựng mở rộng phát triển các mô hình vườn đồi, vườn rừng của toàn vùng ( Đức Lạng, Đức Đồng, Tân Dân, An Dũng, Tân Hương). Trồng các loại cây ăn quả như: cam, chanh... nhân rộng tạo thành các vùng cây ăn quả tập trung hàng hóa có liên kết vùng sản xuất cam chanh, chanh với các xã của huyện Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê:

+ Duy trì diện tích hiện có và cải tạo chuyển đổi những diện tích mặt nước sâu trũng và diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả có điều kiện nuôi trồng thủy sản tại Đức Lạng, Đức Đồng, Tân Dân để nuôi thả các đối tượng cá nước ngọt. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung và xây dựng một số mô hình nuôi cá lồng bè trên hồ đập chứa nước tại các xã Đức Lạng, Đức Đồng.

+ Tiến hành giao đất, giao rừng tập trung phát triển sản xuất trồng cây ăn quả, trồng rừng với các loại cây trồng như: Cam, chanh, keo lai, bạch đàn, cao su, đảm bảo phủ kín các diện tích đất trống, đồi núi trọc; thực hiện trồng cao su theo quy hoạch của tỉnh tại các xã trong vùng.

+ Tập trung sản xuất nấm tại các xã Đức Đồng, Tân Dân, Hòa Lạc, An Dũng có sự liên kết với các xã trong và ngoài vùng, các đơn vị, địa phương trong và ngoài huyện đảm bảo nguồn cung ứng giống, vật tư và bao tiêu sản phẩm.

### ***V.7.3. Đối với vùng Thị trấn và ven Thị Trấn:***

Phát huy vai trò của chợ Hôm là chợ trung tâm của huyện và ga Yên Trung, trung tâm Logistics là nơi giới thiệu, vận chuyển và tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của các vùng sinh thái trong huyện.

- Sản phẩm chủ lực:

+ Rau các loại: Quy hoạch sản xuất hàng năm rau các loại, xây dựng các vùng chuyên sản xuất rau tập trung theo hướng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP ( thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh)

+ Hoa, cây cảnh: Quy hoạch và mở rộng các điểm trồng hoa, cây cảnh tại cả 03 xã trong vùng, xây dựng các điểm chuyên sản xuất hoa các loại như hoa Cúc, Đồng tiền trong nhà lưới tạo ra các điểm tập trung theo hướng hàng

hóa có sự liên kết với nhau và liên kết với các xã trồng hoa tại Thạch Hà, Thành phố Hà Tĩnh về giống, khoa học kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm

- Các loại sản phẩm khác:

+ Cây Lạc, Ngô, Đậu xanh: Duy trì diện tích gieo trồng cả năm, chủ yếu sản xuất phục vụ đời sống hàng ngày của hộ gia đình và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

+ Khuyến khích các hộ đầu tư chăn nuôi quy mô lớn.

+ Bố trí sản xuất nằm tại các xã trong vùng có sự liên kết với các xã trong và ngoài vùng, các đơn vị, địa phương trong và ngoài huyện đảm bảo nguồn cung ứng giống, vật tư và bao tiêu sản phẩm.

#### **V.7.4. Đối với vùng Lúa:**

- Sản phẩm chủ lực:

Ổn định tổng diện tích sản xuất lúa, có sự liên kết trong sản xuất của các xã trong vùng, liên kết với các xã của các huyện Can Lộc, Cẩm Xuyên, liên kết với các doanh nghiệp trong cơ cấu giống, thời vụ, phòng trừ sâu bệnh và định hướng đầu ra của sản phẩm ở các xã. Xây dựng vùng thâm canh lúa chất lượng cao tập trung quy mô lớn theo hướng liên kết hàng hóa của vùng.

- Các loại sản phẩm khác:

+ Xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP hình thành các vùng sản xuất rau hàng hóa tại các xã.

+ Ổn định phát triển chăn nuôi lợn tại trang trại, khuyến khích các hộ đầu tư chăn nuôi lớn. Duy trì các diện tích ao hồ mặt nước hiện có nuôi các đối tượng cá nước ngọt truyền thống của các xã.

+ Khuyến khích các hộ dân trong vùng phát triển nghề trồng nấm, hình thành các tổ hợp tác sản xuất nấm có liên kết với các xã trong và ngoài vùng, trong và ngoài huyện để cung ứng nguồn giống và bao tiêu sản phẩm.

+ Tiếp tục phát triển nghề mộc mỹ nghệ và chế biến lâm sản tại các xã Thanh Bình Thịnh.

#### **V.7.5. Vùng Ngoài đê:**

- Sản phẩm chủ lực.

+ Ổn định diện tích gieo trồng Lạc của vùng, xây dựng các vùng liên kết sản xuất lạc tập trung hàng hóa.

+ Tập trung đẩy mạnh phát triển các đối tượng vật nuôi chủ lực của vùng, phát triển các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn.

- Các loại sản phẩm khác.

+ Ổn định diện tích sản xuất Ngô hàng năm của vùng; diện tích gieo trồng đậu xanh.

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap tại xã Liên Minh và các vùng sản xuất rau tổng hợp tập trung có quy mô tại các xã trong vùng.



+ Ổn định diện tích sản xuất lúa trong vụ Xuân tại các địa phương trong vùng, quy hoạch sản xuất lúa chất lượng cao tập trung liên kết trong vụ Xuân; riêng vụ Hè thu tùy thuộc điều kiện của từng xã để bố trí sản xuất về diện tích, cơ cấu giống đảm bảo thu hoạch nhanh gọn, khuyến khích chuyển đổi các diện tích sản xuất Hè Thu sang gieo trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả, tuyệt đối không để lúa tái sinh.

#### **V.7.6. Định hướng đến năm 2035:**

- Giảm diện tích lúa, tập trung vào lúa hữu cơ, hướng hàng hóa chất lượng cao, gắn với tiêu thụ chế biến sản phẩm.

- Tập trung ứng dụng công nghệ sinh học.

- Tập trung các sản phẩm chủ lực: lúa hữu cơ, rau sạch, chăn nuôi lợn bò, gà chất lượng cao..

+ Đối với vùng ven thị trấn: tập trung rau hoa, cây cảnh ứng dụng công nghệ cao để cung ứng cho toàn vùng.

Xây dựng được thương hiệu của từng sản phẩm để cạnh tranh với các sản phẩm trên toàn tỉnh cũng như toàn quốc.

+ Đối với vùng lúa: Tập trung phát triển lúa chất lượng cao;

+ Đối với vùng Thượng Đức – Trà Sơn: Phát triển chăn nuôi công nghệ cao (Lợn, bò, gà..); Hướng tới thực hiện đề án mỗi địa phương một sản phẩm; đồng thời phát triển cây công nghiệp ngắn ngày: Đậu, lạc, hành kiệu...

+ Đối với vùng ngoài đê: Tập trung phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày, rau, bò, gà.. hướng tới chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### **V.8. Phân vùng phát triển dân cư**

Vùng dân cư đô thị: Được xác lập trong các đề án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của các đô thị.

Vùng dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các đề án quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn. Đây là diện tích để phát triển nhà ở nông thôn tại các địa phương, phát triển dân cư tập trung và hạn chế dân cư phân tán (nằm xen kẽ trong các khu vực sản xuất, đất lâm nghiệp, nhỏ lẻ dọc các trục đường giao thông).

#### **V.9. Các khu vực bảo vệ, bảo tồn**

- Khu vực rừng phòng hộ: Vùng huyện Đức Thọ có rừng phòng hộ với diện tích 92,14 ha chiếm 3,04% diện tích tự nhiên. Rừng phòng hộ của huyện Đức Thọ phân bố ở xã Trường Sơn và xã Tùng Ảnh. Phục hồi và phát triển bền vững hệ thống rừng phòng hộ để bảo vệ vùng sản xuất nội đồng, cụm công nghiệp, khu du lịch nghỉ mát. Rừng phòng hộ cần được bảo vệ nhằm bảo vệ cho nguồn nước, đất, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học,...

- Khu vực hồ đập :

Toàn huyện 03 hồ chứa vừa và 02 hồ chứa nhỏ (có dung tích 50.000m<sup>3</sup> trở lên hoặc có chiều cao đập từ 5m trở lên) và 08 đập chứa nước.

Khi khai thác du lịch và nguồn nước ngọt cung cấp sinh hoạt cần phải đảm bảo các quy định về an toàn công trình, vệ sinh môi trường, quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác và lưu vực nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững, an toàn hồ đầu nguồn.

- Các khu vực di tích, bảo tồn: có các giải pháp trong quá trình cải tạo, xây dựng, quy hoạch phát triển để nhằm bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử, di chỉ văn hóa của huyện.

## **V.10. Phân vùng phát triển hạ tầng xã hội**

### **V.10.1. Hạ tầng xã hội cấp huyện**

Hạ tầng xã hội cấp vùng huyện tập trung chủ yếu ở thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh và một số xã, bao gồm một số công trình như sau:

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>  | <b>Quy mô (ha)</b> | <b>Vị trí</b>    |
|-----------|--|--------------------|------------------|
| 1         | Trung tâm chính trị huyện, trung tâm văn hóa huyện hiện trạng    | 1,2                | Thị trấn Đức Thọ |
| 2         | Trung tâm chính trị huyện, trung tâm văn hóa huyện quy hoạch mới | 13,0               | Xã Tùng Ảnh      |
| 3         | Trung tâm GDNN-GDTX  | 2,7                | Xã Tùng Ảnh      |
| 4         | Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ                                     | 2,8                | Thị trấn Đức Thọ |
| 5         | Trung tâm thể thao huyện   | 1,2                | Thị trấn Đức Thọ |
| 6         | Trung tâm logistics Đức Thọ                                      | 45                 | Thị trấn Đức Thọ |

### **V.10.2. Hạ tầng xã hội cấp đô thị**

Tập trung chủ yếu ở 04 đô thị: Đức Thọ, Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng với quỹ đất xây dựng các công trình chính trị, văn hóa, giáo dục, an ninh quốc phòng, y tế, TĐTT ... cấp đô thị. Vị trí cụ thể được quy định tại các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

### **V.10.3. Hạ tầng xã hội cấp xã**

Được bố trí tại trung tâm của các xã, bao gồm quỹ đất xây dựng các công trình thiết chế chính trị, văn hóa xã hội cấp xã. Bao gồm các đơn vị xã với các vị trí công trình cụ thể được quy định trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch khu trung tâm.

### **V.10.4. Định hướng phát triển hệ thống chợ**

*Phương án phát triển mạng lưới chợ huyện Đức Thọ*

| <b>TT</b> | <b>Tên chợ</b> | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b> |
|-----------|----------------|----------------------------------|-----------------|
| 1         | Chợ Đàng       | 3,600                            | Xã Đức Đồng     |
| 2         | Chợ Nướot      | 2,500                            | Xã Hòa Lạc      |

| <b>TT</b> | <b>Tên chợ</b>   | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Địa điểm</b>     |
|-----------|------------------|----------------------------------|---------------------|
| 3         | Chợ Bàu          | 7,000                            | Xã Tân Dân          |
| 4         | Chợ Đồn          | 27,000                           | Xã Tùng Ảnh         |
| 5         | Chợ Giấy         | 3,100                            | Xã An Dũng          |
| 6         | Chợ Hòm          | 3,000                            | Xã Thanh Bình Thịnh |
| 7         | Chợ Chay         | 5,000                            | Xã An Dũng          |
| 8         | Chợ Trỏ          | 3,000                            | Xã Bùi La Nhân      |
| 9         | Chợ Tùng         | 6,000                            | Xã Tùng Châu        |
| 10        | Chợ Hòm          | 11,200                           | Thị Trấn Đức Thọ    |
| 11        | <b>Tổng cộng</b> | <b>94,200</b>                    |                     |

## **CHƯƠNG VI: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG**

### **VI.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông**

#### ***VI.1.1. Cơ sở và nguyên tắc quy hoạch***

- Tận dụng tối đa hiện trạng và địa hình tự nhiên, tránh ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu vực;

- Căn cứ Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021;

- Căn cứ Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021;

- Căn cứ đồ án Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2022.

- Căn cứ đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Căn cứ bộ tiêu chí nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 202-2025 (ban hành theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 09/12/0222)

- Căn cứ văn bản số 724/UBND-GT<sub>1</sub> UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 05/02/2024.

- Căn cứ theo đồ án quy hoạch các thị trấn, cụm công nghiệp, nông thôn mới các xã trong huyện.

- Khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực thiết kế.

- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn.

#### ***VI.1.2. Đường bộ***

Các tuyến Quốc lộ và Tỉnh lộ trên địa bàn huyện tuân thủ theo quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2022, cụ thể

*a) Đường bộ đối ngoại:*

\* Quốc lộ: Bao gồm 04 tuyến:

- Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông: Hướng tuyến và quy mô mặt cắt ngang thực hiện theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện Đức Thọ có chiều dài khoảng 8,9km, tuyến được quy hoạch với quy mô 6 làn xe.

- Quốc lộ 8: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 14,9 km (trong đó có 4,7km tuyến đi trùng với Quốc lộ 15 và 3,6km đi trùng với Quốc lộ 281), điểm đầu tuyến tại xã Thanh Bình Thịnh, điểm cuối tại xã Hòa Lạc. Tuyến được quy hoạch đường cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 8C: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 12,8 km (đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện đi trùng với Quốc lộ 8, Quốc lộ 15 và Quốc lộ 281), điểm đầu tuyến tại xã Thanh Bình Thịnh, điểm cuối tại xã Hòa Lạc. Tuyến được quy hoạch đường cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 15: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 17,2 km (trong đó có 4,7km tuyến đi trùng với Quốc lộ 8 và 3,6km đi trùng với Quốc lộ 281), điểm đầu tuyến tại xã Thanh Bình Thịnh, điểm cuối tại xã Trường Sơn. Tuyến được quy hoạch đường cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

- Quốc lộ 281: Tuyến đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 23,3 km (trong đó có 3,6km tuyến đi trùng với Quốc lộ 15), điểm đầu tuyến tại xã Thanh Bình Thịnh, điểm cuối tại xã Đức Lạng. Tuyến được quy hoạch đường cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

\* Tỉnh lộ: Bao gồm 02 tuyến:

- Đường tỉnh 552(ĐT.552): Tuyến đi qua địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 18,70km (trong đó có 1,2km tuyến đi trùng với Quốc lộ 8; 0,4km tuyến đi trùng với Quốc lộ 15 và 3,4km đi trùng với Quốc lộ 281). Điểm đầu tuyến tiếp giáp tỉnh Nghệ An tại xã Tùng Châu, điểm cuối tiếp giáp với huyện Vũ Quang tại xã Đức Lạng. Tuyến được quy hoạch đường cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

- Đường tỉnh 554 (ĐT.554): Tuyến đi qua địa bàn huyện có tổng chiều dài khoảng 5,7km. Điểm đầu giao với QL15 tại xã Tùng Ảnh, điểm cuối tuyến tiếp giáp với huyện Can Lộc tại xã An Dũng. Tuyến được quy hoạch đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

Các tuyến tỉnh lộ cần đảm bảo quỹ đất để quản lý cho phát triển các tuyến đường về sau, Việc xác định nhu cầu sử dụng cho đường bộ căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ ban hành (Nghị định 100/2013/NĐ - CP ngày 3/9/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ - CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, và Nghị định 11/2010/NĐ - CP ngày 24/2/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ).

*c) Đường nội bộ huyện:*

\* Đường huyện:

- Nội dung điều chỉnh so với đề án quy hoạch giao thông đã phê duyệt: Theo Đề án quy hoạch vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Đức Thọ có 12 tuyến đường huyện (ĐH.46-ĐH.57). Sau khi rà soát tình hình thực tế và theo định hướng phát triển tổng thể toàn huyện sẽ điều chỉnh một số nội dung sau:

- + Đặt lại tên và thứ tự các tuyến đường huyện theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ngày 24/5/2023;
- + Gộp 2 tuyến ĐH47 và ĐH48 thành 1 tuyến;
- + Nâng cấp tuyến ĐH51 trở thành 1 phần của tuyến ĐT.552.
- + Nâng cấp tuyến đường TX03 lên đường huyện
- + Điều chỉnh hướng tuyến điểm đầu, điểm cuối một số tuyến để phù hợp với hiện trạng giao thông...

| TT | Tên đường Quy hoạch mới                       | Tên đường theo Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019 | Nội Dung điều chỉnh quy hoạch   |
|----|---|---|---|
| 1  | ĐH26 (Thanh - Thịnh – Bình- Yên Hồ)           | ĐH46 (Thanh - Thịnh – Bình- Yên Hồ)                     | - Đổi tên đường huyện.<br>- Điều chỉnh hướng tuyến đoạn giao với đường Cao tốc, để phù hợp với hiện trạng thi công của tuyến (nấn tuyến đi qua cầu vượt đường Cao tốc)  |
| 2  | ĐH27 (Yên Hồ - Lâm Trung Thủy)                | ĐH47 (Yên Hồ - Đức Vĩnh)                                | - Đổi tên đường huyện.<br>- Điều chỉnh gộp 2 tuyến đường huyện ĐH.47 và ĐH.48, giảm cấp đoạn cuối tuyến của ĐH.47 (đoạn đi vào chùa Ghènh) xuống đường cấp xã           |
| 3  |   | ĐH48 (Trung - La - Xá- Quang- Vĩnh)                     |   |
| 4  | ĐH28 (Đức Nhân - Bùi Xá - Đức Yên)            | ĐH49 (Đức Nhân - Bùi Xá - Đức Yên)                      | - Đổi tên đường huyện.  |
| 5  | ĐH29 (Trung Lễ - Thủy - Thái Yên - Đức Thịnh) | ĐH50 (Trung Lễ - Thủy - Thái Yên - Đức Thịnh)           | - Đổi tên đường huyện.<br>- Điều chỉnh hướng tuyến đoạn giao với đường Cao tốc, để phù hợp với hiện trạng thi công của tuyến (nấn tuyến đi qua cổng chui đường Cao tốc) |
| 6  | ĐT.552  | ĐH51 (Thị trấn - Liên Minh - Nam Kim)                   | - Nâng cấp tuyến thành đường tỉnh 552   |
| 7  | ĐH30 (Đức Yên - Tùng Ảnh)                     | ĐH52 (Đức Yên - Tùng Ảnh)                               | - Đổi tên đường huyện.  |
| 8  | ĐH31 (Nam Trường Sơn - Tùng - Châu)           | ĐH53 (Nam Trường Sơn - Tùng - Châu)                     | - Đổi tên đường huyện.  |

| <b>TT</b> | <b>Tên đường Quy hoạch mới</b>       | <b>Tên đường theo Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 01/3/2019</b> | <b>Nội Dung điều chỉnh quy hoạch</b>   |
|-----------|--------------------------------------|--|--|
| 9         | ĐH32 (Chợ Giấy - Khe Lang)           | ĐH54 (Chợ Giấy - Khe Lang)                                     | - Đổi tên đường huyện.<br>- Điều chỉnh hướng tuyến để phù hợp với ĐT.554   |
| 10        | ĐH33 (Đức Yên - Bệnh Viện - Đức Hoà) | ĐH55 (Đức Yên - Bệnh Viện - Đức Hoà)                           | - Đổi tên đường huyện.   |
| 11        | ĐH34 (Linh Cảm - Phú Lộc)            | ĐH56 (Linh Cảm - Chợ Bông)                                     | - Đổi tên đường huyện.<br>- Điều chỉnh điểm cuối tuyến đến giao với xã Phú Lộc huyện Can Lộc<br>+ Nâng cấp 1/2 đoạn 3 của đầu tuyến TX07 lên đường huyện<br>+ Nâng cấp đoạn cuối tuyến của TX30 lên đường huyện<br>+ Chuyển TX27 thành đường huyện ( kéo dài điểm đầu đến giao với TX.30, điểm cuối đến giao với xã Phú Lộc huyện Can Lộc) |
| 12        | ĐH26B (Đức Nhân - Bùi Xá - Lâm- An)  | ĐH57 (Đức Nhân - Bùi Xá - Lâm- An)                             | - Đổi tên đường huyện.   |

- Định hướng quy hoạch: Nhựa hoá hoặc bê tông hoá 100% mặt đường. Cải tạo nâng cấp mạng lưới đường huyện đạt theo tiêu chuẩn. Cải tạo hệ thống cầu cống phù hợp với cấp đường. Hệ thống đường huyện quy hoạch 11 tuyến (ĐH.26- ĐH.34) với tổng chiều dài 96,31km với cấp đường quy hoạch tối thiểu đạt cấp IV, cấp V, chi tiết như sau:

**BẢNG TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN HUYỆN ĐỨC THỌ ĐẾN NĂM 2035 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

| TT | Tên đường<br>Quy hoạch<br>mới                                      | Chiều<br>dài<br>(km) | Điểm đầu                    | Điểm cuối                                 | Quy hoạch đến năm 2035 |                                     | Quy hoạch tầm nhìn đến<br>năm 2050 |                                     |
|----|--|----------------------|-----------------------------|---|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|    |  |                      |                             |   | Cấp đường<br>tối thiểu | Bề rộng tối<br>thiểu<br>(Bnền/Bmặt) | Cấp đường<br>tối thiểu             | Bề rộng tối<br>thiểu<br>(Bnền/Bmặt) |
| 1  | ĐH26 (Thanh<br>- Thịnh –<br>Bình-Yên Hồ)                           | 8.4                  | Thanh Bình<br>Thịnh (QL.15) | Yên Hồ (Đê la<br>giang)                   | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 2  | ĐH27 (Yên Hồ<br>- Quang Vinh -<br>Lâm Trung<br>Thủy)               | 13.6                 | Ngã tư Trỏ<br>(QL.8)        | Lâm Trung<br>Thủy (QL.8)                  | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 3  | ĐH28 (Ngã tư<br>Trỏ - Bùi Xá)                                      | 4.2                  | Ngã tư Trỏ<br>(QL.8)        | Bùi La Nhân<br>(Đê la giang)              | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 4  | ĐH29 (Tân<br>Dân - Lâm<br>Trung Thủy -<br>Thái Yên -<br>Đức Thịnh) | 13.3                 | Tân Dân<br>(ĐT.554)         | Thị xã Hồng<br>Lĩnh (Phường<br>Đức Thuận) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 5  | ĐH30 (Đức<br>Yên - Tùng<br>Ảnh)                                    | 5.8                  | Tùng Ảnh<br>(QL.8)          | Thị trấn Đức<br>Thọ (QL.15)               | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 6  | ĐH31 (Trường<br>Sơn - Tùng<br>Châu)                                | 8.3                  | Tân Mỹ Hà<br>(QL8C)         | Tùng Châu<br>(ĐT.552)                     | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |



| TT   | Tên đường<br>Quy hoạch<br>mới                   | Chiều<br>dài<br>(km) | Điểm đầu                             | Điểm cuối                     | Quy hoạch đến năm 2035 |                                     | Quy hoạch tầm nhìn đến<br>năm 2050 |                                     |
|------|---|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|      |   |                      |                                      |                               | Cấp đường<br>tối thiểu | Bề rộng tối<br>thiểu<br>(Bnền/Bmặt) | Cấp đường<br>tối thiểu             | Bề rộng tối<br>thiểu<br>(Bnền/Bmặt) |
| 7    | ĐH32 (Chợ<br>Giấy - Khe<br>Lang)                | 6.00                 | An Dũng<br>(QL.15)                   | An Dũng<br>(ĐT.554)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 8    | ĐH33 (Đức<br>Yên - Bệnh<br>Viện - Đức<br>Hoà)   | 5.16                 | Thị trấn Đức<br>Thọ (Đê la<br>Giang) | Tân Dân<br>(ĐT.554)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 9    | ĐH34 (Linh<br>Cảm - Đức<br>Đồng - Tân<br>Hương) | 19.87                | Hòa Lạc (QL.8)                       | Huyện Can Lộc<br>(xã Phú Lộc) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 10   | ĐH26B (Lâm<br>Trung Thủy -<br>An Dũng)          | 5.88                 | Lâm Trung<br>Thủy (QL.8)             | An Dũng<br>(ĐT.554)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| 11   | ĐH26C (Đê La<br>Giang - Tân<br>Dân - ĐT.554)    | 5.8                  | Bùi La Nhân<br>(Đê la Giang)         | Tân Dân<br>(ĐT.554)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                             | IV Đồng bằng                       | 9,0/7,0                             |
| Tổng |   | 96.31                |                                      |                               |                        |                                     |                                    |                                     |

\* Đường trục xã, đường xã: Các tuyến đường trục xã (TX) quy hoạch chủ yếu là nâng cấp cải tạo các tuyến đường nông thôn hiện có hoặc các đường mòn và đầu tư xây dựng mới, nhằm mục đích nối trung tâm hành chính các xã với quốc lộ, tỉnh lộ hoặc đường liên xã khác. Đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa ngày càng tăng, tạo tiền đề, động lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Huyện.

- Các tuyến đường liên xã có được quy hoạch tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V, kết cấu mặt đường có thể bằng láng nhựa, bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng. Quy hoạch nút giao trên các tuyến có dạng nút giao cùng mức (giao bằng, ngã ba, ngã tư đơn giản).

- Trên địa bàn huyện Đức Thọ quy hoạch có 30 tuyến đường trục xã với tổng chiều dài 120,20km, cụ thể như sau:

| TT | Kí hiệu đường Quy hoạch mới | Tên đường Quy hoạch mới                    | Chiều dài (Km) | Điểm đầu               | Điểm cuối                             | Quy hoạch đến năm 2035 |                               | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                               |
|----|-----------------------------|--|----------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|    |                             |  |                |                        |                                       | Cấp đường tối thiểu    | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) | Cấp đường tối thiểu             | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) |
| 1  | TX-01                       | Đê La Giang                                | 15.50          | Tùng Ảnh (QL.15)       | Thị xã Hồng Lĩnh (Phường Trung Lương) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 2  | TX-02                       | Yên Hồ - Quang Vĩnh                        | 2.80           | Yên Hồ (ĐH.27)         | Quang Vĩnh (Kè sông Lam)              | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 3  | TX-03                       | Trường Trần Phú - QL281 (thôn Ngọc Lâm)    | 2.70           | Lâm Trung Thủy (ĐH.29) | Lâm Trung Thủy (QL.281)               | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 4  | TX-04                       | Quốc lộ 281 - Đường tỉnh 554 (xã An Dũng)  | 6.00           | An Dũng (QL.281)       | An Dũng (ĐT.554)                      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 5  | TX-05                       | TX04 (đền cả thôn Đại An) - Đường tỉnh 554 | 4.10           | An Dũng (TX.04)        | An Dũng (ĐT.554)                      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 6  | TX-06                       | Đức Lạc - Chùa Am                          | 2.20           | Đức Lạc (TX.30)        | Hòa Lạc (ĐT.554)                      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |

| TT | Kí hiệu đường Quy hoạch mới | Tên đường Quy hoạch mới          | Chiều dài (Km) | Điểm đầu                         | Điểm cuối                           | Quy hoạch đến năm 2035 |                               | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                               |
|----|-----------------------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|    |                             |                                  |                |                                  |                                     | Cấp đường tối thiểu    | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) | Cấp đường tối thiểu             | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) |
| 7  | TX-07                       | Ao Kho - QL281 (mở đất Đức Lạng) | 3.60           | Đức Lạng (QL.281 Ao Kho)         | Đức Lạng (QL.281 mở đất Đức Lạng)   | IV Miền núi            | 7,5/5,5                       | III Miền núi                    | 9,0/6,0                       |
| 8  | TX-08                       | Đức Lạng-Ga Yên Duệ              | 4.24           | Đức Lạng (QL.281)                | Huyện Vũ Quang (xã Đức Hương)       | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 9  | TX-09                       | Đê La Giang - QL8 (Yên Hồ)       | 2.10           | Yên Hồ (TX.01)                   | Thanh Bình Thịnh (QL.8)             | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 10 | TX-10                       | Bùi La Nhân - Chợ Trô - QL8      | 3.30           | Lâm Trung Thủy (QL.15)           | Bùi La Nhân (ĐH.27)                 | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 11 | TX-11                       | Yên Hồ - Dò Dè                   | 3.80           | Yên Hồ (TX.01)                   | Thị xã Hồng Lĩnh (Phường Đức Thuận) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 12 | TX-12                       | ĐT554 - Ghềnh Tàng               | 1.07           | Tùng Ảnh (ĐT.554)                | Hòa Lạc (QL.8)                      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 13 | TX-13                       | Đức Tùng - Cửa Đền - Đ. Châu     | 3.24           | Tùng Châu (TX.20 thôn Kim Thịnh) | Tùng Châu (TX.20 thôn Diên Phúc)    | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |

| TT | Kí hiệu đường Quy hoạch mới | Tên đường Quy hoạch mới                   | Chiều dài (Km) | Điểm đầu                 | Điểm cuối                   | Quy hoạch đến năm 2035 |                               | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                               |
|----|-----------------------------|---|----------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|    |                             |   |                |                          |                             | Cấp đường tối thiểu    | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) | Cấp đường tối thiểu             | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) |
| 14 | TX-14                       | Lâm Trung Thủy - Thanh Bình Thịnh         | 6.46           | Thanh Bình Thịnh (QL.8)  | Lâm Trung Thủy (QL.8)       | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 15 | TX-15                       | Bùi Xá - Đức La                           | 2.60           | Bùi La Nhân (ĐH.27)      | Bùi La Nhân (TX.26)         | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 16 | TX-16                       | Cụm CN Thái Yên - ĐH.29                   | 1.90           | Thanh Bình Thịnh (ĐH.46) | Thanh Bình Thịnh (ĐH.26)    | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 17 | TX-17                       | Ghềnh Tàng - Chùa Am                      | 3.00           | Hòa Lạc (ĐH.34)          | Hòa Lạc (ĐT.554)            | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 18 | TX-18                       | Quốc lộ 15 - Khu mộ Cụ Phan (xã Tùng Ảnh) | 2.60           | Tùng Ảnh (TX.01)         | Tùng Ảnh (ĐCL.02)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 19 | TX-19                       | Thị trấn - Bùi La Nhân                    | 5.20           | Bùi La Nhân (TX.01)      | Thị trấn Đức Thọ (ĐH.30)    | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 20 | TX-20                       | Liên Minh - Tùng Châu                     | 6.00           | Liên Minh (ĐH.31)        | Tỉnh Nghệ An (xã Nam Cường) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 21 | TX-21                       | Trường Sơn - Liên Minh -                  | 4.70           | Trường Sơn (QL.15)       | Tùng Châu (ĐH.31)           | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |

| TT | Kí hiệu đường Quy hoạch mới | Tên đường Quy hoạch mới            | Chiều dài (Km) | Điểm đầu               | Điểm cuối              | Quy hoạch đến năm 2035 |                               | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                               |
|----|-----------------------------|------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|    |                             |                                    |                |                        |                        | Cấp đường tối thiểu    | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) | Cấp đường tối thiểu             | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) |
|    |                             | Tùng Châu                          |                |                        |                        |                        |                               |                                 |                               |
| 22 | TX-22                       | Đức Lạng - Đức Đồng                | 3.02           | Đức Lạng (QL.281)      | Đức Lạng (QL.281)      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 23 | TX-23                       | Hòa Lạc - Đức Đồng - Đức Lạng      | 9.30           | Hòa Lạc (ĐH.34)        | Đức Lạng (QL.281)      | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 24 | TX-24                       | ĐT554 - Đường tàu                  | 1.90           | Tân Dân (ĐT.554)       | Tân Dân (ĐT.552)       | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 25 | TX-25                       | Chợ Đàng - Sông Ngàn Sâu           | 2.90           | Đức Đồng (QL.281)      | Vũ Quang (Đức Giang)   | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 26 | TX-26                       | Cầu Máng - Sông Lam (xã Tùng Châu) | 5.10           | Tùng Châu (Cầu Máng)   | Quang Vĩnh (ĐH.27)     | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 27 | TX-27                       | Đức Lâm - Đức Thủy                 | 2.57           | Lâm Trung Thủy (TX.03) | Lâm Trung Thủy (TX.14) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 28 | TX-28                       | Đê La Giang - Kênh 19/5            | 3.70           | Lâm Trung Thủy (TX.27) | Bùi La Nhân (TX.01)    | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |

| TT   | Kí hiệu đường Quy hoạch mới | Tên đường Quy hoạch mới   | Chiều dài (Km) | Điểm đầu         | Điểm cuối        | Quy hoạch đến năm 2035 |                               | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                               |
|------|-----------------------------|---------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|      |                             |                           |                |                  |                  | Cấp đường tối thiểu    | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) | Cấp đường tối thiểu             | Bề rộng tối thiểu (Bnền/Bmặt) |
| 29   | TX-29                       | Đường tỉnh 554 - Đức Đồng | 2.90           | Tân Dân (ĐT.554) | Đức Đồng (ĐH.34) | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| 30   | TX-30                       | Cầu Gia Đạo - Chợ Nứt     | 1.70           | Hòa Lạc (ĐT.552) | Hòa Lạc (TX.23)  | V Đồng bằng            | 7,5/5,5                       | IV Đồng bằng                    | 9,0/7,0                       |
| Tổng |                             |                           | 120.20         |                  |                  |                        |                               |                                 |                               |

*d. Quy hoạch các tuyến đường chiến lược phát triển kinh tế xã hội:*

Định hướng quy hoạch mới 2 tuyến đường chiến lược để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, góp phần tăng cường khả năng giao thương, rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa. Với tổng chiều dài 7,1km, chi tiết như sau

- Định hướng quy hoạch đường chiến lược Lạc Thiện – Tân Dân (ĐCL-01): Tuyến được quy hoạch với chiều dài khoảng 4,3km, điểm đầu tuyến tại ngã ba Lạc Thiện và điểm cuối tuyến giao với tại Đường tỉnh 554 xã Tân Dân.

+ Quy hoạch đến năm 2035 : Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng với quy mô  $B_{nền}/B_{mặt} = 9,0m/7,0m$

+ Quy hoạch đến năm 2050: Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với quy mô  $B_{nền}/B_{mặt} = 12,0m/7,0m$ .

- Định hướng quy hoạch đường chiến lược Đô thị Đức Thọ – Tùng Ảnh (ĐCL-02): Tuyến được quy hoạch với chiều dài khoảng 2,8km, điểm đầu tuyến giao với tuyến đường Thị trấn Đức Thọ đi khu lưu niệm Trần Phú (đang tiến hành thi công) và điểm cuối tuyến giao với Quốc lộ 8 tại xã Tùng Ảnh.

+ Quy hoạch đến năm 2035 : Đầu tư xây dựng mới toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường trục chính đô thị với quy mô  $B_{nền}/B_{mặt} = 100,0m/30,0m$

+ Quy hoạch đến năm 2050: Giữ nguyên cấp đường hiện trạng.

*e. Giao thông đô thị, cụm công nghiệp, khu du lịch:*

Hệ thống giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung xây dựng đô thị, KCN, khu du lịch... Trong nội dung quy hoạch vùng không nghiên cứu chi tiết nội dung này, tuy nhiên nhằm đạt tính thống nhất và phát triển bền vững cần đảm bảo yêu cầu sau:

- Chuẩn hệ thống các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mạng lưới đường.

- Thống nhất và hoàn chỉnh yêu cầu về nội dung thiết kế giao thông trong các đô thị, KCN, khu du lịch.

- Các quy hoạch đô thị, cụm công nghiệp, khu du lịch, có giải pháp triệt để về đảm bảo hành lang giao thông trong giai đoạn trước mắt và tương lai, kiểm soát chặt chẽ giao cắt và tách nhập theo đúng yêu cầu cấp hạng của các tuyến giao thông chính. Tránh việc phổ hóa các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, tránh việc điều chỉnh nắn tuyến trong tương lai.

*f) Bến, bãi đỗ xe:*

Hệ thống bến xe và bãi đỗ xe tuân thủ theo “Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2022.

- Bến xe: Quy hoạch bến xe mới tại cửa ngõ phía Nam của khu vực nghiên cứu, vị trí bên được bố trí bên trái tuyến QL.8 (theo hướng từ thị xã Hồng Lĩnh đi lên). Bến đạt tiêu chuẩn bến xe loại III với diện tích khoảng 5.500 m<sup>2</sup>

- Quy hoạch bãi đỗ xe tập trung:

+ Quy hoạch 5 bãi đỗ xe trên địa bàn huyện Đức Thọ chi tiết như sau:



| TT | Tên bãi đỗ xe                       | Quy mô diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian xây dựng |
|----|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| 1  | Bãi đỗ xe ngã 3 Lạc Thiện           | 1500                               | 2023-2050          |
| 2  | Bãi đỗ xe chợ Đồn xã Tùng Ảnh       | 1500                               | 2023-2050          |
| 3  | Bãi đỗ xe chợ Đàng xã Đức Đồng      | 1500                               | 2023-2050          |
| 4  | Bãi đỗ xe chợ Giấy xã An Dũng       | 1500                               | 2023-2050          |
| 5  | Bãi đỗ xe Đức Tùng tại xã Tùng Châu | 1500                               | 2023-2050          |

+ Đối với các bãi đỗ xe trong các khu đô thị tuân thủ theo các đồ án quy hoạch đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

### **VI.1.2. Đường thủy**

#### *a) Quy hoạch các tuyến đường sông:*

- Tuyến sông La – Ngàn Sâu: Đoạn tuyến chạy qua địa bàn huyện Đức Thọ có chiều dài khoảng 32,0km, do Trung Ương quản lý và đang khai thác kinh doanh vận tải trên tuyến. Theo Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt. thì đoạn sông từ xã Đức Lạng đến ngã ba Linh Cảm (xã Tùng Ảnh) được quy hoạch là sông cấp IV. Đoạn từ Ngã ba Linh Cảm (xã Tùng Ảnh) đến ngã ba Núi Thành (xã Quang Vĩnh) được quy hoạch là sông cấp III.

- Tuyến sông Lam: Đoạn tuyến chạy qua địa bàn huyện Đức Thọ có chiều dài khoảng 3,1km, do Trung Ương quản lý và đang khai thác kinh doanh vận tải trên tuyến. Theo quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ “phê duyệt kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Thì đoạn sông từ bắt đầu địa giới xã Quang Vĩnh đến ngã ba Núi Thành được quy hoạch là sông cấp III.

Để đảm bảo kích thước luồng lạch đã được quy hoạch thì đoạn sông cần được tiến hành nạo vét để đảm bảo yêu cầu về vận tải thủy và tiêu thoát lũ

#### *b) Quy hoạch các Bến thủy nội địa, Cảng thủy nội địa, bến đò:*

- Cảng hàng hóa: Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì trong phạm vi dự án có 1 cảng hàng hóa là cảng Bến Giá được quy hoạch xây dựng mới với các quy mô:

| TT | Cảng, bến ĐTNĐ            | Tỉnh, thành phố            | Cỡ tàu lớn nhất (Tấn) | Công suất (1000 tấn/năm) | Diện tích sử dụng đất (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|----|---------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|---|----------|
| 1  | Cảng Bến Giá trên sông La | Hà Tĩnh (thị trấn Đức Thọ) | 300                   | 300                      | 5000                                    | 50x2 bến |

- Bến thủy nội địa: Trong phạm vi nghiên cứu của đồ án quy hoạch 9 bến thủy nội địa bao gồm 5 bến hàng hóa và 4 bến khách, chi tiết như sau:

| TT | Tên bến        | Loại bến          | Địa điểm                                       | Diện tích dự kiến (m <sup>2</sup> ) | Chiều dài bến theo chiều dọc bờ sông/hồ (m) |
|----|----------------|-------------------|--|-------------------------------------|---|
| 1  | Bến Linh Cảm   | Bến hàng hóa      | Thôn Thị Tứ xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ          | 8000                                | 100   |
| 2  | Bến Tam Soa    | Bến khách du lịch | Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ     | 1200                                | 100   |
| 3  | Bến Chợ Đồn    | Bến Hàng hóa      | Thôn Châu Tùng, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ     | 7,000                               | 100   |
| 4  | Bến Bãi Hà     | Bến hàng hóa      | Thôn Yên Hội xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ        | 1000                                | 70  |
| 5  | Bến Bãi Soi    | bến khách         | thôn Châu Trinh xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ     | 1000                                | 30  |
| 6  | Bến Chợ Thượng | Bến Khách         | Thôn Ngõ Lối, xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ     | 1000                                | 30  |
| 7  | Bến Sông La    | Bến khách         | TDP 5 thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ          | 4500                                | 150   |
| 8  | Bé Bờ Ao       | Bến hàng hóa      | Thôn Triều Đông, xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ | 4000                                | 100   |
| 9  | Bến Trộc Đò    | Bến hàng hóa      | Thôn Triều Đông, xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ | 30000                               | 300   |

### **VI.1.3. Cầu cống**

Các công trình cầu cống thiết kế phải phù hợp với các đường ở các giai đoạn quy hoạch, đảm bảo các nguyên tắc:

- Công trình thiết kế vĩnh cửu, có kết cấu thanh mảnh phù hợp với qui mô tuyến đường, đáp ứng được các yêu cầu quy hoạch phát triển tuyến đường, của thủy lợi, môi trường.

- Các giải pháp về công trình phải có tính thống nhất trên toàn tuyến đường.

- Lựa chọn giải pháp công trình trên tuyến phải dựa trên cơ sở kết hợp giữa chỉ tiêu kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững.

- Xem xét áp dụng các giải pháp công nghệ mới nhập vào các công trình đòi hỏi yêu cầu thẩm mỹ cao.

- Tận dụng phát huy năng lực thi công sẵn có của các nhà thầu trong nước, ưu tiên sử dụng vật liệu trong nước và khu vực.

- Thuận lợi cho công tác duy tu bảo dưỡng.

- Về tải trọng thiết kế: Các cầu trên hệ thống Quốc lộ đạt tiêu chuẩn HL93; Đường tỉnh đạt tiêu chuẩn kỹ thuật HL93; Đường huyện tối thiểu H10.

#### ***VI.1.4. Quy hoạch hệ thống đường sắt:***

Theo Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thì trên địa bàn huyện sẽ có 2 tuyến đường sắt đi qua đó là:

##### ***a. Tuyến đường sắt Bắc – Nam (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh)***

Tuyến đi qua địa bàn huyện bắt đầu tại xã Tùng Châu và kết thúc tại xã Đức Lạng với chiều dài khoảng 17,0km với khổ đường sắt 1.000mm. Quy hoạch nâng cấp, cải tạo đảm bảo an toàn và khai thác có hiệu quả

- Việc nâng cấp đoạn tuyến theo dự án nâng cấp toàn tuyến, nội dung tập trung chính vào đảm bảo an toàn hành đường, kiểm soát giao cắt, gia cố các công trình cầu cống và nắn chỉnh các đoạn tuyến có bán kính cong nhỏ, độ dốc dọc lớn.

- Đối với ga Yên Trung và ga Đức Lạc tập trung cải thiện điều kiện bốc dỡ hàng hoá, hệ thống kho bãi và giao thông trung chuyển nhằm tăng thời gian lưu thông hàng hoá và hành khách

##### ***b. Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam:***

Hiện tại tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam vẫn đang trong quá trình nghiên cứu do đó chưa có phương án chính thức về hướng tuyến. Dự kiến phương án hướng tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau: Tuyến đường sắt cao tốc sau khi vượt qua sông Lam ở quãng km 331 đi vào địa phận Hà Tĩnh, tuyến bám theo quốc lộ 1, đi dọc theo phía Đông hồ Kè Gỗ tiếp tục bám sát quốc lộ 1 và kết thúc địa phận Hà Tĩnh tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, sau đó đi qua Đèo Ngang vào Thụ Lộc (tỉnh Quảng Bình). Tuyến sử dụng loại đường đôi, khổ lồng 1.000mm và 1.435m.

### **VI.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật**

#### ***VI.2.1. Cơ sở và nguyên tắc quy hoạch***

- Cơ sở quy hoạch:

+ Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

+ Các văn bản, tài liệu pháp lý để lập đồ án quy hoạch.

+ Bản đồ nền vùng huyện Đức Thọ tỷ lệ 1/25.000.

+ Đồ án điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đức Thọ; Các đồ án phân khu xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trong huyện.

+ Các quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư đã và đang triển khai trên địa bàn huyện.

- Nguyên tắc quy hoạch:

+ Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, không nên thay đổi địa hình trong những trường hợp không cần thiết, hạn chế tối đa khối lượng thi công đất.

+ Kết quả nghiên cứu của các giai đoạn quy hoạch trước các nội dung phù hợp sẽ tiếp tục tuân thủ, các nội dung chưa phù hợp sẽ được điều chỉnh.

+ Đảm bảo nền xây dựng các công trình không bị ngập úng và ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên (lũ quét, sạt lở, động đất...), có xem xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

+ Khi khai thác ven sông, suối cần xây dựng lùi xa cách bờ suối tối thiểu 30m đến 100m.

+ Đảm bảo giao thông êm thuận, thông suốt.

+ Đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi, không gây xói mòn, rửa trôi đất.

### **VI.2.2. Định hướng quy hoạch san nền:**

#### **a) Giải pháp lựa chọn cao độ xây dựng không chế tối thiểu:**

\* Giải pháp chung:

- Cao độ xây dựng không chế các khu vực phải được lựa chọn trên cơ sở khoa học, phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên của từng khu vực. Có hệ thống thoát nước mặt hoàn chỉnh và phải đảm bảo thoát hết nước mặt trên toàn lưu vực ra các trục tiêu.

- Đặc biệt đối với khu vực ven sông cần kết hợp với các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, các ảnh hưởng của lũ lụt, ngập úng. Trong mọi trường hợp cao độ nền xây dựng phải lớn hơn (0,3 - 0,5)m. Hạn chế xây dựng trên dải đất cách mép nước 100m, tính vào thời điểm mực nước cao nhất trừ khi thực sự cần thiết. Tốt nhất nên xây dựng sau lớp phòng hộ ven sông (rừng cây, đê...)

- Đối với các khu xây dựng ven sông được chống lũ bằng đê thì tuyến đê cần thiết kế phù hợp và gắn kết hài hoà với không gian khu xây dựng.

- Không được chọn đất xây dựng đô thị tại các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở đất,...

\* Giải pháp cụ thể:

- Đối với khu vực thị trấn Đức Thọ: Theo điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Đức Thọ:

+ Cao độ không chế nền khu vực thị trấn  $H_{min} \geq 3,4m$ .

+ Khu vực xây mới: Tôn nền các khu vực có cao độ nền  $< 3,4m$ , tới cao độ tối thiểu  $H_{min} \geq 3,4m$ .

+ Khu vực cải tạo: Các khu vực có mật độ xây dựng dày đặc, không có điều kiện tôn cao nền sẽ cải tạo nâng sàn công trình đến cao độ  $H_{min} \geq 3,4m$  trong quá trình xây mới hoặc cải tạo công trình.

+ Các khu vực xây dựng có mật độ thưa thoáng, tôn nền các nơi trũng thấp đến cao độ tối thiểu  $H_{min} \geq 3,4m$ .

- Đối với khu vực đô thị Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng:

+ Đối với các khu vực có nền địa hình cao chỉ san gạt cục bộ đảm bảo không ngập úng và thoát nước.

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen cấy bổ sung xây dựng thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ phải đảm bảo hài hoà với khu vực xung quanh, không ảnh hưởng tới hướng thoát nước chung.

+ Đối với khu vực dự kiến phát triển có cao độ hiện trạng thấp phải tôn nền xây dựng đảm bảo không ngập úng và thoát nước tốt.

- Đối với khu vực trung tâm xã, làng xóm hiện có: Cao độ xây dựng phù hợp với địa hình hiện trạng đảm bảo thoát nước tốt và không bị ngập úng. Khuyến cáo nếu nền công trình hiện có < báo động III, khi có điều kiện nên tôn nền công trình tới >MN (III) (mức nước báo động cấp III, vì các sông có độ dốc lớn, nên mực nước tại từng vị trí sẽ khác nhau) + 0,3m.

- Đối với khu vực dự kiến xây mới: Khu vực ảnh hưởng của lũ: Cao độ nền không chế tối thiểu đối với dân dụng = MN (III) + 0,3m. Đối với các công trình công cộng dự kiến xây mới (UB, trường học, trạm điện...): Cao độ nền không chế tối thiểu = MN (III) + (0,7-1,0)m. Đối với cụm công nghiệp dự kiến: Cao độ nền không chế tối thiểu = MN (III) + (1,0-1,5)m. Đối với các đường huyện nếu những cung đường nào có cao độ < MN (III), nên có dự án nâng cấp tới > MN (III)+(0,5+0,7)m.

- Khu vực có địa hình đồi núi: Chỉ nên khai thác quỹ đất có độ dốc  $i < 15\%$  và xây dựng theo thêm bậc của địa hình. Giữa các thềm xây dựng cần có kè, tường chắn hoặc gia cố taluy. Chỉ san gạt mặt bằng lớn khi thực sự cần thiết.

#### *b) Nguồn đất đắp:*

Nguồn đất đắp có thể khai thác từ nạo vét các sông, suối trong khu vực, từ các khu vực đồi núi có thể khai thác đất trong huyện và các vùng phụ cận. Tuy nhiên khi khai thác nguồn đất đắp cần phải thỏa thuận với sở Tài nguyên-Môi trường và chính quyền sở tại.

### **VI.2.3. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa**

#### *a) Phân lưu vực thoát nước và nguồn tiếp nhận:*

Toàn huyện được chia làm 3 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1: Bao gồm thị trấn Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, Tân Dân, An Dũng, Bùi La Nhân, Đô thị Lạc Thiện, Thanh Bình Thịnh, đô thị Tam Đồng nước thoát theo tuyến kênh tiêu chính rồi đổ ra Kênh 19/5.

- Lưu vực 2: Bao gồm Đô thị Đức Đồng, các xã Đức Lạng, Hòa Lạc, một phần xã Tân Hương nước thoát theo các kênh tiêu chính rồi thoát ra kênh Lạng Đồng - Hòa Lạc; một phần xã Tân Hương thoát theo kênh 19/5.

- Lưu vực 3: Bao gồm các xã Trường Sơn, Liên Minh, Tùng Châu, Quang Vinh nước thoát theo các khe, suối hiện trạng rồi thoát ra sông Sông La.

#### *b) Hệ thống thoát nước:*

- Tùy vào hiện trạng địa hình, điều kiện kinh tế cũng như quy mô, mức độ phức tạp của vùng thoát nước để lựa chọn giải pháp thoát nước cho phù hợp, áp dụng các giải pháp theo hướng bền vững bảo đảm cân bằng sinh thái, giảm thiểu các nguy cơ ngập úng, xói mòn, bổ cập nguồn nước ngầm tự nhiên, giảm kích thước công trình thoát nước, cải thiện cảnh quan...

- Đối với các đô thị (Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng) lựa chọn hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyên tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác (nếu có) phải xây dựng đồng bộ đảm bảo thu gom và tiêu thoát nước tốt không gây ngập úng. Ngoài việc lựa chọn tiết diện cống đảm bảo thoát nước còn phải tổ chức thoát nước mưa, kết hợp các biện pháp khác nhau một cách đồng bộ, sao cho dòng chảy được tập trung chậm. Có thể sử dụng các hồ điều hòa trên diện tích thu gom và truyền dẫn nước mưa để lưu giữ nước. Bên cạnh đó, sử dụng bản thân diện tích bề mặt của thành phố, tăng cường việc cho nước mưa thấm tự nhiên xuống đất qua các thảm cỏ xanh, đồng thời cải tạo cảnh quan và điều hòa tiểu khí hậu. Tại các khu vực đô thị, địa hình tương đối thuận lợi nên chọn kết cấu cống là cống tròn hoặc cống hộp bằng BTCT hoặc các vật liệu khác phù hợp.

- Các cụm công nghiệp tập trung sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Đối với cụm công nghiệp nhỏ lẻ phải được xử lý nước thải cục bộ trước đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung. Tại các khu, cụm công nghiệp tập trung sử dụng cống BTCT, mương xây có nắp đan BTCT và các kết cấu phù hợp với từng loại hình công nghiệp. Mạng lưới thoát nước được xây dựng đồng bộ đảm bảo thoát nước tốt và quản lý, vận hành thuận lợi.

- Tại các khu trung tâm xã, dân cư tập trung sử dụng hệ thống thoát nước chung cho thoát nước thải và thoát nước mưa. Tại các khu dân cư nông thôn sử dụng cống BTCT, mương xây có nắp đan BTCT và các kết cấu, vật liệu phù hợp với từng địa phương. Mạng lưới thoát nước được xây dựng đồng bộ đảm bảo thoát nước tốt không bị ngập úng.

- Tại các khu vực địa hình đồi núi nên xây dựng các tuyến mương hở đón nước, lái dòng chảy không cho chảy tràn từ thêm cao xuống thêm để tránh gây sạt lở. Những tuyến mương cắt ngang địa hình có độ dốc lớn cần xây bậc tiêu năng.

#### ***VI.2.4. Định hướng các giải pháp phòng tránh thiên tai***

Thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu là một thách thức lớn đối với tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Đức Thọ nói riêng, là một trong những khu vực chịu tác động trực tiếp. Trong những năm gần đây, huyện liên tiếp phải hứng chịu những trận bão, lũ, hạn hán gây nên những tổn thất nặng nề về nhiều mặt đối với sản xuất và đời sống. Để phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại thiên tai có hiệu quả, cần triển khai đồng bộ các giải pháp như sau:

- Đối với khu vực ven Sông:

+ Chú trọng vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cấp các tuyến đê sông, hiện có để chống lũ, tiến hành gia cố đê, kè đảm bảo ứng biến tốt với kịch bản biến đổi khí hậu. Lựa chọn các dự án đầu tư theo từng giai đoạn gắn với đa mục tiêu và phòng chống thiên tai.

+ Tích cực bảo vệ hệ sinh thái ven sông, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng chặt phá và tăng cường trồng rừng phòng hộ.

- Đối với khu vực đồng bằng:

+ Quy hoạch xây dựng gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, lựa chọn các dự án ưu tiên để đầu tư theo từng giai đoạn bảo đảm thực hiện đa mục tiêu, gắn với phòng, chống thiên tai.

+ Chọn đất ở những nơi phải đầu tư vào tôn nền ít. Chọn cao độ xây dựng phù hợp với mức nước úng lớn nhất. Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực hoàn chỉnh kết hợp với tiêu thủy lợi của vùng.

+ Phát triển mạnh mẽ trồng rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để giảm lũ, điều tiết dòng chảy bằng các biện pháp tự nhiên.

+ Trên toàn huyện tiến hành cải tạo, xây dựng các hồ điều hòa và tiến hành nạo vét bảo vệ các dòng chảy các trục tiêu thoát chính, tránh để bồi lắng gây ngập úng. Xây dựng các trạm bơm tưới tiêu, các công trình phân lũ...

- Đối với khu vực trung du miền núi:

+ Đề xuất các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ ảnh hưởng của lũ quét, nhất là đối với các khu dân cư không thể di dời, như: xây dựng các công trình ngăn dòng như đập ngăn dòng, khu trữ lũ làm chậm dòng chảy... làm giảm tác động lũ quét một cách từ từ. Các công trình dẫn dòng như kênh phân dòng, buộc dòng lũ ống, lũ quét chảy trong những giới hạn nhất định tránh các đối tượng cần bảo vệ.

+ Đối với các tuyến hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, khi gặp dòng có nguy cơ lũ quét, cần nghiên cứu xây dựng các cầu vượt lũ hoặc có thể xây dựng các “ngầm” cho lũ ống, lũ quét vượt qua.

+ Giảm nhẹ nguy cơ trượt lở, khi thiết kế xây dựng công trình trên khu vực đồi núi dốc, để đảm bảo yêu cầu của công trình trước nguy cơ sạt lở, cần thực hiện các giải pháp giảm nhẹ nguy cơ trượt lở.

+ Các khu vực có hiện tượng lở núi cần cảnh báo cho dân cư trong vùng luôn có ý thức cảnh giác, phải có giải pháp để đảm bảo an toàn.

+ Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng chặt phá rừng đầu nguồn và thiết lập vành đai rừng phòng hộ.

- Nghiên cứu cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi, tuyển chọn cơ cấu giống chống chịu để né tránh các điều kiện bất lợi về khí hậu, thời tiết.

- Tăng cường năng lực cứu hộ, cứu nạn ở tất cả các cấp.

- Chú trọng lồng ghép các nội dung về phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo từng năm, từng giai đoạn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân để làm sao phải tự người dân xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai cho mình.

### **VI.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện**

#### **VI.3.1. Căn cứ thiết kế**

- Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sơ đồ hệ thống điện cao áp VN do trung tâm điều độ điện quốc gia cung cấp.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng và các tiêu chuẩn ngành có liên quan.

**VI.3.2. Tiêu chuẩn và dự báo phụ tải**

**a) Tiêu chuẩn cấp điện:**

Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Cụ thể:

- Cấp điện sinh hoạt:

Đô thị loại IV – V: 200W/người

- Cấp điện công cộng, dịch vụ:

| Loại đô thị  | Đơn vị tính | Đô thị loại IV-V |
|--|-------------|------------------|
| Điện công trình công cộng tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt (theo QCXD) | %           | 30               |
| Điện công trình công cộng (tính trực tiếp theo diện tích đất dự báo)     | kW/ha       | 80               |

- Cấp điện công nghiệp, cơ sở sản xuất thủ công nghiệp: Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp căn cứ tính chất và quy mô khu cụm nghiệp lấy từ 140-350kw/ha, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp lấy 120KW/ha, kho tàng lấy 50kw/ha.

- Chỉ tiêu cấp điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu 50% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của đô thị loại V.

- Chỉ tiêu du lịch được tính quy đổi trên số giường nghỉ dựa trên quy mô diện tích: 2,5kW/giường.

- Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng trong các điểm dân cư nông thôn (trung tâm xã, liên xã) phải đảm bảo  $\geq 15\%$  nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc liên xã.

**b) Tính toán nhu cầu phụ tải điện:**

- Phụ tải cấp điện khu vực đô thị:



| Stt                              | Tên đô thị         | Đến năm 2035   |                    |                 |                 | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                    |                 |                 |
|----------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
|                                  |                    | Dân số (Người) | Chỉ tiêu (W/Người) | Phụ tải SH (MW) | Phụ tải CC (MW) | Dân số (Người)                  | Chỉ tiêu (W/Người) | Phụ tải SH (MW) | Phụ tải CC (MW) |
| 1                                | Khu đô thị Đức Thọ | 51.650         | 330                | 17,04           | 5,11            | 80.500                          | 330                | 26.56           | 7,97            |
| Tổng (Kđt-sh= 0.65, Kđt-cc= 0.7) |                    |                |                    | 11,07           | 3,57            |                                 |                    | 17,27           | 5,58            |

- Phụ tải cấp điện các khu vực nông thôn:

| Stt                              | Tên đô thị             | Đến năm 2035   |                    |                 |                 | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                    |                 |                 |
|----------------------------------|------------------------|----------------|--------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
|                                  |                        | Dân số (Người) | Chỉ tiêu (W/Người) | Phụ tải SH (MW) | Phụ tải CC (MW) | Dân số (Người)                  | Chỉ tiêu (W/Người) | Phụ tải SH (MW) | Phụ tải CC (MW) |
| 1                                | Tổng khu vực nông thôn | 90.920         | 200                | 18,2            | 5,45            | 112.330                         | 200                | 37,0            | 11,1            |
| Tổng (Kđt-sh= 0.65, Kđt-cc= 0.7) |                        |                |                    | 11,8            | 3,8             |                                 |                    | 24,1            | 7,2             |

- Phụ tải cấp điện cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp:

| Stt              | Hạng mục                              | Đến năm 2035 |                  |                | Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050 |                  |                |
|------------------|---------------------------------------|--------------|------------------|----------------|---------------------------------|------------------|----------------|
|                  |                                       | Quy mô (ha)  | Chỉ tiêu (kW/Ha) | Công suất (MW) | Quy mô (ha)                     | Chỉ tiêu (kW/Ha) | Công suất (MW) |
| 1                | Cụm công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp | 247,28       | 160              | 39,56          | 292,28                          | 160              | 46,76          |
| Tổng             |                                       | 247,28       |                  | 39,56          | 292,28                          |                  | 46,76          |
| Tổng(Kđt = 0.65) |                                       |              |                  | 25,72          |                                 |                  | 30,39          |

- Tổng hợp phụ tải cấp điện toàn huyện:

| TT       | Tên phụ tải                   | Đến năm 2035             |                        | Đến năm 2050             |                        |
|----------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|          |                               | Công suất tính toán (MW) | Công suất yêu cầu (MW) | Công suất tính toán (MW) | Công suất yêu cầu (MW) |
| 1        | Sinh hoạt                     | 35,24                    | 22,87                  | 63,56                    | 41,37                  |
| 2        | Công cộng                     | 10,56                    | 7,47                   | 19,07                    | 12,78                  |
| 3        | Công nghiệp                   | 39,56                    | 25,72                  | 46,76                    | 30,39                  |
| <b>4</b> | <b>Tổng công suất yêu cầu</b> |                          | <b>56,06</b>           |                          | <b>84,54</b>           |

- Công suất yêu cầu đến năm 2035 là 56,06 MW, tương đương 62,3MVA.

- Công suất yêu cầu đến năm 2050 là 84,54MW, tương đương 93,9MVA.

(Hệ số công suất  $\cos\varphi = 0,9$ ).

### VI.3.3. Giải pháp cấp điện

#### a) Nguồn điện:

Theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng: Nâng cấp trạm biến áp 110kV Linh Cảm.

#### a) Lưới điện:

- Xây dựng mới đường dây 500kV qua huyện Đức Thọ (Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu).

+ Đường dây 22kV: Lộ xuất tuyến từ trạm biến áp 110kV Linh Cảm.

+ Từng bước cải tạo toàn bộ các tuyến trung áp có điện áp khác về cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV, đảm bảo tính thống nhất trong toàn đô thị và đơn giản hóa việc quản lý vận hành.

+ Xây dựng thêm các đường dây trung thế 22kV.

+ Kết cấu lưới trung áp 22kV trong từng khu phải tuân thủ nguyên tắc xây dựng dạng mạch vòng kín vận hành hở. Trong chế độ làm việc bình thường, khả năng tải không vượt quá 70% công suất để đảm bảo độ dự phòng vận hành. Phía ngoại thị liên quan đến các công trình đầu mối khu vực có thể thiết kế dạng hình tia cùng các máy cắt phân đoạn và recloser đóng lặp lại.

+ Tiết diện các tuyến trực sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các cụm công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE - 240 cho các khu nội thị.

+ Các khu vực đô thị đã ổn định về quy hoạch, các khu đô thị xây mới nhất thiết xây dựng lưới điện theo dạng ngầm, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa nên bố trí các tuyến cấp điện đi trong tuynel kỹ thuật chung. Hạn chế kiểu chôn trực tiếp trong đất, nhất là với các khu

đô thị mới do ảnh hưởng đến quỹ đất xây dựng các công trình ngầm khác và khó khăn khi cải tạo nâng cấp.

- Lưới điện và trạm hạ thế:

+ Trạm hạ thế trong các cụm công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể. Trong cụm công nghiệp không yêu cầu về hình thức mỹ quan của nhà trạm trừ các vị trí tiếp giáp với trục giao thông lớn, công trình hành chính.

+ Trong các khu dân cư, đô thị xây mới nên sử dụng trạm kín kiểu xây hoặc hộp bộ để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40m<sup>2</sup>, đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

+ Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp. Với khu đô thị mới đầu tư đồng bộ, lưới điện hạ thế phải đi ngầm. Vùng ngoại thị hoặc khu chưa ổn định về quy hoạch có thể đi nổi bằng cáp vụn xoắn.

+ Lưới điện hạ thế có bán kính cấp điện < 300m trong đô thị, < 500m phạm vi ngoài đô thị nhằm tránh độ sụt áp cuối đường dây quá định mức cho phép.

- Lưới chiếu sáng:

+ Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan - lễ hội cho khu vực nghiên cứu. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường quốc lộ và các khu dân cư.

+ Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

+ Các tuyến đường có lòng đường  $\geq 10,5\text{m}$  sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường,  $\leq 10,5\text{m}$  chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm<sup>2</sup>.

## **VI.4. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước**

### ***VI.4.1. Quy hoạch thủy lợi***

Hệ thống thủy lợi toàn huyện dựa theo Quy hoạch Phòng chống thiên tai và Thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023; Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022. Các đồ án quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu của thị trấn đã được phê duyệt và các tài liệu khác liên quan.

*a. Giải pháp chung:*

- Phát triển hạ tầng thủy lợi, nâng cao năng lực cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp, tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế trên cơ sở khả năng nguồn nước.

- Quy hoạch hệ thống thủy lợi phải thống nhất, đồng bộ hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh, có tầm nhìn và định hướng dài hạn.

- Công trình hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai kết hợp, đồng bộ với công trình giao thông, công trình hạ tầng khác theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, đẩy mạnh công tác quản lý quy hoạch thủy lợi, kết hợp thủy lợi với giao thông nội đồng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số trong quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi. Đầu tư hệ thống hạ tầng thủy lợi tại có trọng tâm, trọng điểm; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, nâng cao tỷ trọng nguồn lực đầu tư từ xã hội hóa.

- Cấp đủ nước phục vụ sinh hoạt; cấp và tạo nguồn cấp nước cho nông thôn, đô thị, công nghiệp...; đáp ứng nhu cầu nước cho hoạt động kinh tế, có đông dân cư. Chủ động nguồn nước tại chỗ cho sinh hoạt ở các khu vực bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước; chú trọng một số vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, lũ, ngập lụt, úng. Chủ động kiểm soát nước ngọt tại các vùng cửa sông.

- Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%; trong đó đến năm 2030 có 30% diện tích trồng lúa thực hiện theo phương thức canh tác tiên tiến, kết hợp các giải pháp tưới tiết kiệm nước.

- Cấp nước tưới đảm bảo cho 70% diện tích cây trồng cạn, nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm 90-95%. Đảm bảo cấp đủ nước cho gia súc, gia cầm.

- Bảo đảm an toàn cho các hồ chứa nước, bảo vệ nguồn nước tránh bị ô nhiễm, đặc biệt các hồ chứa phía hạ du là các khu dân cư, cụm công nghiệp, cơ sở chính trị-kinh tế-văn hóa và các công trình quan trọng. Tiếp tục cải tạo các trạm bơm đã xuống cấp và nâng công suất tưới tiêu của các trạm bơm chưa đảm bảo công suất tưới tiêu và nâng cao hiệu suất phục vụ. Tiếp tục kiên cố hóa hệ thống kênh mương, phấn đấu đến 2035 hệ thống kênh mương chính nội đồng được bê tông hóa 100%.

- Bảo vệ, phát triển bền vững nguồn nước, phát huy tối đa tiềm năng của các nguồn nước hiện có. Đáp ứng đủ nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch – dịch vụ và các ngành kinh tế khác.

- Bảo đảm tiêu, thoát nước qua công trình thủy lợi cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản và diện tích đất đô thị, công nghiệp với tần suất mưa thiết kế 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực; duy trì diện tích chứa, điều hòa nước mưa, nhất là các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Đảm bảo tiêu thoát lũ cho vùng đồng bằng, phục vụ phát triển dân sinh, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác với tần suất đảm bảo 5%-10%, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới các công trình tiêu thoát lũ nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh, giảm thiệt hại đến mức thấp nhất do mưa lũ gây ra.

- Củng cố, nâng cấp các tuyến đê cửa sông tạo thành các tuyến đê khép kín kết hợp với làm đường giao thông vành đai nhằm bảo vệ dân sinh, tạo cơ sở phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng; các tuyến đê phải được kiên cố, gia cố đủ cao trình chống với mức gió bão thiết kế (cấp 9, cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5%), giảm thiểu được nguy cơ vỡ đê khi bão vượt mức thiết kế; Đê La Giang đảm bảo với tần suất 1%. Bảo đảm hành lang bảo vệ đê theo quy định của Luật đê điều.

- Quản lý và khai thác tốt các công trình tưới tiêu đảm bảo chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu.

- Đẩy mạnh công tác quản lý quy hoạch thủy lợi, kết hợp thủy lợi với giao thông nội đồng.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, đảm bảo phát huy trên 90% năng lực thiết kế.

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

#### *b. Giải pháp cụ thể:*

##### *\* Giải pháp cấp nước nông nghiệp:*

+ Hiện tại các công trình khai thác nguồn nước đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn toàn huyện với hệ thống hồ chứa, đập dâng, trạm bơm phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp. Toàn huyện Đức Thọ nước cấp cho nông nghiệp lấy từ trạm bơm Linh Cảm và từ hệ thống thủy lợi Ngàn Trôi - Cẩm Trang.

+ Giải pháp cấp nước: Ngoài các tuyến kênh chính cần hoàn chỉnh hệ thống thủy nông nội đồng (tu bổ, nạo vét, kiên cố hóa), đặc biệt là các kênh phụ trách diện tích tưới lớn. Tăng cường quản lý và khai thác tốt đảm bảo phát huy hết năng lực thiết kế của các công trình; Kiên cố hóa mạng lưới kênh chính; Đầu tư hoàn chỉnh, nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh hiện có; Sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ đập, trạm bơm đảm bảo phục vụ hết diện tích đất sản xuất nông nghiệp thiết kế và cung cấp nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản của vùng này.

##### *\* Quy hoạch tiêu thoát thủy lợi:*

Toàn huyện Đức Thọ có 3 lưu vực thoát nước, chia làm 6 vùng tiêu thoát chính, Giải pháp tiêu thoát cho các vùng như sau:

Vùng tiêu I: Khu tiêu cống Trung Lương bao gồm tiêu cho Đô thị Tam Đồng, một phần xã Thanh Bình Thịnh. Nạo vét, tu sửa khe lạch hiện trạng một cách hợp lý nhất đảm bảo tiêu thoát nước đảm bảo sản xuất trong vùng. Xây dựng các trục tiêu nội đồng ra kênh tiêu chính, không được sử dụng hệ thống kênh tiêu nội đồng làm kênh tưới, gây ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước. Nạo

vét, tu sửa các kênh tiêu đã có, củng cố lại mạng lưới tiêu từ mặt ruộng và xây dựng các công trình điều tiết hợp lý đảm bảo tiêu thoát nước trong vùng.

Vùng tiêu II: Khu tiêu công Giao Tác bao gồm tiêu cho một phần xã Thanh Bình Thịnh, một phần đô thị Lạc Thiện. Tổ chức nạo vét trục tiêu chính theo từng đoạn hợp lý để tiêu thoát được nhanh, đồng thời khơi thông, tu sửa các khe, suối hiện trạng các và cống tiêu nước đảm bảo tiêu thoát vào mùa mưa lũ; Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tiêu nội đồng đến mặt ruộng.

Vùng tiêu III: Khu tiêu công Đức Xá bao gồm tiêu cho một phần xã Lâm Trung Thủy (Trung Lễ, Đức Thủy), Bùi La Nhân (Bùi Xá, Đức Nhân), Thanh Bình Thịnh (Đức Thịnh). Khu tiêu này tiêu qua trục chính là kênh 19/5 tiêu về công Đức Xá đổ ra sông La. Nâng cấp cải tạo kênh 19/5 và hệ thống các kênh nhánh. Đồng thời nâng cấp, cải tạo, xây dựng đồng bộ hệ thống kênh tiêu nội đồng đảm bảo tiêu thoát nước tốt khu vực. Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tiêu nội đồng đến mặt ruộng.

Vùng tiêu IV: Khu tiêu Cầu Khổng bao gồm tiêu cho xã Tùng Ảnh, một phần thị trấn Đức Thọ (Đức Yên), Tân Dân (Đức Long), Bùi La Nhân (Bùi Xá). Khu tiêu này tiêu qua trục hới Cầu Đồi dưới về công tiêu Cầu Khổng đổ ra sông La. Xây dựng các trục tiêu nội đồng ra kênh tiêu chính, củng cố lại mạng lưới tiêu từ mặt ruộng và xây dựng các công trình điều tiết hợp lý đảm bảo tiêu thoát nước trong vùng.

Vùng tiêu V: Khu tiêu Đức Lập bao gồm tiêu cho xã Tân Dân (Đức Long, Đức Lập), một phần xã An Dũng (Đức An), Lâm Trung Thủy (Trung Lễ). Khu này tiêu về suối Đồng Hào đổ về kênh 19/5 chảy ra sông Nghèn. Đầu tư xây dựng các trục tiêu nội đồng ra kênh tiêu chính đặc biệt là ra kênh 19/5 và các tuyến kênh nhánh, củng cố lại mạng lưới tiêu từ mặt ruộng và xây dựng các công trình điều tiết hợp lý đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực.

Vùng tiêu VI: Khu tiêu Chợ Giáy bao gồm tiêu cho xã Lâm Trung Thủy (Đức Thủy), An Dũng (Đức An, Đức Dũng), một phần xã Thanh Bình Thịnh (Đức Thịnh). Khu này tiêu về suối Khe Lang đổ về kênh 19/5. Xây dựng các trục tiêu nội đồng ra kênh tiêu chính đặc biệt là ra kênh 19/5, Tổ chức nạo vét trục tiêu chính theo từng đoạn hợp lý để tiêu thoát được nhanh, đồng thời khơi thông, tu sửa các khe, suối hiện trạng các và cống tiêu nước đảm bảo tiêu thoát vào mùa mưa lũ; Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tiêu nội đồng đến mặt ruộng.

#### **VI.4.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt**

##### *a. Tiêu chuẩn cấp nước:*

| Stt | Tên đô thị       | Cấp nước (%) | Tiêu chuẩn (l/ng-nd) | Công trình công cộng %Qsh | Tiêu chuẩn nước tưới cây %Qsh | Nước dự phòng, rò rỉ |
|-----|------------------|--------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1   | Đô thị Đức Thọ   | 100          | 100-120              | 10                        | 10                            | 15-20                |
| 2   | Đô thị Tam Đồng  | 100          | 100-120              | 10                        | 10                            | 15-20                |
| 3   | Đô thị Lạc Thiện | 100          | 100-120              | 10                        | 10                            | 15-20                |
| 4   | Đô thị Đức Đồng  | 100          | 100-120              | 10                        | 10                            | 15-20                |

| Stt | Tên đô thị          | Cấp nước (%)               | Tiêu chuẩn (l/ng-nd) | Công trình công cộng %Qsh | Tiêu chuẩn nước tưới cây %Qsh | Nước dự phòng, rò rỉ |
|-----|---------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|
| 5   | Dân cư nông thôn    | 100                        | 90-100               |                           |                               | 15-20                |
| 6   | Nước DL, nghỉ dưỡng | 10% $\sum$ Qsh             |                      |                           |                               |                      |
| 7   | Nước CN tập trung   | 20 – 45m <sup>3</sup> /ha. |                      |                           |                               |                      |

*b. Công trình cấp nước và phân vùng cấp nước:*

- Nhà máy cấp nước cho khu vực Đức Thọ và vùng phụ cận: Giai đoạn 2025-2040 giữ nguyên công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông La. Cung cấp nước cho các xã Tùng Châu, xã Liên Minh, một phần xã Tân Dân (xã Đức Long cũ), 1 phần xã Bùi La Nhân, đô thị Đức Thọ.

- Nhà máy nước La Giang: Giai đoạn 2025-2040 nâng cấp công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông La và nhà máy nước Đức Nhân giữ nguyên công suất 730 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông La. Giai đoạn đầu 2025-2030 nhà máy nước Đức Nhân tiếp tục sử dụng, giai đoạn sau 2030-2040 nhà máy nước La Giang cung cấp hòa mạng lưới vào hệ thống cấp nước của nhà máy nước Đức Nhân. Cung cấp nước cho Đô thị Lạc Thiện và xã Bùi La Nhân, xã Quang Vĩnh, xã Lâm Trung Thủy, một phần xã Thanh Thịnh Bình, xã An Dũng, một phần xã Tân Dân (xã Đức Lập cũ gồm các thôn Long Sơn, Tân Tiến, Tân Mỹ, Đồng Hòa, Tân Xuyên, Trầm Bàng), Đô thị Tam Đồng, xã Kim Song Trường của huyện Can Lộc.

- Nhà máy nước Yên Hồ: Giai đoạn 2025-2040 giữ nguyên công suất 530 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông La. Giai đoạn đầu 2025-2030 nhà máy nước Yên Hồ tiếp tục sử dụng, giai đoạn sau 2030-2040 nhà máy nước La Giang cung cấp hòa mạng lưới vào hệ thống cấp nước của nhà máy nước Yên Hồ. Cung cấp nước cho xã Yên Hồ.

- Nhà máy nước Trường Sơn: Giai đoạn 2025-2040 giữ nguyên công suất 250 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông La. Cung cấp nước cho xã Trường Sơn.

- Nhà máy nước Hồng Lĩnh: Cung cấp nước cho xã Thanh Thịnh Bình và phía Đông đường cao tốc Bắc Nam của đô thị Tam Đồng.

- Nhà máy nước Ngàn Trươi: Giai đoạn 2025-2040 xây dựng mới nhà máy nước công suất 4.500 m<sup>3</sup>/ng.đ, nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ đập Ngàn Trươi. Cung cấp nước cho đô thị Đức Đồng và xã Đức Đồng, xã Đức Lạng, xã Hòa Lạc và xã Tân Hương.

- Phân vùng cấp nước: Bao gồm 5 vùng cấp nước:

+ Vùng 1: Nhà máy cấp nước cho khu vực Đức Thọ và vùng phụ cận công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Cấp nước cho các xã Tùng Châu, xã Liên Minh, một phần xã Tân Dân (xã Đức Long cũ), đô thị Đức Thọ.

+ Vùng 2: Nhà máy nước La Giang công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nhà máy nước Đức Nhân công suất 730 m<sup>3</sup>/ngđ và nhà máy nước Yên Hồ công suất 530 m<sup>3</sup>/ngđ. Cấp nước cho đô thị Lạc Thiện và xã Bùi la Nhân, xã Quang Vĩnh, xã Lâm Trung Thủy, xã Thanh Thịnh Bình, xã An Dũng, xã Yên Hồ, một phần xã Tân Dân (xã Đức Lập cũ gồm các thôn Long Sơn, Tân Tiến, Tân Mỹ, Đồng Hòa, Tân Xuyên, Trầm Bàng) và Đô thị Tam Đồng, xã Kim Song Trường.

+ Vùng 3: Nhà máy nước Trường Sơn công suất 250 m<sup>3</sup>/ngđ. Cấp nước cho xã Trường Sơn.

+ Vùng 4: Nhà máy nước Hồng Lĩnh cấp nước cho xã Thanh Bình Thịnh và một phần xã Yên Hồ.

+ Vùng 5: Nhà máy nước Ngàn Trươi công suất 4.500 m<sup>3</sup>/ngđ. Cấp nước cho đô thị Đức Đồng và xã Đức Đồng, xã Đức Lạng, xã Hòa Lạc, xã Tân Hương.

- Công suất các nhà máy nước cấp cho huyện Đức Thọ đến năm 2040:

| Stt | Hạng mục         | Nguồn nước | Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ) |
|-----|------------------|------------|---------------------------------|
| 1   | NMN Đức Thọ      | Sông La    | 5.000                           |
| 2   | NMN La Giang     | Sông La    | 6.000                           |
| 3   | NMN Đức Nhân     | Sông La    | 730                             |
| 4   | NMN Yên Hồ       | Sông La    | 530                             |
| 5   | NMN Trường Sơn   | Sông La    | 250                             |
|     | <b>Tổng cộng</b> |            | <b>12.510</b>                   |

*c. Mạng lưới đường ống cấp nước:*

- Mạng lưới đường ống bố trí dạng vòng, cắt kết hợp thuận tiện cho việc phân phối nước đến các điểm tiêu thụ. Vật liệu ống bằng gang dẻo, nhựa HDPE. Duy trì, bảo dưỡng mạng lưới đường ống tránh thất thoát.

- Tính toán mạng lưới ống cấp nước: Mạng lưới tuyến ống chuyển tải được tính bằng chương trình epanet, trên cơ sở tính toán bằng phương trình Hazen William:

$$H = 3,02 \times (V/C)^{1,85} \times (L/\Phi)^{1,17}$$

Trong đó:

C: Hệ số nhám của đường ống.

V: Vận tốc xác định theo vận tốc kinh tế của ống (m/s).

Φ: Đường kính ống trên mạng lưới (mm).

L: Chiều dài các đoạn ống giữa các nút trên mạng lưới (m).

- Đối với nhu cầu sinh hoạt: Đặt mới các tuyến ống chuyển tải và phân phối chính đường kính Φ350mm-Φ160mm kết hợp với các tuyến ống hiện có.



- Đặt mới các tuyến ống phân phối dọc theo các trục đường chính của trung tâm các xã theo quy hoạch nông thôn mới được lập, đường kính  $\Phi 200$  mm -  $\Phi 110$ mm phục vụ cho nhu cầu của xã.

- Áp lực của mạng cấp 1 vào giờ cao điểm  $\geq 15$ m đủ cấp nước cho nhà từ 2 -3 tầng.

*d. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy:*

Nguồn nước: Kết hợp nguồn cấp nước tập trung và hệ thống mặt nước tự nhiên trong khu vực.

Chữa cháy áp lực thấp, khi có cháy xe cứu hoả đến lấy nước tại các họng cứu hoả, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 10m. Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống 100mm trở lên, đồng thời phải tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của bộ Công an. Họng cứu hoả được đặt nổi trên mép đường, dọc theo đường phố, ở các ngã ba, ngã tư. Khoảng cách cách tường nhà tối thiểu 3m, cách mép ngoài của lòng đường tối đa 2,5m. Khoảng cách giữa các họng được xác định theo lưu lượng chữa cháy tính toán và đặc tính của từng loại họng, có thể từ 150 - 300m (Được thiết kế cụ thể trong giai đoạn tiếp theo).

*e. Biện pháp bảo vệ nguồn nước:*

Khu vực bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, xung quanh công trình khai thác (giếng khoan) với bán kính 25m. Cấm xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước; Đào hố phân, rác, hố vôi; Chăn nuôi, đổ rác; Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước (không xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, ...)

Khu vực bảo vệ nhà máy nước, trạm bơm tăng áp: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực trạm. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh. Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

## **VI.5. Định hướng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động vùng**

### **VI.5.1. Cơ sở quy hoạch**

- Căn cứ quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.  
- Tình hình phát triển mạng thông tin trong nước và quốc tế những năm gần đây.

- Cấu trúc mạng viễn thông tỉnh Hà Tĩnh.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

### **VI.5.2. Tiêu chí thiết kế**

Việc thiết kế các hệ thống thông tin khu vực nghiên cứu tuân theo những tiêu chí sau:

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.
- Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.
- Ngâm hoá hạ tầng mạng ngoại vi nhằm đảm bảo an toàn mạng, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo mỹ quan đô thị. Cáp nổi cần được bó gọn, loại bỏ cáp thừa.
- Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử trên địa bàn huyện, phục vụ tốt phòng chống thiên tai, an ninh quốc phòng.
- Xây dựng mạng truyền dẫn quang đến năm 2025 đảm bảo 100% số xã tổ chức được truyền hình trực tuyến qua mạng.

### **VI.5.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu**

- Dự báo các loại hình dịch vụ: Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:
  - + Mạng điện thoại: cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại, VoIP, Fax...
  - + Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.
  - + Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.
- Dự báo nhu cầu sử dụng:

Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính- Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/ truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

Giai đoạn năm 2025 đến năm 2035: Từ năm 2025 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

- Phụ tải thông tin liên lạc hệ thống đô thị trong huyện:

| TT | Tên đô thị       | Đến năm 2035   |                  |                   |                                 |
|----|------------------|----------------|------------------|-------------------|---------------------------------|
|    |                  | Dân số (Người) | Chỉ tiêu (lines) | Sinh hoạt (lines) | Công cộng (35% sinh hoạt) lines |
| 1  | Đô thị Đức Thọ   | 20.782         | 0,5              | 10.391            | 3.637                           |
| 2  | Đô thị Tam Đồng  | 6.728          | 0,5              | 3.364             | 1.177                           |
| 3  | Đô thị Lạc Thiện | 17.581         | 0,5              | 8.791             | 3.077                           |
| 4  | Đô thị Đức Đồng  | 8.436          | 0,5              | 4.218             | 1.476                           |

|  |             |  |  |  |              |
|--|-------------|--|--|--|--------------|
|  | <b>Tổng</b> |  |  |  | <b>9.367</b> |
|--|-------------|--|--|--|--------------|

- Phụ tải thông tin liên lạc nông thôn: 30.590 lines sinh hoạt và 10.706,5 lines công cộng (tính cho 16 xã với số dân 80.500 người, chỉ tiêu 0,38 line/ng).

- Phụ tải thông tin liên lạc công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch:

| Stt | Hạng mục        | Đến năm 2035 |                  |                 |
|-----|-----------------|--------------|------------------|-----------------|
|     |                 | Quy mô (ha)  | Chỉ tiêu (lines) | Nhu cầu (lines) |
| 1   | Cụm công nghiệp | 292,28       | 20               | 5.846           |
|     | <b>Tổng</b>     | 292,28       |                  | 5.846           |

- Tổng hợp nhu cầu thông tin liên lạc toàn huyện:

| TT | Hạng mục         | Nhu cầu (lines) |
|----|------------------|-----------------|
| 1  | Sinh hoạt        | 55.457          |
| 2  | Công cộng        | 19.410          |
| 3  | Công nghiệp      | 5.846           |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>80.713</b>   |

#### **VI.5.4. Định hướng quy hoạch**

- Mạng thông tin: Khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình.

- Mạng điện thoại: Các điểm chuyển mạch như đánh giá phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị công đa phương tiện với dung lượng từ 2.000lines đến 10.000 lines. Đồng thời xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1.

- Cột Angten: Xây dựng thêm các cột ăng ten đảm bảo chất lượng vùng phủ sóng di động, đặc biệt đảm bảo chất lượng Internet di động băng rộng theo quy hoạch viễn thông thụ động của tỉnh và của các nhà mạng. Cải tạo các cột Angten loại A2a sang A1 tại khu vực cần mỹ quan, khu vực tập trung dân cư, khu vực có mật độ trạm phát sóng dày.

- Mạng truyền hình: Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

- Mạng truyền dẫn: Giai đoạn đến năm 2035: cáp quang hóa hoàn toàn, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp

quang đến trung tâm xã, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Mạng ngoại vi:

+ Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống cống, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường, cột treo cáp. Hệ thống này cần được hạ ngầm trên các trục đường chính, mương dẫn cáp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông.

+ Cột treo cáp được dựng tại khu vực có địa hình khó khăn, khu vực đường liên xa liên thôn xây dựng mới. Khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông dung chung hạ tầng.

+ Hệ thống cáp thông tin cần hạ ngầm tại các khu trung tâm hành chính huyện, khu di tích, khu du lịch, khu đô thị - dân cư mới. Trong huyện Đức Thọ các khu vực sau cần hạ ngầm đi qua qua thị trấn Đức Thọ, các khu vực các khuyến khích hạ ngầm.

+ Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC  $\phi 110 \times 0,5$ . Tại mỗi khu quy hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm  $\phi 110 \times 0,65$ .

+ Mạng cáp này sử dụng cáp quang hoặc cáp đồng xoắn, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống. Tất cả cáp được đi trong hệ thống cống, bể cáp của mạng ngoại vi.

+ Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý.

+ Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ. Cần nâng mở rộng diện phủ sóng mạng di động lên công nghệ 4G, 5G hoặc cao hơn.

- Mạng truy nhập Internet: Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến: Giai đoạn đầu phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến. Giai đoạn 2025 - 2035: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

## **VI.6. Định hướng xử lý nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang**

### **VI.6.1. Quan điểm nghiên cứu**

- Song song với việc định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng thì đảm bảo môi trường sinh thái, môi trường sống cho người dân cũng là vấn đề cần quan tâm, Quy hoạch định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang là một trong những nhân tố chính làm giảm khả năng ô nhiễm môi trường do phát triển kinh tế xã hội gây lên, tạo tiền đề cho vùng phát triển bền vững.

- Tuy nhiên việc phát triển các cơ sở hạ tầng như: thoát nước thải, CTR, nghĩa trang, ... mang tính chất vùng cần xem xét cho phù hợp với điều kiện địa lý, địa hình, thủy văn, khí hậu... của từng khu vực, đặc biệt là khu vực có khả năng ngập lụt cục bộ, hoặc địa hình núi cao giao thông không thuận lợi, mặt

khác các cần chú ý bảo vệ sinh thái khu bờ biển dọc theo các huyện, các khu hồ lớn của hai tỉnh. Do đó việc xây dựng các cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, các khu vực xử lý CTR, nghĩa trang cấp vùng cho các đô thị và khu dân cư nông thôn, khu du lịch, cụm công nghiệp... trong vùng sẽ có các tính chất riêng.

- Ngoài ra quy hoạch vùng huyện phải có sự khớp nối phù hợp với quy hoạch tỉnh đã định hướng.

#### **VI.6.2. Cơ sở tính toán**

- Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu và quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

- Các số liệu thu thập trong quá trình điều tra hiện trạng.

#### **VI.6.3. Các chỉ tiêu tính toán**

Chỉ tiêu thoát nước thải, chất thải rắn, đất nghĩa trang:

| Stt | Đối tượng thải nước                    | Đến năm 2025 |                     |     | Đến năm 2035 |                     |     |
|-----|--|--------------|---------------------|-----|--------------|---------------------|-----|
|     |  | Tiêu chuẩn   | Tỷ lệ thu gom (%)   |     | Tiêu chuẩn   | Tỷ lệ thu gom (%)   |     |
| A   | Thoát nước thải                        |              |                     |     |              |                     |     |
| 1   | Đô thị IV-V                            | 100          | l/ng.ngđ            | 80  | 110          | l/ng.ngđ            | 90  |
| 2   | Công cộng                              | 10           | % Q <sub>shdt</sub> |     | 10           | % Q <sub>shdt</sub> |     |
| 3   | Nông thôn                              | 60           | l/ng.ngđ            | 80  | 70           | l/ng.ngđ            | 85  |
| 4   | Du lịch                                |              |                     |     |              |                     |     |
| -   | Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng           | 200          | l/phòng             | 100 | 200          | l/phòng             | 100 |
| -   | Khu du lịch sinh thái                  | 1,6          | m <sup>3</sup> /ha  | 100 | 1,6          | m <sup>3</sup> /ha  | 100 |
| 5   | Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp | 20-22        | m <sup>3</sup> /ha  | 70  | 20-22        | m <sup>3</sup> /ha  | 70  |
| B   | Chất thải rắn                          |              |                     |     |              |                     |     |
| 1   | CTR sinh hoạt                          |              |                     |     |              |                     |     |
| -   | Đô thị loại IV-V                       | 0,9          | kg/ng.ngày          | 90  | 1,0          | kg/ng.ngày          | 95  |
| -   | Khu vực nông thôn                      | 0,6          | kg/ng.ngày          | 70  | 0,7          | kg/ng.ngày          | 80  |
| 2   | CTR khu CN, cụm CN                     | 0,3          | tấn/ha (70% đấtXD)  | 100 | 0,3          | tấn/ha (70% đấtXD)  | 100 |
| 3   | CTR TTCN -                             | 0,15         | CTR cụm             | 100 | 0,15         | CTR cụm             | 100 |

|   |                 |      |                          |     |      |                          |     |
|---|-----------------|------|--------------------------|-----|------|--------------------------|-----|
|   | làng nghề       |      | CN-TTCN                  |     |      | CN-TTCN                  |     |
| 4 | CTR khu du lịch | 0,12 | tấn/ha<br>(50%<br>đấtXD) | 100 | 0,12 | tấn/ha<br>(50%<br>đấtXD) | 100 |
| C | Đất nghĩa trang | 0,06 | ha/1000<br>dân           |     | 0,06 | ha/1000<br>dân           |     |

#### VI.6.4. Dự báo nhu cầu

Bảng tính toán khối lượng nước thải – chất thải rắn – đất nghĩa trang:

| Stt | Các hạng mục     | Đến 2035                  |         |                 |                                |
|-----|------------------|---------------------------|---------|-----------------|--------------------------------|
|     |                  | Tiêu chuẩn                | Quy mô  | TL. thu gom (%) | Khối lượng                     |
| A   | Nước thải        |                           |         |                 | 21.736,49 m <sup>3</sup> /ng.đ |
| I   | Nước thải SH     |                           |         |                 |                                |
| 1   | Khu vực đô thị   | 100l/ng.ngđ               | 51.650  | 90              | 4.648,5 m <sup>3</sup> /ng.đ   |
| 2   | Khu vực N.thôn   | 90l/ng.ngđ                | 80.500  | 85              | 6.158,25 m <sup>3</sup> /ng.đ  |
| 3   | Nước thải C.cộng | 10%Q <sub>sh</sub>        |         | 100             | 1.080,67 m <sup>3</sup> /ng.đ  |
| 4   | Du lịch          | 10%∑Q <sub>sh</sub>       |         | 100             | 1.080,67 m <sup>3</sup> /ng.đ  |
| II  | Nước thải CN     |                           |         |                 |                                |
| 1   | Cụm CN, TTCN     | 30m <sup>3</sup> /ha/ng.đ | 292,28  |                 | 8.768,4 m <sup>3</sup> /ng.đ   |
| B   | Chất thải rắn    |                           |         |                 | 116,47 tấn                     |
| 1   | CTR sinh hoạt    |                           |         |                 | 51,51 tấn                      |
| -   | Khu vực đô thị   | 1kg/ng                    | 51.650  | 95              | 49,06 tấn                      |
| -   | CTR công cộng    | 5%Q <sub>sh</sub>         |         |                 | 2,45 tấn                       |
| 2   | Khu vực N.thôn   | 0,7kg/ng                  | 80.500  | 80              | 51,52 tấn                      |
| 3   | Cụm CN, TTCN     | 0,3tấn /ha                | 292,28  | 100             | 8,76tấn                        |
| 4   | CTR khu du lịch  | 5%Q <sub>sh</sub>         |         |                 | 5,58 tấn                       |
| C   | Đất N.trang (ha) | 0,06ha/1000dân            | 132.150 |                 | 7,92 ha                        |

#### VI.6.5. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải

a. Giải pháp quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Khu vực đô thị: Các khu dân cư cũ sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (cống riêng và nửa riêng + giếng tách nước thải). Các khu vực phát triển mới, chưa có hệ thống thoát nước, sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn.

- Khu vực nông thôn:

+ 100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

+ Các điểm dân cư nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: Xây dựng mương nắp đan, thoát nước chung với nước mưa, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

+ Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

+ Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

- Khu du lịch: Yêu cầu cao về vệ sinh môi trường, khu du lịch có mật độ xây dựng thấp, phân tán. Do đó, ưu tiên xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tiên tiến như bể tự hoại cải tiến (BASTAF-F), bể lọc kỵ khí với lớp vật liệu nổi, bể lọc ngược qua tầng bùn kỵ khí (UASB) hoặc các loại công trình xử lý sinh học kiểu hợp khối theo công nghệ hiện đại (JRY) có hiệu suất sử dụng cao, tốn ít diện tích. Nước thải sau các bể này sẽ được xử lý triệt để bằng hệ thống hào lọc hoặc tận dụng lại để tưới cây, rửa đường.

- Các khu chức năng đặc biệt: Nước thải y tế phải được thu gom theo hệ thống riêng và phải xử lý theo quy trình riêng đến giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước.

- Nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp, nước thải tại các cơ sở, nhà xưởng trong cụm công nghiệp được xử lý cục bộ tại các nhà xưởng và dẫn về xử lý tại trạm XLNT tập trung của cụm công nghiệp; Tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề: Xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước.

*b. Giải pháp về mạng lưới:*

- Khu vực phát triển đô thị:

+ Nước thải được thu gom từ nhà ở và các CTCC... sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ chảy vào các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung. Hệ thống cống thoát nước thải bằng BTCT, độ dốc tối thiểu  $i_{min} = 1/D$ .

+ Độ sâu chôn cống tối thiểu là 1m; Tối đa là 4-5 m tính đến đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn  $> 5$  m đặt các trạm bơm nâng cốt. Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

+ Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm thả chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Đối với khu vực dân cư hiện hữu, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến.

+ Công suất các trạm xử lý nước thải đến 2035:

*Bảng tổng hợp hệ thống các trạm xử lý nước thải đến năm 2035*

| Stt | Trạm xử lý nước thải      | Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ) | Phạm vi phục vụ  |
|-----|---------------------------|---------------------------------|------------------|
| A   | TXL nước thải sinh hoạt   |                                 |                  |
| 1   | TXL Đô thị Đức Thọ        | 3.500                           | Thị trấn Đức Thọ |
|     | TXL Đô thị Tam Đồng       | 1.500                           | Đô thị Tam Đồng  |
|     | TXL Đô thị Lạc Thiện      | 1.500                           | Đô thị Lạc Thiện |
|     | TXL Đô thị Đức Đồng       | 1.800                           | Đô thị Đức Đồng  |
| B   | TXL nước thải công nghiệp |                                 |                  |
| 1   | TXL Cụm CN huyện Đức Thọ  | 400                             |                  |
| 2   | TXL Cụm CN Trường Sơn     | 250                             |                  |
| 3   | TXL cụm CN Thái Yên       | 450                             |                  |
| 4   | TXL cụm CN Lạc Thiện      | 400                             |                  |
|     | TXL cụm CN Đức Thọ 2      | 400                             |                  |

*c. Yêu cầu chung về chất lượng nước thải sau xử lý:*

- Đối với nước thải sinh hoạt: Tối thiểu đạt các tiêu chuẩn có liên quan tại: QCVN 14:2008/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt”.

- Nước thải công nghiệp: Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”.

- Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế” trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

#### **VI.6.6. Thu gom, xử lý chất thải rắn**

##### *1. Đối với thu gom CTR y tế:*

a) Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng ngay tại nguồn về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế; trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải; có quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để không ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế; chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ bằng thiết bị khử khuẩn) ở xung quanh nguồn phát sinh chất thải để loại bỏ mầm bệnh trước khi thu gom về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải cho vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ nhất và phải buộc kín miệng túi, sau đó cho vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ hai và phải buộc kín miệng túi trước khi bỏ vào thùng đựng chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”;

b) Chất thải lây nhiễm dạng lỏng thu gom vào hệ thống thu gom nước thải y tế của cơ sở y tế và quản lý theo quy định về quản lý nước thải y tế; hệ thống thu gom nước thải phải là hệ thống kín và bảo đảm thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong cơ sở y tế; nước thải phải được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường.

c) Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần/một ngày. Riêng đối với



các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 5 (năm) kg/một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần/một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom với tần suất tối thiểu một lần/một tháng.

d) Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm: Thu gom, lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế (trừ trường hợp các loại chất thải nguy hại không lây nhiễm áp dụng cùng một phương pháp xử lý); chất thải có chứa thủy ngân hoặc các chất thải nguy hại thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa kín hoặc các vật liệu phù hợp và bảo đảm không bị rò rỉ hay phát tán hơi thủy ngân và thành phần nguy hại ra môi trường.

## *2. CTR sinh hoạt, công nghiệp:*

- Xử lý sơ bộ CTR Sinh hoạt: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép... kết hợp các làng nghề.

- Về điểm tập kết/trạm trung chuyển CTRSH: 14 điểm tập kết/trạm trung chuyển đã được xây dựng trên địa bàn các xã, thị trấn. Sau đó được vận chuyển về nhà máy điện rác Hồng Lộc để xử lý.

- Về chất thải rắn công nghiệp: Chất thải rắn công nghiệp được vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp tại xã Kỳ Tân.

## **VI.6.7. Nghĩa trang, nghĩa địa**

### *a. Tiêu chuẩn tính toán nghĩa trang:*

Chỉ tiêu: 0,6ha/10.000 người. Dự báo năm 2035 là 132.150 người.tương ứng với nhu cầu đất nghĩa trang là 7,92 ha.

### *b. Định hướng quy hoạch nghĩa trang-nhà tang lễ:*

- Nghĩa trang:

Theo tiêu chuẩn tính toán nhu cầu đất nghĩa trang trong khu vực nghiên cứu đến năm 2035 cần 7,92 ha. Các nghĩa trang tại các thị trấn và các xã sẽ tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn và quy hoạch nông thôn mới của các xã. Một số nghĩa trang có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan môi trường và quy hoạch sử dụng đất cần có các giải pháp đề xuất vi chỉnh để phù hợp với tổng thể quy hoạch vùng huyện. Các nghĩa trang hiện có đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường từng bước cải tạo, mở rộng thành nghĩa trang công viên để làm nơi thăm viếng. Trong quy hoạch vùng huyện, nghiên cứu đến nghĩa trang sử dụng liên đô thị trong vùng huyện. Cụ thể:

+ Thị trấn Đức Thọ: Quy hoạch mở rộng nghĩa trang vùng huyện tại xã Tân Dân, huyện Đức Thọ.

+ Khu vực nông thôn: Các nghĩa trang phân tán khu vực nông thôn, không đủ khoảng cách ly theo quy chuẩn, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch ngừng hưng táng, trồng cây xanh cách ly. Sử dụng nghĩa trang theo quy hoạch nông thôn mới đề xuất.

- Nhà tang lễ: Kết hợp trong khuôn viên Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ.

## **VI.7. Định hướng các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu**

### **VI.7.1. Giải pháp trọng tâm**

Hiện nay, các đô thị trên thế giới đã có sự đánh giá đúng mực đối với vấn đề BĐKH và nước biển dâng đồng thời có những chương trình, chiến lược, giải pháp lâu dài cho địa phương. Đối với mỗi khu vực khác nhau, có những giải pháp cụ thể khác nhau phù hợp với tính chất, đặc điểm riêng cho khu vực đó.

Ngày 31/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH và nước biển dâng giai đoạn 2013 - 2020”, trong đó xác định năm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm, gồm:

01. Điều tra, đánh giá mức độ tác động của BĐKH và nước biển dâng đến phát triển hệ thống đô thị hiện có và đô thị dự kiến hình thành mới trong giai đoạn 2013 - 2020;

02. Tích hợp nội dung ứng phó BĐKH và nước biển dâng vào quy hoạch và chương trình, kế hoạch phát triển đô thị;

03. Chính sửa, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, khung chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, các quy định liên quan đến phân loại đô thị, quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị, nhà ở, hạ tầng kỹ thuật;

04. Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị. Nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn các cấp về quản lý, phát triển đô thị ứng phó với BĐKH và nước biển dâng;

05. Thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học - công nghệ, thực hiện các dự án thí điểm phát triển đô thị xanh, kiến trúc xanh...

### **VI.7.2. Nhóm giải pháp cụ thể**

- Điều tra, xây dựng và giám sát hiện trạng.
- Tập trung các giải pháp bảo vệ những vùng ngập lũ.
- Phát triển các dải cây xanh dọc theo bờ sông để cản gió bão.
- Dành đất dự trữ để phát triển đê, điều, xây dựng hệ thống thoát nước, trạm bơm chống úng ngập.
- Lòng ghép, tích hợp vấn đề BĐKH vào quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành trên địa bàn đô thị.
- Tăng cường vai trò của chính quyền đô thị trong ứng phó với BĐKH.
- Trong kiến trúc, quy hoạch khuyến khích phát triển đô thị tập trung dạng đô thị nén có khoảng cách gần với nhau hơn là phát triển dàn trải, cắt ngang các dòng chảy lớn.
- Tập trung hơn việc kêu gọi nâng cấp hạ tầng, tiết kiệm năng lượng, cung cấp nước và xử lý nước thải, cải thiện phương tiện vận tải công cộng, giảm phát thải khí CO<sub>2</sub> và bảo vệ môi trường bền vững.

## **CHƯƠNG VII: XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **VII.1. Tiêu chí lựa chọn ưu tiên**

- Đáp ứng được khả năng liên kết giữa các ngành, liên kết khu vực đô thị với nông thôn.
- Công trình trọng điểm cấp quốc gia và tỉnh, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng rất quan trọng vào tăng trưởng kinh tế GDP của vùng.
- Khả năng thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến kinh tế của tỉnh.
- Tạo được tích lũy ban đầu và tạo nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.
- Phát triển hợp lý và cân bằng giữa kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Tạo điều kiện và cơ hội cho khu vực giáp ranh giữa tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An phát triển và hoà nhập với cả nước và nền kinh tế thị trường quốc tế.
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết dành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế.

### **VII.2. Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

#### **VII.2.1. Mục tiêu**

Thúc đẩy quá trình phát triển và hoà nhập, tạo sự liên kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng với cả nước và quốc tế.

#### **VII.2.2. Các dự án hạ tầng khung ưu tiên**

##### **a) Về giao thông:**

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành các dự án giao thông đang triển khai. Quan tâm đầu tư xây mới một số tuyến đường giao thông theo quy hoạch phát triển giao thông huyện giai đoạn đến năm 2035, đảm bảo 100% đường huyện được nhựa, bê tông đạt chuẩn theo quy định;
- Tập trung mọi nguồn lực để tiếp tục xây dựng, nâng cấp các tuyến đường trục thôn, xóm phân đầu đến năm 2035: Đường trục thôn, xóm, ngõ xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt 100%; Đường trục chính nội đồng có tỷ lệ cứng hoá đạt trên 100%, phần còn lại đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận tiện;
- Lắp đặt đầy đủ hệ thống biển báo hiệu giao thông đường bộ, mốc lộ giới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện;
- Tập trung làm tốt công tác quản lý, nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, xã; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quá khổ, quá tải, vi phạm hành lang an toàn giao thông, lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè để sản xuất, kinh doanh...; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông.
- Xây dựng hạ tầng khu du lịch;

### *b) Về thủy lợi:*

Xây dựng hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh. Đến năm 2025, phân đầu 90% (100 % đến năm 2035) kênh mương chính nội đồng và mương nhánh được kiên cố hóa. Rà soát chủ động nạo vét kênh mương thủy lợi, tu sửa, nâng cấp các trạm bơm..., đồng thời quan tâm nâng cấp các hồ đập khác nhằm đáp ứng tưới và tiêu chủ động.

### *c) Các dự án hạ tầng khác:*

- Cấp nước: Xây dựng và nâng cấp hệ thống nhà máy cấp nước nhằm đảm bảo tỷ lệ người dân có nước sạch trên 70%. Hoàn thành nâng cấp mở rộng Nhà máy nước La Giang, Nhà máy nước Yên Hồ, Nhà máy nước Trường Sơn, Nhà máy nước Thái Yên đang hoạt động, xây dựng Nhà máy nước Ngân Trươi. Cung cấp nước cho đô thị Đức Đồng và xã Đức Đồng, xã Đức Lạng, xã Hòa Lạc, xã Tân Hương.

- Cấp điện: Tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện thường xuyên, an toàn, ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, bổ sung, nâng cấp hệ thống trạm biến áp và đường dây, phân đầu hệ thống điện toàn huyện đảm bảo gọn gàng, mỹ quan, an toàn. Xây dựng hoàn thiện hệ thống điện đến các khu chăn nuôi, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở mới trên địa bàn.

- Thu gom và xử lý nước thải: Hoàn thiện hệ thống thoát nước các đô thị hiện có, cụm công nghiệp tập trung.

- Môi trường: Thực hiện phân loại rác tại nguồn và xử lý rác thải trên toàn huyện đảm bảo hiệu quả.

## **VII.3. Đối với cơ sở hạ tầng xã hội**

- Giáo dục: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng đảm bảo giữ vững các trường đã đạt chuẩn, đồng thời duy trì và nâng chuẩn trường học ở mức 100%. Nâng cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo tốt yêu cầu dạy và học, tiếp tục chỉnh trang khuôn viên các trường học bằng cách tạo không gian, cảnh quan, môi trường sư phạm xanh - sạch - đẹp - an toàn - thân thiện.

- Y tế: xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh xanh, sạch, đẹp hướng tới sự hài lòng của người bệnh. củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở từ huyện đến xã. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Đức Thọ đảm bảo nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

- Xây dựng, phát triển hệ thống chợ.

## **VII.4. Đối với nhà ở**

- Nhà ở đô thị: Xây dựng các khu đô thị mới, khu ở mới với hạ tầng đồng bộ gắn liền với hạ tầng chung toàn đô thị, xây dựng và quản lý việc xây dựng phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

- Nhà ở nông thôn: Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu theo chiều sâu theo hướng hiệu quả về sản xuất, đa dạng về đời sống văn hóa, bền vững về môi trường. Trong mỗi thôn xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu phải xây dựng đạt ít nhất 50% vườn mẫu, vườn kinh tế trong tổng số hộ có vườn.

#### **VII.5. Đối với các dự án phát triển khu du lịch, cụm công nghiệp**

- Kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp;
- Kêu gọi, xây dựng hạ tầng các khu du lịch.

#### **VII.6. Các dự án trọng điểm cần đầu tư**

##### ***VII.6.1. Các dự án trung ương đầu tư:***

- Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông đoạn Bãi Vọt – Vũng Áng;
- Nâng cấp QL.15 đoạn qua ngã ba Lạc Thiện – Khe Giao;

##### ***VII.6.1. Các dự án tỉnh đầu tư:***

- Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)
- Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh
- Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh"
- Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung (tiểu dự án tại tỉnh Hà Tĩnh)
- Dự án "tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Hà Tĩnh"
- Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh
- Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu
- Hạ tầng các cụm công nghiệp.
- Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện.
- Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới YTCS vùng khó khăn (sử dụng vốn vay ADB).

##### ***VII.6.3. Các dự án huyện đầu tư, kêu gọi đầu tư:***

- Trung tâm hành chính huyện theo quy hoạch mới.
- Tuyến đường trục chính các đô thị (tuyến 100 thị trấn Đức Thọ, các tuyến đường trong đô thị Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng);
- Hệ thống đường huyện, liên xã, trục xã.
- Cơ sở hạ tầng giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế như: Trung tâm văn hóa, Bệnh viện Đa khoa huyện,...
- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cơ các trạm y tế trên địa bàn;...

- Cơ sở hạ tầng thủy lợi.
- Trung tâm logistics Đức Thọ.
- Các khu đô thị mới tại đô thị Đức Thọ, Tam Đồng, Lạc Thiện, Đức Đồng.
- Xây mới chợ Hầm hạng III (Xã Lâm Trung Thủy).

*Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.*

## **CHƯƠNG VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **VIII.1. Đề xuất các cơ chế chính sách**

- Chính quyền sử dụng hữu hiệu 3 công cụ là: Pháp luật - Kế hoạch - Quy hoạch, để quản lý xây dựng phát triển có trật tự, có trọng tâm, trọng điểm theo các chương trình dự án, đúng với định hướng phát triển chung, căn cứ vào quy hoạch đô thị và nông thôn đã được duyệt.

- Cụ thể hoá chính sách sử dụng đất đai trên cơ sở luật đất đai đã được Quốc hội thông qua vào mục đích phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Hoàn chỉnh phân cấp, phân loại hệ thống đô thị, để từ đó đề ra chính sách điều hoà tăng trưởng các loại đô thị, chính sách ưu tiên phát triển đô thị nhỏ, phát triển đô thị mới, khu du lịch, thương mại ...

- Cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định của Chính phủ về việc xử lý các tồn tại và lập trật tự kỷ cương trong quản lý xây dựng.

- Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, cán bộ có chuyên môn cao trong các ngành mũi nhọn: công nghệ thông tin, công nghiệp, du lịch, dịch vụ v.v...

- Thực hiện Luật đất đai và các văn bản pháp luật về đất đai, thực hiện có kế hoạch, đúng lộ trình việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất khác sang mục đích xây dựng.

- Triển khai thực hiện đồng bộ nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, trong đó tập trung lập, xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trong đô thị; cải cách thủ tục hành chính trong việc giao đất và cho thuê đất.

- Thực hiện tốt Luật về nhà, đất đô thị nhằm tăng cường quản lý và sử dụng đất đô thị theo quy hoạch và pháp luật; hoàn chỉnh cơ chế sử dụng đất phải trả tiền; có chính sách sử dụng các khoản thu tài chính từ nhà đất vào mục đích cải tạo, xây dựng đô thị; xây dựng cơ chế phát triển lành mạnh thị trường kinh doanh bất động sản trong đô thị; đồng thời với việc hoàn chỉnh chính sách cơ chế đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng các khu tái định cư, đảm bảo giá đền bù các thiệt hại về đất và các tài sản gắn với đất hợp lý và người có đất bị thu hồi vẫn duy trì được cuộc sống.

- Xây dựng chiến lược phát triển nhà ở và chương trình xây dựng nhà ở đô thị 2016-2025.

- Tổ chức thực hiện các đề án quy hoạch được duyệt như công bố công khai, rộng rãi các đề án quy hoạch cho dân biết, kiểm tra và thực hiện, công bố mốc giới đường đỏ, công khai các thủ tục hành chính trong việc quản lý quy hoạch.

- Nghiên cứu đổi mới và ban hành đồng bộ các văn bản quản lý kiến trúc và quy hoạch đô thị như: chính sách bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá dân tộc và phát triển kiến trúc đô thị hiện đại; xây dựng quy hoạch chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị, kết hợp với xây dựng mô hình đô thị mới và đơn vị ở phù hợp với điều kiện thực tiễn tình nhà; hoàn chỉnh bộ máy quản lý kiến trúc quy hoạch ở từng địa phương.

- Xây dựng các chế tài cần thiết để lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý quy hoạch xây dựng. Ban hành các quy định xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý đô thị. Thường xuyên tổ chức thanh tra và xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật.

Tiếp tục tổ chức thực hiện Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường trong đô thị; xây dựng chính sách về xử phạt hành chính và thu thuế hoặc lệ phí đối với các chất thải gây ô nhiễm môi trường đô thị; xây dựng chính sách sử dụng lao động công ích, huy động sự đóng góp của cộng đồng vào việc đảm bảo vệ sinh đô thị.

## **VIII.2. Các giải pháp tạo nguồn lực**

Các địa phương cần cải thiện cơ sở tài chính của mình để có thể tự chi tiêu, do vậy cần tăng nguồn thu tại địa phương, dần thay thế nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên. Ví dụ: người dân sẵn sàng bỏ ra nhiều tiền hơn cho lợi ích trực tiếp của họ như các dịch vụ vệ sinh, tham quan, an ninh, phòng cháy, chữa cháy... hoặc những người được hưởng lợi từ việc chính quyền đô thị đầu tư cải thiện điều kiện hạ tầng kỹ thuật phải đóng góp một khoản thuế do thu nhập từ đất và nhà cửa của họ được tăng cao.

- Vốn Nhà nước tập trung đầu tư chủ yếu cho công tác lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng, bảo vệ môi trường và các công trình không trực tiếp thu hồi vốn, hoặc không có khả năng thu hồi vốn. Các công trình đầu tư bằng vốn Nhà nước phải được quản lý chặt chẽ từ khâu quy hoạch, lập xét duyệt dự án đầu tư đến quản lý khai thác và sử dụng công trình. Trong quá trình thực hiện, tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế quản lý đầu tư - xây dựng và khai thác, đảm bảo sử dụng hiệu quả vốn ngân sách Nhà nước, chống tham nhũng và lãng phí.

- Chính sách xã hội hoá trong đầu tư xây dựng, khuyến khích sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân và của tất cả mọi thành phần kinh tế xã hội. Huy động mọi nguồn vốn trong và ngoài nước bằng các biện pháp phát triển các dự án phát triển đất đô thị, đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng hoặc xây dựng nhà để bán. Khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà ở, cơ sở hạ tầng và công trình dịch vụ công cộng, vv...

- Ưu tiên việc sử dụng vốn ODA, WB, ADB để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng lớn, có tầm quan trọng đối với sự phát triển các đô thị; tranh thủ vốn viện trợ của nhà nước, vốn vay nước ngoài với lãi suất hợp lý và giảm chi phí dịch vụ; khuyến khích hình thức các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trực tiếp vào nước ta thông qua các dự án liên doanh hoặc dự án 100% vốn nước ngoài, gắn với việc chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Đối với Khu Du lịch cần huy động và vận dụng tối đa nguồn lực đầu tư đặc thù của khu du lịch nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng đón đầu các nhà đầu tư dịch vụ.



### VIII.3. Tổ chức thực hiện

Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đã xây dựng những định hướng chiến lược phát triển vùng trong thời gian dài. Trong đó chiến lược **liên kết phát triển vùng** là chiến lược quan trọng nhằm xây dựng vùng huyện Đức Thọ trở thành vùng phát triển mạnh. Những dự báo quy hoạch đã sử dụng nhiều căn cứ khoa học và thực trạng nền kinh tế xã hội để hoạch định những nội dung quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hoá. Để phát huy hiệu quả của quy hoạch định hướng phát triển vùng, cần có một số biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

1. Sau khi Quy hoạch xây dựng Vùng được phê duyệt UBND tỉnh Hà Tĩnh chỉ đạo Sở xây dựng phối hợp với huyện tổ chức Hội nghị công bố quy hoạch vùng. Đồng thời tiến hành phân loại, phân cấp quản lý và đầu tư xây dựng, phân rõ chức năng, nhiệm vụ từng cấp chính quyền, các thành phần trong xã hội trong phát triển xây dựng đô thị và các khu dân cư nông thôn trong vùng.

2. Sở Xây dựng phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu Tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hoá thông tin, Sở khoa học & Công nghệ, Sở Tài Nguyên & Môi trường và các sở ngành khác có liên quan để cùng thực hiện. Đảm bảo xử lý kịp thời thông tin trong quá trình chỉ đạo, điều hành nhằm phát huy nhanh những nhân tố tích cực.

3. Ủy ban nhân dân huyện theo sự hướng dẫn của Sở xây dựng tiến hành lập các quy hoạch xây dựng trên địa bàn do mình phụ trách để làm cơ sở lập chương trình và kế hoạch đầu tư phát triển cho phù hợp với quy hoạch vùng.

- Tiến hành lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực xây dựng đợt đầu, để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai việc lập, thực hiện các dự án đầu tư để phát triển đồng bộ đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, công nghiệp và kết cấu hạ tầng.

4. Các ngành, tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các ngành Trung ương xúc tiến các dự án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư thuộc địa phương và Trung ương.

6. Phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư lập và cân đối kế hoạch chuẩn bị và đầu tư 5 năm, 10 năm và hàng năm để thực hiện nội dung đối với các quy hoạch đã được phê duyệt. Có chính sách huy động vốn đầu tư từ xã hội, các tổ chức quốc tế, các nhà đầu tư, nhằm xã hội hoá tối đa nguồn lực đầu tư giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

7. Hình thành các dự án quy hoạch và đầu tư xây dựng các trung tâm kinh tế động lực.

8. Lập kế hoạch quy hoạch và dự án đầu tư xây dựng các trung tâm xã ở các vùng nông thôn.

9. Xúc tiến lập quy hoạch, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp tập trung, làng nghề.

10. Chính quyền các đô thị cần có kế hoạch cải tạo xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật các đô thị để từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

11. Để kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng – an ninh, quá trình quy hoạch chi tiết các dự án phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn, phải xin ý kiến về mặt quốc phòng của cấp có thẩm quyền theo đúng Nghị định 164/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, các dự án phải được tiến hành khảo sát thực địa, xem xét, đánh giá cụ thể về mặt quốc phòng, đối chiếu với quy hoạch thể trận phòng thủ, nhằm điều chỉnh các dự án không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh cả trước mắt và lâu dài.

## CHƯƠNG IX: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

### IX.1. Tổng quan nội dung của đánh giá môi trường chiến lược (DMC)

#### IX.1.1. Mục tiêu

- Nhằm đánh giá được thực trạng và diễn biến môi trường trên địa bàn, nguyên nhân gây ô nhiễm và tác động của chúng tới sức khỏe con người, kinh tế xã hội, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết.

- Lồng ghép các mục tiêu môi trường, đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

- Đánh giá, xem xét các tác động tới môi trường của các phương án quy hoạch làm cơ sở lựa chọn phương án ưu tiên.

- Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

- Đề xuất chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

#### IX.1.2. Căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường và các nghị định, thông tư có liên quan;

- Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch đô thị; Thông tư 01-2011/BXD và các nghị định, thông tư có liên quan; Các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

### IX.2. Đánh giá môi trường chiến lược

#### IX.2.1. Các vấn đề và mục tiêu môi trường

Kiểm soát chất lượng nước mặt; Môi trường không khí và tiếng ồn (do rác thải hoạt động cụm công nghiệp, cụm công nghiệp, hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông trên đường quốc lộ).

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật => giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Khắc phục, cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các khu vực dân cư giáp các cụm công nghiệp.

Bảo vệ cảnh quan môi trường: Hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, núi, mặt nước hoặc bộ khung thiên nhiên bảo vệ môi trường; bảo vệ hành lang kỹ thuật => giảm thiểu tai biến môi trường và các hành lang an toàn giao thông. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng phát triển du lịch.

Ngăn chặn đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên (tài nguyên nước, đất, rừng, đồi núi..); Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế, công nghệ xanh ít chất thải đặc biệt trong cụm công nghiệp, và nền nông nghiệp hiện có.

- Chỉ tiêu môi trường:

Giữ vững và củng cố môi trường cảnh quan của các vùng sinh thái đặc thù. Bảo vệ tài nguyên hệ sinh thái rừng.

Quản lý tốt môi trường các đô thị, KCN, Cụm CN, các khu du lịch nhằm ngăn ngừa ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và nước.

Mục tiêu đến năm 2030, 100% dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Đảm bảo trên 80% các cơ sở sản xuất kinh

doanh nghiệp có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị và tất cả các cụm, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo xử lý 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế đạt tiêu chuẩn. Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Mục tiêu đến năm 2040: Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; Cải thiện chất lượng môi trường sống; Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh.

### ***IX.2.2. Phân vùng môi trường***

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tĩnh có sự nhảy vọt với hàng loạt các dự án đầu tư phát triển công nghiệp. Các vấn đề về môi trường cũng trở nên nổi bật, đặc biệt là môi trường nước, môi trường đất, môi trường không khí xung quanh các cụm công nghiệp.

Trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050, Hà Tĩnh cam kết cao hơn nữa về tính cân bằng giữa tăng trưởng nhanh và tăng trưởng xanh hướng tới sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của toàn tỉnh trong dài hạn. Các tác động của BĐKH, các hiện tượng thiên tai cực đoan có thể phát sinh nhiều hơn như bão lũ, mực nước biển dâng cao, hạn hán... ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt. Bảo vệ môi trường do đó được lồng ghép xuyên suốt trong quy hoạch ở các nội dung phát triển hạ tầng, phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, đô thị...

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Quyết định số 2114/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án “Thí điểm xây dựng tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2021 - 2025”. Vùng huyện Đức Thọ thuộc các vùng môi trường sau:

- Phân vùng môi trường huyện Đức Thọ

Vùng gò đồi xen thung lũng trung tâm: Cạn tập trung BVMT đất, nước, không khí, đa dạng sinh học, sự cố môi trường, quan trắc môi trường.

### ***IX.2.3. Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện QH***

#### ***a. Môi trường nước:***

- Nước thải sinh hoạt và công nghiệp: Nguồn gây ô nhiễm nước tiềm năng là nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Nếu không quản lý và vận hành tốt hệ thống dẫn cũng như quy trình xử lý thì cả nước ngầm và nước mặt sẽ bị ô nhiễm do: sự rò rỉ của nước thải qua đường ống, xử lý không đạt tiêu chuẩn vì sự cố trong khi xử lý. Đặc biệt, diện tích đất nông nghiệp được thay thế bằng hệ thống đường giao thông và các công trình khác sẽ là nguyên nhân làm tăng dòng chảy mặt và suy giảm khả năng bổ trợ nước ngầm dẫn tới khả năng úng lụt, dẫn tới sự thất thoát, lan tràn nước thải ra khỏi hệ thống ống dẫn riêng gây ra sự pha trộn giữa nước thải và nước mưa làm ô nhiễm nguồn nước trên diện rộng. Các hoạt động xây dựng trên địa bàn huyện cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nước mặt. Tuy nhiên, nếu hệ thống thu gom và xử lý nước thải được thực hiện đúng như quy hoạch thì sẽ giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm, cải thiện môi trường nước tốt hơn so với hiện nay.

- Môi trường nước mặt đầu nguồn các công trình cấp nước cần được quan tâm và bảo vệ. Đúc Thọ là khu vực có nhiều hồ nước sẽ cấp nước sạch sinh hoạt và sản xuất như hồ Phượng Thành, hồ Đập Trạ, hồ Đập Am... đây là khu vực cần được kiểm soát và hạn chế các hoạt động phát triển nhằm bảo vệ nguồn nước.

*b. Môi trường đất:*

- Khi thực hiện xây dựng huyện theo quy hoạch, cơ cấu sử dụng đất của khu vực có những thay đổi mạnh mẽ, chủ yếu theo xu hướng nâng cao giá trị và hiệu quả sử dụng đất. Diện tích đất nông nghiệp có năng suất thấp được chuyển đổi mục đích sử dụng hợp lý. Diện tích đất rừng, đất cây xanh, tạo cảnh quan và cách ly được giữ lại tối đa góp phần cải thiện vi khí hậu cho khu vực.

- Sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông lâm sang đất đô thị và đất công nghiệp sẽ tạo nên sức ép lớn về đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm không chỉ cho khu vực dự án mà còn liên quan cả đến những khu vực phụ cận trong bố trí cây trồng và cơ cấu sử dụng đất. Sự suy giảm diện tích đất nông nghiệp sẽ dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn.

- Việc san ủi các khu vực địa hình cao và san lấp các khu vực có địa hình thấp hơn để tạo mặt bằng xây dựng cho đô thị thì quá trình xây dựng hệ thống nhà ở, xí nghiệp công nghiệp, đường xá, cầu cống... cần hết sức quan tâm đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất. Sự đề phòng các sự cố này đặc biệt cần thiết đối với các khu đất lấp nhân tạo trên nhiều diện tích hồ ao, đầm lầy và ven sông thường có thành phần là cát sông và các phế thải sinh hoạt, phế thải xây dựng và phế thải công nghiệp với thành phần đa dạng với độ dày khoảng 1m - 5m.

- Ngoài ra, việc khai thác khoáng sản (các mỏ đất, đá, tintan...) cũng làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất, gây xói mòn, bồi lắng đất, làm thay đổi địa hình và cấu trúc nền rắn, làm gia tăng hàm lượng các kim loại nặng trong đất. Hệ thống bệnh viện, trạm xá, trường học, cơ quan, xí nghiệp trong khu vực đô thị cũng sẽ tạo ra lượng chất thải rắn được ước tính gấp hàng chục lần so với hiện nay là một nguồn gây nhiễm bẩn đất tiềm ẩn nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu, từ đó ảnh hưởng đến các sản phẩm nông nghiệp và sức khoẻ của con người.

*c. Môi trường không khí và tiếng ồn:*

- Tác động trực tiếp và rõ rệt nhất đến môi trường không khí, tiếng ồn trong quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội trong tương lai là giao thông, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản. Bên cạnh đó, sự gia tăng lượng chất đốt sử dụng tại các nhà máy, cụm công nghiệp, nhà dân cũng làm tăng các chất gây ô nhiễm không khí (COX, NOX, SO<sub>2</sub>, ...). Ngoài ra, quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ như: nước thải, chất thải rắn... sẽ phát sinh các chất ô nhiễm như H<sub>2</sub>S, CH<sub>4</sub>... với tải lượng ngày một tăng do đô thị hoá.

- Khi quy hoạch phát triển toàn huyện được thực hiện thì tất cả các đường giao thông chính nội thị cũng như các đường Quốc lộ đều đã được cải tạo, nâng cấp. Cường độ dòng xe trên đường sẽ tăng lên, nhất là lượng xe cơ giới cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí và gây ồn trong khu vực. Tuy nhiên, kích thước mặt đường đã được mở rộng, mặt đường có chất lượng tốt hơn, giao thông không bị tắc nghẽn, do đó ô nhiễm môi trường không khí về khí

độc hại như SO<sub>2</sub>, chì... do giao thông gây ra sẽ ít hơn so với hiện nay, nhất là về nồng độ bụi.

- Ngoài các nguồn gây tiếng ồn nền hiện có, tiếng ồn sẽ tăng mạnh trong giai đoạn đầu tư xây dựng do tiếng ồn sinh hoạt của công nhân tham gia thi công, tiếng ồn phát sinh trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng, từ các phương tiện vận chuyển máy móc thi công trên công trường... có thể ảnh hưởng đến các vùng sinh sản, sinh sống của các loài động thực vật.

- Các xí nghiệp công nghiệp trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh ra một lượng khói bụi đáng kể và cần phải có biện pháp xử lý khói bụi công nghiệp trước khi xả ra môi trường không khí. Tuy nhiên, công nghiệp phát triển trong khu vực huyện được bố trí tập trung, xa khu dân cư, có đủ khoảng cách ly vệ sinh, cuối hướng gió chủ đạo nên có thể giảm thiểu tác động đến môi trường không khí.

- Việc khai thác mỏ đất, đá nếu được tiếp tục cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường không khí, cát bụi đối với dân cư khu vực xung quanh.

- Hệ thống các khu du lịch sinh thái, các khu công viên, dải cây xanh bên đường nếu được xây dựng như quy hoạch sẽ góp phần làm giảm ô nhiễm không khí, giảm lượng bụi và ô nhiễm tiếng ồn.

#### *d. Các chất thải:*

Khu xử lý CTR sinh hoạt tại xã An Dũng phục vụ xử lý CTR sinh hoạt cho cả huyện Đức Thọ và vùng phụ cận cần được đầu tư xây dựng tăng công suất phục vụ theo đúng quy hoạch. Mặt khác, để giảm thiểu áp lực của CTR đến môi trường còn được thực hiện bằng phân loại CTR tại nguồn để tăng tỷ trọng rác có thể chế biến thành phân hữu cơ, tăng sử dụng lại và sử dụng các sản phẩm tái chế.

#### *e. Đa dạng hệ sinh học:*

- Khi thực hiện quy hoạch sẽ làm gia tăng tiếng ồn và thay đổi chức năng sử dụng đất tại khu vực, ảnh hưởng tiêu cực đến nơi cư trú, sinh sản của một số loài động thực vật.

- Hoạt động thi công đường cao tốc có thể gây tác động tới hệ sinh thái, đặc biệt là thông qua những thay đổi về địa hình, thủy văn.

- Hoạt động du lịch: có thể làm giảm tính đa dạng sinh học trong khu vực.

Sử dụng phương pháp ma trận có định lượng:

- Tác động rất mạnh: ±4 điểm      - Tác động mạnh      : ±3 điểm

- Tác động trung bình: ±2 điểm      - Tác động yếu      : ±1 điểm

- Không tác động: 0 điểm

Ma trận phân tích mức tác động đến môi trường do quá trình thực hiện QH:

| TT          | Hoạt động phát triển                         | Nước mặt | Nước ngầm | Không khí, tiếng ồn | Đất | CTR | Cảnh quan | HST trên cạn | VH, lịch sử | SK cộng đồng | CL cuộc sống | Tổng       |
|-------------|--|----------|-----------|---------------------|-----|-----|-----------|--------------|-------------|--------------|--------------|------------|
| 1           | Giải phóng mặt bằng, san nền                 | -4       | -1        | -2                  | -4  | -2  | -1        | -2           | 0           | -2           | -1           | -19        |
| 2           | Xây dựng hệ thống đường giao thông           | -2       | -1        | -3                  | -4  | -2  | -1        | -1           | 0           | -1           | -1           | -16        |
| 3           | Xây dựng hệ thống công trình cấp, thoát nước | -1       | -1        | -1                  | -1  | -1  | -1        | -1           | 0           | -1           | 4            | -4         |
| 4           | Hoạt động của hệ thống giao thông            | 0        | 0         | -4                  | 0   | 0   | 1         | -1           | 0           | -1           | 1            | -4         |
| 5           | Phát triển khu du lịch                       | -3       | -2        | -2                  | -1  | -3  | -3        | -2           | -1          | 2            | 3            | -12        |
| 6           | Nâng cấp và cải tạo hệ thống cảng            | -4       | -1        | -2                  | -2  | -2  | -1        | -1           | -1          | -1           | 2            | -13        |
| 7           | Cây xanh tập trung, công viên                | 2        | 2         | 3                   | 3   | 0   | 3         | 2            | 2           | 3            | 3            | 23         |
| <b>Tổng</b> |  | -12      | -4        | -11                 | -9  | -10 | -3        | -6           | 0           | -1           | 11           | <b>-45</b> |

- Đối với chất thải rắn:

+ CTR từ các hoạt động công nghiệp và sinh hoạt: Phải được xử lý để tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước và khí. CTR tại các cụm công nghiệp không nguy hại cần được phân loại ngay tại cơ sở sản xuất nhằm thuận tiện cho quá trình tái chế. Tránh chôn lấp CTR nguy hại chung với chất thải rắn không nguy hại.

+ Đối với CTR sinh hoạt đô thị và CTR sinh hoạt các cụm công nghiệp:

Trong tương lai cần đảm bảo việc phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn, việc thu gom phải thực hiện hằng ngày. Cần nâng cao công suất nhà máy xử lý chất thải rắn tại xã Kỳ Tân.

+ Đối với chất thải rắn y tế: Chất thải rắn y tế cần được thu gom và xử lý riêng. Đầu tư lò đốt CTR y tế cho Trung tâm y tế huyện.

### **IX.3. Đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động môi trường**

#### ***IX.3.1. Giải pháp công nghệ giảm thiểu ô nhiễm***

##### *a. Đối với nước thải:*

- Nước thải công nghiệp: Cấm xả nước thải chưa xử lý ra nguồn. Từng bước áp dụng các công nghệ phù hợp với mỗi ngành công nghiệp. Mỗi nhà máy công nghiệp đều có hệ thống xử lý riêng và chất lượng nước sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, việc yêu cầu theo QCVN40:2011/BTNMT; sau khi xử lý tại mỗi cơ sở sản xuất, nước thải được thu gom vào hệ thống xử lý tập trung cho toàn khu, trước khi thải ra nguồn nước thải phải đạt được QCVN40:2011/BTNMT.

- Nước thải sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư: Được xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể phốt tự hoại 2 – 3 ngăn) và thu gom tập trung bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải tại mỗi đô thị sau đó chảy về trạm xử lý tập trung.

- Nước thải khu vực nông thôn: Để đảm bảo công tác vệ sinh môi trường nông thôn, khuyến khích các hộ dân sử dụng hố xí tự hoại và hố xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư nông thôn.

##### *b. Đối với ô nhiễm không khí, tiếng ồn:*

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong vùng gây ô nhiễm bụi cao: cần phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí tới sức khỏe người lao động. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Tại các khu tập trung dân cư (các khu chợ, ...): Nên bố trí trồng cây xanh bên đường tại các nút giao thông có mật độ phương tiện qua lại cao, trồng cây xanh quanh khu vực các cụm công nghiệp gây ô nhiễm bụi, các cảng hàng không nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn.



*c. Xử lý ô nhiễm không khí:*

- Xử lý ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông đô thị: Các tuyến đường có mật độ phương tiện cao, nên bố trí trồng cây xanh bên đường nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn tại các cụm công nghiệp, tăng cường sử dụng các phương tiện ít gây ô nhiễm, rửa đường thường xuyên để giảm bụi, cải thiện chất lượng mặt đường.

- Xử lý ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp:

+ Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí cần phải quan tâm đến các biện pháp nhằm giảm thiểu lượng khí thải ngay khâu phát sinh: Áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, lắp đặt các thiết bị xử lý chất thải tại các khâu phát sinh ô nhiễm, đảm bảo chất thải đầu ra dưới ngưỡng cho phép rồi mới thải vào môi trường xung quanh

+ Sử dụng chu trình sản xuất khép kín: Sử dụng tuần hoàn toàn bộ hoặc một phần chất thải làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất.

**IX.3.2. Giải pháp quản lý về giảm thiểu ô nhiễm**

*a. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí:*

- Nhằm giảm nguồn thải xen kẽ trong các khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Các ngành công nghiệp chế biến, phải thường xuyên kiểm soát môi trường định kỳ, nhằm cảnh báo và nhắc nhở các cơ sở chú ý duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi và nếu cần. Khuyến khích và bắt buộc các nhà máy và xí nghiệp cũ đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn.

*b. Quản lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:*

Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn là tất yếu xảy ra. Song trên địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh đô thị.

*c. Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn:*

- Quản lý chất thải rắn rất quan trọng đối với sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường. Việc hợp lý hóa vai trò và trách nhiệm của các tổ chức liên quan đến quản lý chất thải rắn là rất quan trọng.

- Việc thu gom chất thải rắn thông thường được thực hiện tốt nhất ở các cấp chính quyền xã, thị trấn nhưng việc xử lý chất thải rắn được tổ chức tốt nhất trên một cơ sở thống nhất toàn khu vực về tổng thể.

- Phân bổ trách nhiệm trong các khía cạnh khác nhau của dịch vụ quản lý chất thải rắn có thể được chi tiết hóa trong hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Hoạt động thu gom chất thải rắn thành công và bền vững đòi hỏi phải có sự hợp tác và liên hệ mật thiết giữa những người giám sát, quản lý có trách

nhiệm và chính quyền địa phương. Hoạt động thu gom rác thải phải là trách nhiệm của cơ quan hành chính xã, thị trấn.

*d. Các biện pháp khống chế giảm tiếng ồn:*

Bố trí khoảng cách an toàn từ đường giao thông tới nhà dân và các khu vực lân cận, đồng thời bố trí mật độ cây xanh thích hợp nhằm giảm thiểu tiếng ồn trong đô thị.

**IX.3.3. Chương trình quản lý giám sát môi trường**

*a. Giám sát chất lượng nước mặt:*

Toàn tỉnh 61 điểm; 24 thông số quan trắc/điểm (pH, nhiệt độ, hàm lượng oxy hòa tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxy hóa học (COD), nitrat ( $\text{NO}_3^-$ -N), amoni ( $\text{NH}_4^+$ -N), photphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ -P), tổng sắt (Fe), clorua ( $\text{Cl}^-$ ), florua (F), coliform, xyanua ( $\text{CN}^-$ ), tổng dầu mỡ, asen (As), cadimi (Cd), crom VI ( $\text{Cr}^{\text{VI}}$ ), chì (Pb), thủy ngân (Hg), kẽm (Zn), đồng (Cu), mangan (Mn), chất hoạt động bề mặt); tần suất quan trắc 06 đợt/năm.

Tại huyện Đức Thọ có 2 điểm: kênh 19/5, cầu Linh Cảm II.

*b. Giám sát chất lượng môi trường nước dưới đất:*

Toàn tỉnh 47 điểm; 20 thông số quan trắc/điểm (pH, TDS, độ cứng,  $\text{KmnO}_4$ , amoni ( $\text{NH}_4^+$ -N), clorua ( $\text{Cl}^-$ ), florua (F), nitrit ( $\text{NO}_2^-$ -N), nitrat ( $\text{NO}_3^-$ -N), sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ ), xyanua ( $\text{CN}^-$ ), asen (As), chì (Pb), cadimi (Cd), crom VI ( $\text{Cr}^{\text{VI}}$ ), mangan (Mn), sắt tổng số (Fe), coliform, đồng (Cu), thủy ngân (Hg)); tần suất quan trắc 04 đợt/năm.

Tại huyện Đức Thọ có 2 điểm: Trạm y tế xã Tùng Châu, xã Hòa Lạc.

*c. Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn và độ rung:*

- Chương trình giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí sẽ được thực hiện nhằm đảm bảo các hoạt động quy hoạch không làm ảnh hưởng đáng kể đến môi trường không khí trong và ngoài khu vực.

- Trong giai đoạn này, nguồn ô nhiễm chính cho môi trường không khí là tiếng ồn, độ rung, và bụi. Vì vậy các thông số này sẽ được giám sát định kỳ.

- Vị trí quan trắc: Giám sát chất lượng môi trường không khí được tiến hành với tất cả các nguồn thải trong khu vực, vị trí quan trắc cố định được lấy ở những điểm nhạy cảm của khu vực như trung tâm thị trấn, và đường quốc lộ 1, cụm công nghiệp. Do hướng gió thay đổi trong năm do đó cần thay đổi vị trí lấy mẫu giám sát cho phù hợp.

- Tần suất giám sát: Thực hiện giám sát trong suốt quá trình quy hoạch.

- Vị trí quan trắc cố định: 6 lần/năm

- Vị trí quan trắc di động: đối với các thông số dễ thu thập như: tiếng ồn, độ rung thì phải tiến hành đo hàng tháng

- Thời gian giám sát: Tiến hành giám sát định kỳ trong suốt giai đoạn xây dựng. Đối với chỉ tiêu có thể phát hiện nhanh như tiếng ồn thì có thể theo dõi hàng ngày. Các chỉ tiêu còn lại có thể đo đạc 4 lần/năm, 1 lần vào mùa khô và 1 lần vào mùa mưa.

- Các thông số giám sát: Toàn tỉnh 56 điểm; 12 thông số quan trắc/điểm (nhiệt độ, áp suất, tổng bụi lơ lửng (TSP), độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, tiếng ồn (mức âm tương đương và mức âm cực đại), SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, độ rung (gia tốc rung)); tần suất quan trắc 06 đợt/năm.

*e. Giám sát chất lượng môi trường đất:*

Toàn tỉnh 17 điểm; 06 thông số quan trắc/điểm (đồng (Cu), cadimi (Cd), chì (Pb), kẽm (Zn), asen (As), tổng crom (Cr)); tần suất quan trắc 02 đợt/năm.

#### **IX.4. Kết luận**

Trong quá trình thực hiện quy hoạch có ảnh hưởng cả về mặt tích cực lẫn về mặt tiêu cực đến điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và môi trường kinh tế xã hội. Tuy nhiên, nếu quy hoạch xây dựng huyện Đức Thọ thực hiện nghiêm túc đồng thời với việc thực hiện các chính sách, giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và giảm thiểu tác động bất lợi thì các tác động xấu nêu trên sẽ giảm đáng kể về quy mô và phạm vi, đồng thời các tác động tích cực sẽ được phát huy. Đặc biệt, nhằm nâng cao hơn nữa công tác quản lý về mặt môi trường cần theo sát việc xả thải vào nguồn tiếp nhận của các KCN, các cơ sở sản xuất; Tăng cường thanh, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường; và đánh giá tác động môi trường của từng dự án cụ thể.

## **CHƯƠNG X: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Đức Thọ đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng với mục tiêu cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Phát huy thế mạnh về vị trí chiến lược của huyện, các tiềm năng về công nghiệp, thương mại dịch vụ du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế, nâng cao vai trò vị thế của huyện trong vùng tỉnh Hà Tĩnh.

Đồ án có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, là cơ sở để lập các quy hoạch tiếp theo cũng như lập các kế hoạch, chương trình triển khai các dự án trọng điểm.

Những nội dung trong đồ án đã phản ánh tình hình hiện nay, những điểm mạnh, tiềm năng, động lực phát triển cũng như dự báo những rủi ro có thể xảy ra để định hướng sự phát triển ổn định, bền vững lâu dài cho địa phương.

Kính đề nghị các cơ quan, ban, ngành chức năng xem xét đề đồ án có hiệu quả thiết thực cho sự phát triển huyện Đức Thọ./.